

Nguyễn Trường Sơn và Vũ Đình Thống

Nhận Dạng Một Số Loài Dơi ở Việt Nam



WAR
WILDLIFE AT RISK



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Trường Sơn & Vũ Đình Thống

Nhận Dạng Một Số Loài Dơi ở Việt Nam

WAR
WILDLIFE AT RISK



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH

Ảnh bìa:



Dơi quả lười dài tai/*Eonycteris spelaea*
Ảnh: Nguyễn Trường Sơn



Dơi ma bắc/*Megaderma lyra*
Ảnh: Nguyễn Trường Sơn



Dơi nếp mũi lông vàng/
Hipposideros turpis
Ảnh: Nguyễn Trường Sơn



Dơi cáo nâu/*Rousettus leschenaulti*
Ảnh: Nguyễn Trường Sơn

Bản quyền 2006

Nguyễn Trường Sơn

Phòng Động vật học Cổ xương sống
Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật
18 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: ++ (84 4) 7562810 và 0913 076511
Fax: ++ (84 4) 8361196

Email: truongson@iebr.vast.ac.vn và soniebr@yahoo.com

Tổ chức Wildlife At Risk Việt Nam

8/9 Đinh Tiên Hoàng - Q.1
Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: (+84 8) 910 0328 - 910 6126
Fax: (+84 8) 910 6127

Mọi ý kiến đóng góp xin vui lòng liên hệ
theo địa chỉ email của tác giả hay của Wildlife At Risk:
info@wildlifeatrisk.org

Mục lục

Lời cảm ơn	7
Lời tác giả	8
Hướng dẫn sử dụng sách	9
Vai trò của dơi trong hệ sinh thái	10
Dơi ở Việt Nam và tình trạng bảo tồn chúng	11
Một số đặc điểm nhận dạng cho các họ và giống của các loài dơi ghi nhận được	12

Họ Dơi quả - *Pteropodidae* Gray, 1821

1. Dơi ngựa lớn - <i>Pteropus vampyrus</i> (Linnaeus, 1758) Large Flying Fox/Giant Flying Fox	16
2. Dơi ngựa Thái Lan - <i>Pteropus lylei</i> K. Andersen, 1908 Lylei's Flying Fox	17
3. Dơi ngựa bé - <i>Pteropus hypomelanus</i> Temminck, 1853 Lesser Flying Fox/Small Flying Fox/Variable Flying Fox Bat	18
4. Dơi ngựa Cáo xám - <i>Rousettus amplexicaudatus</i> (E. Geoffroy, 1810) Geoffroy's Rousette	19
5. Dơi cáo nâu - <i>Rousettus leschenaulti</i> (Desmarest, 1820) Fulvous fruit bat/Leschnault's Rousette	20
6. Dơi ăn mật hoa - <i>Macroglossus subrinus</i> K. Andersen, 1911 Hill Long-tongued Fruit Bat/Great Long-nosed Fruit Bat	21
7. Dơi chó cánh ngắn - <i>Cynopterus brachyotis</i> (Müller, 1838) Lesser-short-nosed Fruit Bat	22
8. Dơi chó cánh dài - <i>Cynopterus sphinx</i> (Vahl, 1797) Greater Short-nosed Fruit Bat/Common Short-nosed Fruit Bat	23
9. Dơi quả lưới dài - <i>Eonycteris spelaea</i> (Dobson, 1871) Cave Fruit Bat/Lesser Dawn Bat	24
10. Dơi quả núi cao - <i>Sphaerias blanfordi</i> (Thomas, 1891) Blanford's Fruit Bat/Himalayan Fruit Bat	25
11. Dơi quả không đuôi lớn - <i>Megaerops niphanae</i> Yenbutra and Felten, 1983 Tail-less Fruit Bat/Ratanaworabhan's Fruit Bat	26

Họ Dơi ma - *Megadermatidae* Allen, 1864

12. Dơi ma bắc - <i>Megaderma lyra</i> E. Geoffroy, 1810 Greater False Vampire Bat	28
13. Dơi ma nam - <i>Megaderma spasma</i> (Linnaeus, 1758) Lesser False Vampire Bat	29

Họ Dơi bao đuôi - *Emballonuridae* Gervais, 1856

14. Dơi bao đuôi nâu đen - *Taphozous melanopogon* Temmincki, 1841
Black-breaded Tomb Bat 32

Họ Dơi lá mũi - *Rhinolophidae* Gray, 1825

15. Dơi lá sa đen - *Rhinolophus borneensis* Peters, 1861
Bornean Houseshoe Bat 34
16. Dơi lá lớn - *Rhinolophus luctus* Temminck, 1835
Woolly Horseshoe Bat/Great Eastern Horseshoe Bat 35
17. Dơi lá rẻ quạt - *Rhinolophus marshalli* Thonglongya, 1973
Marshall's Horseshoe Bat 36
18. Dơi lá quạt - *Rhinolophus paradoxolophus* (Bourret, 1951)
Bourret's Horseshoe Bat/Big-leafed Horseshoe Bat 37
19. Dơi lá tô ma - *Rhinolophus thomasi* K. Andersen, 1905
Thomas Horseshoe Bat 38
20. Dơi lá tai dài - *Rhinolophus macrotis* Blyth, 1844
Big-eared Horseshoe Bat 39
21. Dơi lá rút - *Rhinolophus rouxii* Temminck, 1835
Rufous Horseshoe Bat 40
22. Dơi lá Nam Á - *Rhinolophus stheno* K. Andersen, 1905
Lesser Brown Horseshoe Bat 41
23. Dơi lá mũi nhỏ - *Rhinolophus pusillus* Temminck, 1834
Least Horseshoe Bat 42
24. Dơi lá mũi nhọn - *Rhinolophus acuminatus* Peters, 1871
Acuminatus Horseshoe Bat 43
25. Dơi lá péc xôn - *Rhinolophus pearsoni* Horsfield, 1851
Pearson's Horseshoe Bat 44
26. Dơi lá đuôi - *Rhinolophus affinis* Horsfield, 1823
Intermediate Horseshoe Bat 45
27. Dơi lá Ô gút - *Rhinolophus lepidus* Blyth, 1844
Blyth's Horseshoe Bat 46
28. Dơi lá mũi phẳng - *Rhinolophus malayanus* Bonhote, 1903
North Malayan Horseshoe Bat 47

Họ Dơi nếp mũi - *Hipposideridae* Lydekker, 1891

29. Dơi nếp mũi không đuôi - *Coelops frithii* Blyth, 1848
Tailless leaf-nosed Bat/East Aisian Tailless leaf nose Bat 50
30. Dơi nếp mũi Việt nam - *Paracoelops megalotis* Dorst, 1947
Funnel-eared Leaf Nosed Bat/Vietnam Leaf-nosed Bat 51
31. Dơi nếp mũi hình khiên - *Hipposideros lylei* Thomas, 1913
Shield-faced Leaf-nosed Bat 52
32. Dơi nếp mũi lông vàng - *Hipposideros turpis* Bangs, 1901
Great-eared leaf-nosed Bat/Ryukyu Leaf-nosed Bat 53

33. Dơi nếp mũi quạ - <i>Hipposideros armiger</i> (Hodgson, 1835) Great Himalayan Leaf-nosed Bat	54
34. Dơi nếp mũi vương miện - <i>Hipposideros diadema</i> (E. Geoffroy, 1813) Large Malayan Leaf-nosed Bat/Diadem Leaf-nosed Bat	55
35. Dơi nếp mũi xám - <i>Hipposideros larvatus</i> (Horsfield, 1823) Large Round Leaf Horseshoe Bat/Intermediate Leaf-nosed Bat	56
36. Dơi nếp mũi xinh - <i>Hipposideros pomona</i> K. Andersen, 1918 Andersen's Leaf-nose Bat/Pomona Leaf-nose Bat	57
37. Dơi nếp mũi lông đen - <i>Hipposideros cineraceus</i> Blyth, 1853 Least Leaf-nosed Bat/Ashy Leaf-nosed Bat	58
38. Dơi nếp mũi tro - <i>Hipposideros ater</i> Templeton, 1848 Dusky Leaf-nosed Bat	59
39. Dơi nếp mũi ba lá - <i>Aselliscus stoliczkanus</i> (Dobson, 1871) Stoliczka's Asian Trident Bat/Temminck's Asian Trident Bat	60

Họ Dơi muỗi - *Vespertilionidae* Gray, 1821

40. Dơi tai lớn - <i>Myotis chinensis</i> (Tomes, 1857) Chinese's Large-footed Bat/Chinese Mouse-eared Bat/Large Myotis	62
41. Dơi tai sọ cao - <i>Myotis siligorensis</i> (Horsfield, 1855) Himalayan whiskered bat/Himalayan Whiskered Myotis	63
42. Dơi tai chân nhỏ - <i>Myotis muricola</i> (Gray, 1846) Nepalese Whiskered Bat/Nepalese Whiskered Myotis	64
43. Dơi ăn thủy sinh - <i>Myotis daubentoni</i> (Kuhl, 1817) Daubenton's Bat/Water Bat/Indochinese Water Bat/Daubenton's Myotis	65
44. Dơi tai cánh ngắn - <i>Myotis horsfieldii</i> (Temminck, 1840) Horsfield's Bat/Horsfield's Myotis	66
45. Dơi tai mặt lông - <i>Myotis annectans</i> (Dobson, 1871) Hairy-faced Bat/Myotis	67
46. Dơi tai chân dài - <i>Myotis ricketti</i> (Thomas, 1894) Rickett's Big-footed Bat/Myotis	68
47. Dơi nghệ lớn - <i>Scotophilus heathi</i> (Horsfield, 1831) Common Yellow-bellied Bat/Asiatic Greater Yellow House Bat	69
48. Dơi nâu - <i>Scotophilus kuhlii</i> Leach, 1821 Brown Bat/Lesser Asiatic Yellow Bat	70
49. Dơi chân dẹt thịt - <i>Tylonycteris pachypus</i> (Temminck, 1840) Lesser-club-footed Bat/Lesser Bamboo Bat/Great Flat Headed Bat	71
50. Dơi rô bút - <i>Tylonycteris robustula</i> Thomas, 1915 Greater Club-footed Bat/Great Flat Headed Bat	72
51. Dơi muỗi cổ vàng - <i>Arielulus aureocollaris</i> (Kock & Storch, 1996) Collared Sprite/Thais Evening Bat/Collared Pipistrelle	73
52. Dơi muỗi xây lan - <i>Pipistrellus ceylonicus</i> (Kelaart, 1852) Kelaart's Pipistrelle	74

53. Dơi muỗi nâu - <i>Pipistrellus coromandra</i> (Gray, 1838) Indian Pipistrelle	75
54. Dơi muỗi mắt - <i>Pipistrellus tenuis</i> (Temminck, 1840) Least Pipitrelle	76
55. Dơi muỗi sọ nhỏ - <i>Pipistrellus paterculus</i> Thomas, 1915 Mount Popa Pipistrelle/Burmeset Pipistrelle	77
56. Dơi răng cửa lớn - <i>Pipistrellus pulveratus</i> (Peters, 1871) Chinese Pipistrellue	78
57. Dơi mũi ống lông chân - <i>Murina tubinaris</i> (Scully, 1881) Hairy-footed Tube-nosed Bat/Scully's Tube-nosed Bat	79
58. Dơi mũi ống tai tròn - <i>Murina cyclotis</i> Dobson, 1872 Round-eared Tube-nosed Bat	80
59. Dơi mũi nhọn xám - <i>Kerivoula hardwickii</i> (Horsfield, 1824) Hardwickey's Forest Bat/Hardwickey's Wolly Bat	81
60. Dơi mũi nhọn dốm vàng - <i>Kerivoula picta</i> (Pallas, 1767) Painted bat/Paint Wooly Bat	82
61. Dơi dốm hoa - <i>Scotomanes ornatus</i> (Blyth, 1851) Harlequin Bat	83
62. Dơi i ô - <i>la io</i> Thomas, 1902 Great Pipitrelle/evening Bat/Great Evening Bat	84
63. Dơi gập cánh dài - <i>Miniopterus schreibersi</i> (Kuhl, 1817) Schreibers's Long-winged Bat/Common Bent-einged Bat	85
64. Dơi mũi ống cánh lông - <i>Harpiocephalus harpia</i> (Temminck, 1840) Lesser Hairy-winged Bat	86
Các loài Dơi hiện được biết ở Việt Nam	87
Tài liệu tham khảo	90
Thông tin ghi nhận	94

Lời cảm ơn

Các tác giả xin chân thành cảm ơn các cơ quan, tổ chức và cá nhân dưới đây đã giúp đỡ trong quá trình soạn thảo, biên tập và xuất bản cuốn sách này:

- Tổ chức Wildlife At Risk (WAR) đã hỗ trợ tài chính để xuất bản cuốn sách Nhận dạng một số loài dơi ở Việt Nam”, đặc biệt xin chân thành cảm ơn ông Dominic Sciven, Chủ tịch sáng lập tổ chức WAR.
- Các tổ chức đã hỗ trợ kinh phí cho điều tra ngoại nghiệp và cho phép tác giả sử dụng những bức ảnh mô tả loài: dự án PARC Ba Bể/Na Hang, tổ chức Birdlife International Vietnam Program, tổ chức CARE Quốc tế, Dự án GTZ, Chương trình khoa học cơ bản, Chương trình khoa học cấp Bộ, Chương trình Động Vật Chí, các Đề tài khoa học cơ sở thuộc Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật..
- Lãnh đạo Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật, Lãnh đạo Phòng Động vật học Có xương sống đã tạo điều kiện cho tác giả soạn thảo cuốn sách.
- Cục Kiểm lâm và Chi Cục kiểm lâm các tỉnh đã cho phép tạo điều kiện thuận lợi cho các cuộc điều tra trên thực địa cũng như các thủ tục giấy tờ cần thiết để gửi một số mẫu đi phân tích và giám định chính xác tên khoa học của loài tại một số bảo tàng lớn trên thế giới.
- Các đồng nghiệp trong và ngoài nước đã cung cấp các tư liệu quý báu trong quá trình soạn thảo và cho phép các tác giả sử dụng một số hình ảnh minh họa, đặc biệt là Th.S Nguyễn Vũ Khôi (WAR), TS. Paul Bates, Nikki Thomas (Viện Harrison, Anh Quốc), TS. Charles Francis (Viện Động vật hoang dã Canada), TS. Csorba (bảo tàng Lịch sử tự nhiên Hungari), Th.S Darrin Lunde (Bảo tàng Lịch sử tự nhiên Hoa Kỳ), TS. Borrisenko, TS. Judit Enger, ông James Knowles (Bảo tàng Hoàng Gia Ontario, Canada), bà Ditte Hendrichsen, ông Benjamin Hayes, ông Jonathan Eames, ông Indraneil Das, ông Neil Furrey, TS. Liang Kong Lin và một số bạn bè đồng nghiệp tại Viện Sinh Thái và Tài Nguyên Sinh vật đã cung cấp thông tin, mẫu vật, ảnh chụp gồm: KS. Phạm Đức Tiến, TS. Trương Văn Lã, KS Hồ Thu Cúc, KS Đặng Huy Phương, Họa sĩ Dương Quốc Anh và sự trợ giúp của Th.S Hà Quý Quỳnh về bản đồ phân bố của mỗi loài.
- Cuối cùng xin chân thành cảm ơn Th.S Nguyễn Thị Thu Anh đã hỗ trợ trong quá trình chỉnh sửa bản thảo và bé Kim Thủy đã là nguồn động viên tinh thần to lớn cho tác giả trong suốt thời gian soạn thảo cuốn sách.

Lời tác giả

Cuốn sách "***Nhận dạng một số loài dơi ở Việt Nam***" được soạn thảo nhằm giúp bạn đọc nhận dạng nhanh và tra cứu các thông tin có liên quan về một số loài dơi ở Việt Nam. Tổng số 64 loài dơi đã được lựa chọn để giới thiệu trong cuốn sách này. Một số loài mô tả trong cuốn sách này được luật pháp quốc tế và trong nước bảo vệ; các loài quý hiếm cấp toàn cầu hoặc cấp quốc gia, các loài đặc hữu của Việt Nam, một số loài không thuộc các tiêu chí trên nhưng đang bị săn bắt làm thực phẩm, dược phẩm cũng được mô tả trong cuốn sách này.

Tài liệu này được biên soạn chủ yếu phục vụ những người làm công tác bảo tồn trong các lĩnh vực như nghiên cứu về phân loại, sinh học, sinh thái của các loài dơi, các nhà quản lý trong các khu bảo tồn, các nhà hoạch định chính sách và thực thi pháp luật có liên quan đến bảo vệ và quản lý buôn bán động vật hoang dã trong và ngoài nước. Chúng tôi hi vọng rằng, cuốn sách "***Nhận dạng một số loài dơi ở Việt Nam***" sẽ là một tài liệu tham khảo hữu ích bước đầu góp phần cung cấp các thông tin cơ bản phục vụ công tác nghiên cứu và bảo tồn dơi của Việt Nam và trong khu vực. Đồng thời tác giả rất mong nhận được ý kiến đóng góp quý báu của bạn đọc, đặc biệt là các đồng nghiệp để bổ sung, cập nhật các thông tin trong lần tái bản sau.

Hướng dẫn sử dụng sách

Cuốn sách này được soạn thảo nhằm giúp bạn đọc có thể nhận diện những loài dơi thường gặp ở Việt Nam. Thông tin trong mỗi loài được trình bày theo trình tự dưới đây:

Tên Việt Nam : Tên hiện dùng phổ biến trong các tài liệu khoa học.

Tên khoa học : Là tên la tinh hiện được sử dụng chính thức trong các tài liệu khoa học, văn bản luật pháp có liên quan và theo tác giả Don E. Wilson and DeeAnn M. Reeder, 2005.

Tên khác : Tên được dùng ở một số địa phương.

Tên tiếng Anh : Tên hiện được sử dụng phổ biến nhất và theo tài liệu Don E. Wilson and DeeAnn M. Reeder, 2005.

Xác định cấp độ đe dọa của mỗi loài căn cứ vào các tài liệu sau:

- o Danh Lục động vật của Công ước CITES (2005).
- o Nghị định số 32/2006/NĐ-CP của chính phủ ngày 30/03/2006 về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.
IB: Thực vật rừng, động vật rừng nghiêm cấm khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại.
IIB: Thực vật rừng, động vật rừng hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại.
- o Danh Lục Đỏ IUCN (2006).
- o Sách Đỏ Việt Nam (2000).

Các bậc đe dọa trong Danh lục Đỏ IUCN (2006)

- CR: cực kỳ nguy cấp, rất nguy cấp.
- EN: nguy cấp.
- VU: sẽ nguy cấp.
- LR: ít nguy cấp
(LR/cd: phụ thuộc bảo tồn, LR/nt: sắp bị đe dọa, LR/lc: ít lo ngại. Mức suy giảm thấp cần sự quan tâm tối thiểu).
- DD: thiếu dẫn liệu.

Các bậc đe dọa theo Sách Đỏ Việt Nam (2000):

- E: đang nguy cấp (đang bị đe dọa tuyệt chủng).
- V: sẽ nguy cấp (có thể bị đe dọa tuyệt chủng).
- R: hiếm (có thể sẽ nguy cấp).

Đặc điểm nhận diện: Mô tả ngắn gọn các đặc điểm nhận biết loài, bao gồm: đặc điểm hình thái ngoài, màu sắc lông, đặc điểm phần phụ mặt, tai, kích cỡ cơ thể, chiều dài cẳng tay.

Nơi sống: cung cấp thông tin về nơi sống và các sinh cảnh thường ghi nhận được của loài.

Thức ăn: Cung cấp các thông tin ghi nhận được về các loại thức ăn mà loài sử dụng.

Mùa sinh sản: Cung cấp các thông tin cơ bản về thời gian mang thai và sinh sản của loài.

Phân bố: Các địa danh ở Việt Nam đã có ghi nhận về loài.

Giá trị sử dụng: Những giá trị hiện biết trong một số lĩnh vực như thực phẩm, dược phẩm, vai trò trong cân bằng hệ sinh thái...

Cách tra cứu:

Bước 1: So sánh với ảnh của các loài trong nhóm để tìm được con vật giống nhất với con vật cần tra cứu.

Bước 2: Đối chiếu các đặc điểm của các thể với phần mô tả về đặc điểm nhận diện.

Bước 3: Tra cứu các thông tin bổ sung sau khi xác định tên loài.

Vai trò của dơi trong hệ sinh thái

Dơi là một trong những biện pháp tự nhiên tốt nhất để kiểm soát các loại côn trùng. Mỗi ngày một con dơi trưởng thành ăn khoảng 500 con muỗi, thậm chí mỗi năm một đàn dơi nhỏ cũng có thể tiêu thụ hàng nghìn kg côn trùng. Với nông dân nếu càng có ít dơi ở môi trường xung quanh thì họ sẽ càng tốn nhiều tiền và thời gian hơn cho thuốc hóa học hoặc các biện pháp phòng chống côn trùng khác cho mùa màng.

Dơi là một trong những tác nhân thụ phấn và phát tán hạt cho cây trồng. Trên thế giới đã thống kê khoảng gần 200 loài dơi tham gia vào việc phát tán hạt thực vật và thụ phấn cho cây trồng, trong đó ở Việt Nam có khoảng 10 loài; và có khoảng 289 loài thực vật hiện tại đang cần sự trợ giúp của các loài dơi trong vấn đề thụ phấn và các loại thực vật này cung cấp khoảng trên 448 loại sản phẩm khác nhau có giá trị kinh tế cao, trong đó ở Việt Nam cây cần dơi thụ phấn điển hình là sầu riêng, giá trị kinh tế của việc xuất khẩu sản phẩm này nên đến hàng triệu đô la mỗi năm.

Phân dơi là nguồn cung cấp phân bón hữu cơ cho cây trồng và đem lại giá trị kinh tế cao. Thu nhập hàng năm do bán phân dơi lên đến hàng chục triệu đồng cho một số gia đình nuôi dơi ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long của Việt Nam.

Trong hang càng có nhiều dơi sinh sống thì phân dơi càng nhiều. Vì vậy, càng nhiều dơi sinh sống thì càng có thể tiết kiệm được chi phí cho phân bón nếu khai thác một cách hợp lý.

Dơi ở Việt Nam và tình trạng bảo tồn chúng

Dơi (Chiroptera) thuộc lớp Thú (Mammalia) có khả năng bay lượn và thường kiếm ăn vào ban đêm. Chúng có vai trò quan trọng trong việc kiểm soát côn trùng, phát tán hạt và thụ phấn cho cây trồng. Ngoài ra, phân dơi còn được dùng để bón cho cây trồng.

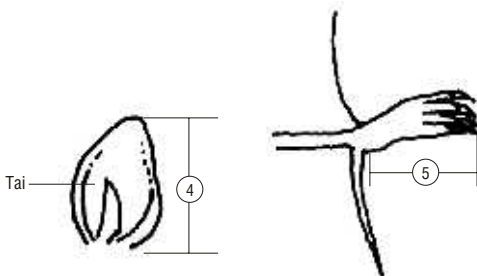
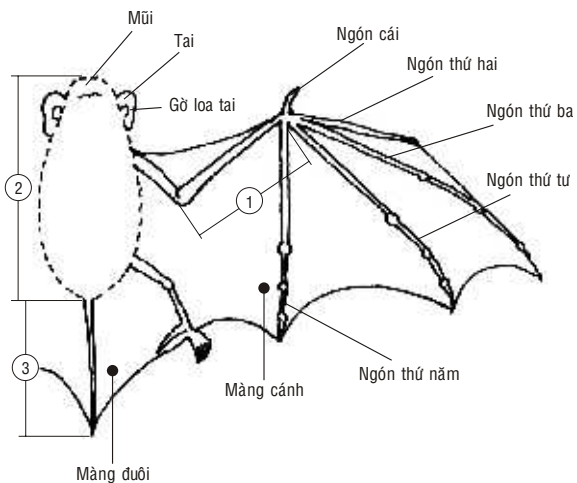
Cho đến năm 2005, Don E Wilson và Dee Ann M. Reeder đã thống kê 1116 loài dơi thuộc 202 giống trong 18 họ, 2 phân bộ. Trong số đó có 49 loài vừa được ghi nhận trong những năm gần đây. Riêng khu hệ dơi ở Đông Dương đã xác định được 150 loài, 2/3 trong số này là các loài có ở Việt Nam.

Ở Việt Nam, khu hệ dơi đã bắt đầu được nghiên cứu từ thế kỷ 18, nhưng trong những năm gần đây mới thực sự phát triển với sự giúp đỡ của các chương trình nghiên cứu trong và ngoài nước, các tổ chức quốc tế về nghiên cứu đa dạng sinh học tại một số khu vực khác nhau trên cả nước và đã thu được một số kết quả nhất định, 109 loài dơi thuộc 32 giống, 7 họ đã được thống kê và ghi nhận.

Những nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, khu hệ dơi ở Việt Nam hiện đang bị tác động mạnh bởi cộng đồng dân cư địa phương như: chặt phá rừng làm mất sinh cảnh sống của loài, săn bắt dơi ở trong các hang động để lấy thịt.

Các tác động trên thể hiện nhận thức còn hạn chế của người dân địa phương về ý nghĩa và vai trò của dơi trong hệ sinh thái. Chính vì những lý do trên, các tác giả mong muốn cung cấp một phần thông tin để mọi người có thể hiểu biết thêm về ý nghĩa và vai trò của dơi trong hệ sinh thái, đồng thời cũng là những tư liệu bước đầu về đặc điểm sinh học sinh thái cũng như vùng phân bố của loài nhằm cung cấp thông tin cho các nhà khoa học quan tâm đến lĩnh vực nghiên cứu về dơi ở Việt Nam và mong muốn nhận được sự ủng hộ tích cực từ phía bạn đọc nhằm góp phần vào công tác bảo tồn dơi ở Việt Nam nói riêng và dơi trên thế giới nói chung.

**Một số đặc điểm nhận dạng cho các họ
và giống của các loài dơi ghi nhận được**



Ghi chú các số đo:

- 1 (FA) : chiều dài cẳng tay
- 2 (HB) : chiều dài thân đầu
- 3 (T) : chiều dài đuôi
- 4 (E) : chiều dài tai
- 5 (HF) : chiều dài bàn chân (kể cả móng)
- 6 (Wt) : trọng lượng

Họ dơi quả - Pteropodidae



Giống *Cynopterus*



Giống *Macroglus*



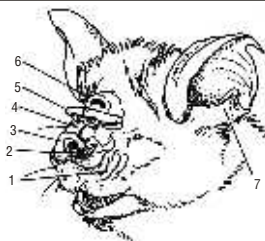
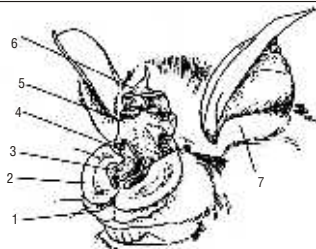
Họ dơi bao đuôi - Emballonuridae



Họ dơi ma - Magaderatidae



Họ dơi lá mũi - Rhinolophidae



Họ dơi nếp mũi - Hipposideridae



Ghi chú:

Họ Dơi lá mũi/Rhinolophidae:

- | | |
|------------------|--------------------|
| 1: lá mũi bên | 5: thùy liên kết |
| 2: lá mũi trước | 6: lancet (lá sau) |
| 3: vách gian mũi | 7: gờ loa tai |
| 4: sella | |

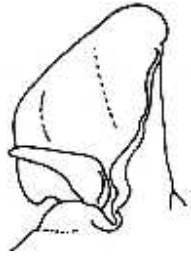
Họ Dơi nếp mũi/Hipposideridae:

- | | |
|------------------|---------------------|
| 1: lá mũi bên | 5: lá sau |
| 2: vách gian mũi | 6: tuyến trước trán |
| 3: lá trước | 7: gờ loa tai |
| 4: lá giữa | |

Họ dơi muỗi - Vespertilionidae



Mặt và tai của giống *Scotophilus*



Giống *Miniopterus*



Tai của giống *Myotis*



Tai của giống *Pipistrellus*



Tai của giống *Kerivoula*



Tai của giống *Murina*

HỌ
DÔI QUẢ
PTEROPODIDAE



1. Dơi ngựa lớn - *Pteropus vampyrus* (Linnaeus, 1758)

Large Flying Fox

Tên khác : Dơi ngựa, Dơi quạ (Việt).
Tình trạng bảo tồn : CITES (2005) : phụ lục II
Nghị định 32 (2006) : nhóm IIB
Danh Lục Đỏ IUCN (2006) : không
Sách Đỏ Việt Nam (2000) : không

Đề xuất: Nên đưa vào **Sách Đỏ Việt Nam**, do phân bố hẹp, đang bị săn bắt nghiêm trọng và sinh cảnh cư trú của loài đang bị đe dọa (hạng E).

Đặc điểm nhận dạng : Một trong những loài có kích cỡ lớn nhất trong số các loài dơi hiện được biết trên thế giới. Con non có lông đồng màu nâu đen hay nâu xám. Con trưởng thành lông đồng màu nâu xám, cổ và vai vàng nâu hay vàng sẫm. Lông phần lưng phía trên phần vai và cổ dài hơn nửa phần dưới. Lông bụng thô và to. Không đuôi.

Số đo: HB: 276-339mm; HF: 52-75mm;
E: 37-45mm; FA: 184-225mm;
Wt: 700-1100g.

Nơi sống : Sống trong sinh cảnh rừng tràm ngập mặn, rừng cọ, tập trung thành đàn lớn tới vài trăm cá thể hay những nhóm chỉ vài chục cá thể.

Thức ăn: Các loại quả chín như trái goòng, chuối, xoài hay phấn, mật hoa... thường bay đi kiếm ăn riêng lẻ rất xa, từ khoảng 18 giờ rời khỏi nơi cư trú, chúng có thể bay cách nơi ở hàng chục ki-lô-met và trở về nơi nghỉ ngơi vào sáng hôm sau.

Mùa sinh sản: Thời gian bắt đầu mang thai có thể từ tháng 10 hoặc tháng 11. Con non được sinh ra vào tháng 3-5 hàng năm. Một năm chỉ đẻ một lứa, mỗi lứa một con.

Phân bố: Sóc Trăng (Sóc Trăng), Phú Quốc và U Minh Thượng (Kiên Giang), Vồ Dơi (Cà Mau).

Giá trị sử dụng: Thịt và huyết dơi có giá trị dinh dưỡng.



Ảnh : Nguyễn Trường Sơn



Ảnh : Nguyễn Trường Sơn

2. Dơi ngựa Thái Lan - *Pteropus lylei* Andersen, 1908

Lylei's Flying Fox

Tên khác : Dơi ngựa, Dơi quạ (Việt).

Tình trạng bảo tồn : CITES (2005): phụ lục II và loài dơi này cũng đang đứng trước nguy cơ tuyệt chủng do áp lực săn bắt và mất dần nơi cư trú.

Nghị định 32 (2006): không.

Đề xuất bổ sung vào nhóm IIB

Danh Lục Đỏ IUCN (2006) : LR/lc

Sách Đỏ Việt Nam (2000) : không

Đề xuất: Nên đưa vào Sách Đỏ Việt Nam, do đang bị săn bắt mạnh và vùng phân bố hẹp, sinh cảnh sống đang bị đe dọa (bậc E).

Đặc điểm nhận dạng : Ở Việt Nam loài có kích thước lớn thứ hai sau Dơi ngựa lớn. Lông đầu màu nâu sẫm hay nâu nhạt, gáy hung vàng xuống đến vai thì vàng nhạt hơn. Lưng sáng ánh bạc ở giữa lưng và thẫm dần về hai bên. Quanh cổ đến ngực vàng sẫm, phần bụng màu sẫm. Tai nhỏ và sẫm. Không đuôi.

Số đo: HB: 196-249mm; E: 35-42mm; HF: 38-47mm;

FA: 145-160mm; Wt. 388-485g.

Nơi sống: Trú ngụ thành đàn lớn trên các ngọn cây lớn tới hàng trăm cá thể ở sinh cảnh rừng tràm.

Thức ăn: Các loại quả chín như trái goòng, chuối, xoài,...thường rời nơi nghỉ vào lúc khoảng 18 giờ và bay đi kiếm ăn rất xa, tới vài chục km và trở về nơi nghỉ ngơi vào sáng hôm sau. Vị trí ngủ nghỉ không cố định.

Mùa sinh sản: Chưa rõ, tuy nhiên đã ghi nhận được loài mang thai vào tháng 12.

Phân bố: Long Phú, Cù Lao Dung và thị xã Sóc Trăng (Sóc Trăng), U Minh Thượng (Kiên Giang), khu vực Hòn Khoai, Chà Là và Vồ Dơi (Cà Mau), Đảo Phú Quốc.

Giá trị sử dụng: Thịt và huyết có giá trị dinh dưỡng.



Ảnh : Nguyễn Vũ Khôi



Ảnh : Nguyễn Vũ Khôi

3. Dơi ngựa bé - *Pteropus hypomelanus* Temminck, 1853

Lesser Flying Fox/Small Flying Fox/Variable Flying Fox Bat

Tên khác : Dơi ngựa, Dơi quạ (Việt).
Tình trạng bảo tồn : CITES (2005) : phụ lục II
Nghị định 32 (2006): không.
Để xuất bổ sung vào nhóm IIB
Danh Lục Đỏ IUCN (2006) : không
Sách Đỏ Việt Nam (2000) : không

Để xuất: đưa vào Sách Đỏ Việt Nam, bậc V do đang bị săn bắt mạnh và vùng phân bố hẹp.

Đặc điểm nhận dạng : Kích thước lớn thứ ba trong bộ Dơi sau loài Dơi ngựa lớn và Dơi ngựa *Ly-lê*. Phần lưng và hai bên sườn thường nâu nhạt đến hung đỏ. Lông ở mặt bụng dài hơn lông ở mặt lưng, màu xám tới nâu da bò. Lông ở phần trán ngắn, dài và dài dần về phía sau. Lông phần đầu nâu sẫm. Vùng cổ và vai từ vàng nhạt đến nâu. Không có đuôi.

Số đo: HB: 185-245mm; E: 27-29mm; HF: 35-40mm,
FA: 120-135mm; Wt. 350-390g.

Nơi sống: Các sinh cảnh rừng tràm, rừng ngập mặn hay các sinh cảnh thuộc vùng đô thị. Tập trung thành những đàn nhỏ khoảng vài chục đến hàng trăm cá thể.

Thức ăn: Các loại mật hoa hay quả cây trồng như: hoa quả trái goòng, nhãn, vải, xoài,...Chúng thường bay đi kiếm ăn cách xa khoảng 6-8km.

Mùa sinh sản: Chưa rõ.

Phân bố: Thị xã Sóc Trăng (Sóc Trăng), chủ yếu ở khu vực miền tây nam bộ như: khu vực đảo hòn khoai (Kiên Giang), Côn Đảo (Bà Rịa-Vũng Tàu).

Giá trị sử dụng: Thịt có giá trị dinh dưỡng.



Ảnh : Trương Văn Lễ

4. Dơi cáo xám - *Rousettus amplexicaudatus* (E. Geoffroy, 1810)

Geoffoy's Rousette

Tên khác : Dơi quả (Việt), Tu cẳng cào (Tây).
Tình trạng bảo tồn : CITES (2005) : không
Nghị định 32 (2006) : không
Danh Lục Đỏ IUCN (2006) : không
Sách Đỏ Việt Nam (2000) : không

Đặc điểm nhận dạng : Kích thước trung bình trong họ Dơi quả, trọng lượng từ 54-75g, chiều dài cẳng tay từ 77-87mm. Hình dáng ngoài giống với loài Dơi cao nâu nhưng điểm khác cơ bản là hình thái sọ và xương ống chân nhỏ hơn, tai hẹp hơn. Lông mặt lưng và mặt bụng đồng màu nâu xám, vòng lông cổ màu xám sẫm hay xám hung, màng cánh đồng màu nâu xám nhạt và không lông.

Số đo: HB: 105,0-115,0mm; T: 15,0-21,0mm;
HF: 20,0-22,8mm; E: 16,5-19,7mm; FA: 78,0-87,0mm;
W: 54,0-75,0g.

Nơi sống: Trú ngụ trong hang động và tập trung thành những đàn lớn, có thể lên tới hàng vạn cá thể, đặc biệt là những hang ẩm ướt. Sống chung với một số loài dơi khác.

Thức ăn: Các loại quả.

Mùa sinh sản: Tháng 5-7.

Phân bố: Ba Bể (Bắc Cạn), Na Hang (Tuyên Quang), Ninh Bình (Cúc Phương), Phong Nha (Quảng Bình), Pù Mát (Nghệ An), Bạch Mã (Thừa Thiên-Huế).

Giá trị sử dụng: Thịt có giá trị dinh dưỡng, cung cấp phân bón cho cây trồng. Là tác nhân phát tán hạt cây rừng.



Ảnh : Nguyễn Trường Sơn



Ảnh : Nguyễn Trường Sơn

5. Dơi cáo nâu - *Rousettus leschenaulti* (Desmarest, 1820)

Fulvous Fruit Bat/Leschnault's Rousette

Tên khác : Dơi quả (Việt), Tu cẳng cào (Tây).

Tình trạng bảo tồn : CITES (2005) : không

Nghị định 32 (2006) : không

Danh Lục Đỏ IUCN (2006) : không

Sách Đỏ Việt Nam (2000) : không

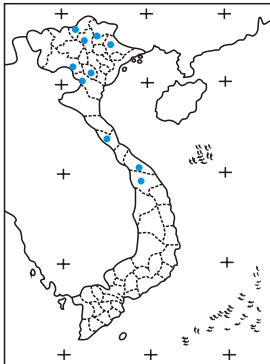


Ảnh : G.M. Francis

Đặc điểm nhận dạng: Kích cỡ trung bình trong các loài dơi quả với chiều dài cẳng tay FA trung bình là 78,0 mm. Bụng xám sáng hoặc nâu xám. Lưng nâu nhạt hoặc nâu. Phần gáy và vai nâu xám mọc thưa hơn. Cổ màu nâu sẫm. Mồm dài vừa phải và rộng. Đuôi thò ra ngoài rất dễ nhìn thấy. Mồm và tai màu xám nhạt phớt hồng. Màng cánh xám. Bộ răng đặc trưng lớn và thô.

Số đo: HB: 92,6-114,6mm; T: 12,2-16,0mm; HF: 16,5-17,3mm; E: 18,7-21,2mm;

FA: 74,4-83,4mm; W: 79- 97g



Nơi sống: trú ngụ trong hang động, đặc biệt là những hang ẩm ướt và tập trung thành những đàn lớn, tối hàng vạn cá thể.

Thức ăn: các loại quả và trái cây chín.

Mùa sinh sản: tháng 5-7.

Phân bố: Vị Xuyên (Hà Giang), Ba Bể (Bắc Cạn), Na Hang (Tuyên Quang), Cúc Phương (Ninh Bình), Hà Nội, Sơn Tây (Hà Tây), Chi Nê (Hoà Bình), Pù Luông (Thanh Hóa), Phong Nha-Kẻ Bàng (Quảng Bình), Bạch Mã (Thừa Thiên-Huế), Quảng Nam, Đà Nẵng, Bình Định, Nha Trang (Khánh Hoà), Lâm Đồng, Tân Phú (Đồng Nai).



Ảnh : Nguyễn Trường Sơn

Giá trị sử dụng: thịt có giá trị dinh dưỡng, cung cấp phân bón cho cây trồng. Là tác nhân phát tán hạt cây rừng.



Ảnh : Nguyễn Trường Sơn

6. Dơi ăn mật hoa - *Macroglossus subrinus* K.Andersen, 1911

Hill long - tongued Fruit Bat/

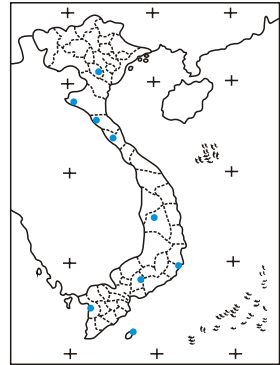
Great Long-nosed Fruit Bat

Tên khác : Dơi quả (Việt), Tu cẳng cào (Tày),
Phìn phìn (Mường).

Tình trạng bảo tồn : CITES (2005) : không
Nghị định 32 (2006) : không
Danh Lục Đỏ IUCN (2006) : LR/lc
Sách Đỏ Việt Nam (2000) : không

Đặc điểm nhận dạng : Kích thước nhỏ trong họ Dơi quả, mõm dài và nhọn. Lưỡi rất dài, có nhiều gai ở phần đầu lưỡi. Đuôi hầu như không có hoặc rất ngắn. Màng cánh có nhiều thay đổi và kéo dài che phủ tới xương ống chân cùng với phần lông ở phần xương chân rất dày và rậm. Phần lưng có màu nâu sáng, bụng có màu nâu hơi sáng hơn. Màng cánh, tai và mõm có màu nâu sáng.

Số đo: HB: 76-86mm; T: 0-4mm; HF: 11mm; E: 14-18mm, FA: 45-50mm.



Ảnh : Paul Bates

Nơi sống: Bia rừng, rừng thứ sinh, các khu vực có nhiều chuối rừng, trú ngụ trong tán của các tàu chuối khô hay tán cọ hoặc trong hang.

Thức ăn: Mật, phần quả các loại cây, đặc biệt là chuối.

Mùa sinh sản: Chưa rõ.

Phân bố: Cúc Phương (Ninh Bình), Hương Sơn và Vũ Quang (Hà Tĩnh), Pù Mát (Nghệ An), Phong Nha-Kẻ Bàng (Quảng Bình), Kon Cha Răng (Gia Lai), Phan Rang (Ninh Thuận), U Minh Thượng (Kiên Giang), Côn Đảo (Bà Rịa-Vũng Tàu).

Giá trị sử dụng: Thụ phấn và phát tán hạt cho cây trồng.



Ảnh : Hồ Thu Cúc



Ảnh : Hồ Thu Cúc

7. Dơi chó cánh ngắn - *Cynopterus brachyotis* (Müller, 1838)

Lesser-short-nosed Fruit Bat

Tên khác : Tu cẳng cào (Tây).
Tình trạng bảo tồn : CITES (2005) : không
Nghị định 32 (2006) : không
Danh Lục Đỏ IUCN (2006) : LR/lc
Sách Đỏ Việt Nam (2000) : R

Đặc điểm nhận dạng : Kích thước trung bình trong họ Dơi quả, với trọng lượng 21,5-35,4g, cẳng tay từ 58-68mm. Hình dáng ngoài giống với loài Dơi chó cánh dài, tai có viền màu sáng mờ. Bộ lông nhiều màu từ nâu xám tới da cam. Bụng và quanh cổ đôi khi có màu da cam, tuy nhiên thì kích thước và trọng lượng thì nhỏ hơn.

Số đo: HB: 75,5-95,6mm; T: 7-16mm; HF: 9,4 - 12,8 mm; E: 16,5-19,5mm; Wt: 21,5-35,4g.

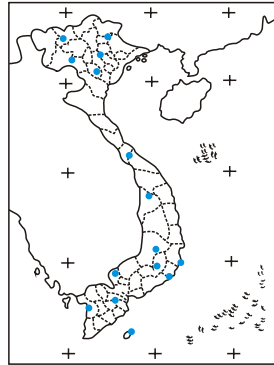
Nơi sống: Ở nhiều dạng sinh cảnh khác nhau dưới 1500m, trú ngụ dưới tán cây rừng đôi khi bắt gặp trong hang động nhỏ ở độ cao thấp. Đã quan sát được loài trú ngụ trong khu vực quanh bản làng, nơi trồng nhiều cây ăn quả.

Thức ăn: Quả cây có mùi vị hấp dẫn như vải, chuối, nhãn, hồng xiêm, trái cây rừng....

Mùa sinh sản: Thời gian mang thai khoảng tháng 3 đến tháng 6.

Phân bố: Ba Bể (Bắc Cạn), Chợ Bờ (Lào Cai), Chi Nê (Hoà Bình), Mai Lâm, Yên Sở (Hà Nội), Lao Bảo và Phước Môn (Quảng Trị), Sơn Trà (Đà Nẵng), Kon Tum, Muôn Ma Thuột (Đắk Lắk), Cát Tiên (Đồng Nai), Bảo Lộc (Lâm Đồng), Khánh Hoà (Nha Trang), Nha Hồ (Ninh Thuận), thị xã Tây Ninh, Cần Giò (thành phố Hồ Chí Minh), U Minh Thượng (Kiên Giang).

Giá trị sử dụng: Phát tán hạt cây rừng.



Ảnh : Nguyễn Trường Sơn



Ảnh : C.M. Francis

8. Dơi chó cánh dài - *Cynopterus sphinx* (Vahl, 1797)

Greater Short-nosed Fruit Bat/Common Short-nosed Fruit Bat

Tên khác : Dơi quả (Việt), Tu cẳng cào (Tày).

Tình trạng bảo tồn : CITES (2005) : không
Nghị định 32 (2006) : không
Danh Lục Đỏ IUCN (2006) : LR/lc
Sách đỏ Việt Nam (2000) : không

Đặc điểm nhận dạng : Kích thước trung bình trong họ Dơi quả với chiều dài cẳng tay trung bình 70,4mm. Tai có viền màu sáng mờ. Bộ lông nhiều màu từ nâu xám tới màu da cam. Bụng và quanh cổ đôi khi có màu da cam.

Số đo: HB: 79.5-92,1mm; T: 6,7-12,9mm; E: 17,8-26,7mm; HF: 11,4-14,8mm; FA: 67,6-75mm; Wt: 37-55,0g.

Nơi sống: Ở nhiều dạng sinh cảnh khác nhau, trú ngụ dưới tán cây rừng đôi khi bắt gặp trong hang động nhỏ ở độ cao thấp. Đã quan sát được loài trú ngụ trong khu vực quanh bản làng, nơi trồng nhiều cây ăn quả. Mỗi đàn có khoảng 3-25 cá thể

Thức ăn: Các loại quả cây có mùi vị hấp dẫn như vải, chuối, nhãn, hồng xiêm, ổi, Xoài... Ngoài ra, loài dơi này có thể ăn mật hoa, quả, hạt của các loài cây khác nhau, đặc biệt là mật hoa chuối.

Mùa sinh sản: Ghép đôi từ tháng 12 năm trước đến tháng 8 năm sau. Thời gian mang thai là 115 đến 125 ngày. Con non thường được sinh vào 2 thời kỳ: tháng 2 đến tháng 3 hoặc tháng 6 đến tháng 8. Khi mới sinh, con non nặng khoảng 11g. Các con non cai sữa sau 40-45 ngày và được mẹ mang theo 45-50 ngày. Con cái thành thực sinh dục ở khoảng 5-6 tháng tuổi và con đực thành thực sinh dục ở khoảng 15-20 tháng tuổi. Những đàn dơi chó ẩn thường bao gồm khoảng 12-18 cá thể.

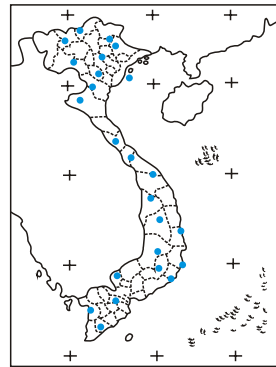
Phân bố: Vị Xuyên (Hà Giang), Hữu Liên (Lạng Sơn), Hà Nội, Cát Bà (Hải Phòng), Pù Luông (Thanh Hoá), Cúc Phương (Ninh Bình), Pù Mát (Nghệ An), Phong Nha - Kẻ Bàng (Quảng Bình), Vũ Quang (Hà Tĩnh),



Ảnh : Nguyễn Trường Sơn



Ảnh : Nguyễn Trường Sơn



Phước Môn (Quảng Trị), Thừa Thiên Huế, Quảng Nam - Đà Nẵng, Kon Cha Rang (Gia Lai), Buôn Ma Thuột (Đắk Lắk), An Khê (Gia Lai), Bảo Lộc (Lâm Đồng), Kon Tum, Nha Hồ (Ninh Thuận), Mã Đà và Tân Phú (Đồng Nai), Cát Lộc và thành phố Đà Lạt (Lâm Đồng), Lò Gò Xa Mát (Tây Ninh), Bình Định, rừng ngập mặn Cần Giờ (thành phố Hồ Chí Minh), thị xã Sóc Trăng (Sóc Trăng), U Minh Thượng (Kiên Giang), Vồ Dơi (Cà Mau).

Giá trị sử dụng: Phát tán hạt cây rừng.

9. Dơi quả lười dài - *Eonycteris spelaea* (Dobson, 1871)

Cave Fruit Bat/Lesser Dawn Bat

- Tên khác** : Dơi quả (Việt), Tu cẳng cào (Tây), Phìn phìn (Mường).
- Tình trạng bảo tồn** : CITES (2005) : không
Nghị định 32 (2006) : không
Danh Lục Đỏ IUCN (2006) : không
Sách Đỏ Việt Nam (2000) : không

Đặc điểm nhận dạng : Kích thước trung bình trong họ Dơi quả, chiều dài cẳng tay trung bình 68,26 mm. Bộ lông ngắn, mịn, đồng màu nâu xám và không kéo dài tới xương ống



chân. Không vượt ở ngón thứ hai. Mõm thon dài nhưng không dài như các loài dơi ăn mật hoa *Macroglossus*. Đuôi hơi dài hơn so với các loài dơi quả. Màng cánh gắn gắn với xương sống của lưng. Màng cánh, tai, mõm đồng màu nâu sẫm

Số đo:
HB: 84-112mm;
T: 11,8-14,3mm;
E: 16,6-19,8mm;

HF: 14,7-18,8mm, FA: 61,6-71,4mm; Wt: 35-63g.

Nơi sống: Thường tập trung thành những đàn lớn trong các hang động, đặc biệt trong các hang động có độ ẩm cao và cư trú cùng với nhiều loài khác.

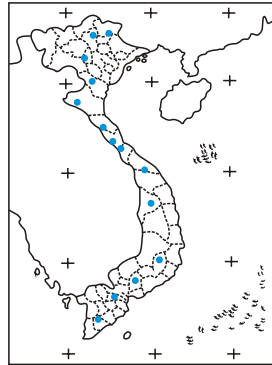
Thức ăn: Các loại quả cây, phấn và mật hoa.

Mùa sinh sản: Thời gian mang thai thường vào tháng 12 đến tháng 3. Sinh con vào tháng 4 hoặc tháng 5. Con con sinh ra có trọng lượng khoảng 9-12g. Con non được mẹ mang trong khoảng thời gian dài khoảng 50-60 ngày.

Phân bố: Ba Bể và Kim Hỷ (Bắc Cạn), Na Hang (Tuyên Quang), Phú Thọ, Pa Ham (Lai Châu), Pù Luông

(Thanh Hoá), Pù Mát (Nghệ An), Vũ Quang (Hà Tĩnh), Ba Đồn (Quảng Bình), Phong Nha-Kẻ Bàng (Quảng Bình), Xóm Cham (Quảng Trị), Bạch Mã (Thừa Thiên-Huế), Kon Tum, Bình Định, Fyan (Lâm Đồng), Tân Phú và Mã Đà (Đồng Nai), Cần Giờ (thành phố Hồ Chí Minh), Sóc Trăng.

Giá trị sử dụng: Thịt có giá trị dinh dưỡng.



10. Dơi quả núi cao - *Sphaerias blanfordi* (Thomas, 1891)

Blanford's Fruit Bat/Himalayan Fruit Bat

Tên khác : Dơi quạ (Việt), Tu cẳng cào (Tày).

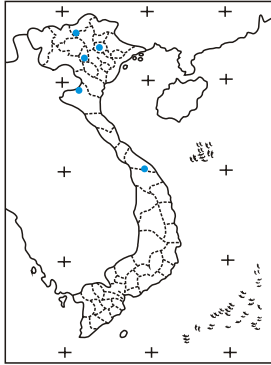
Tình trạng bảo tồn : CITES (2005) : không

Nghị định 32 (2006) : không

Danh Lục Đỏ IUCN (2006) : không

Sách Đỏ Việt Nam (2000) : không

Đặc điểm nhận dạng: Chiều dài cẳng tay trung bình 55,9mm. Lông sù. Lưng màu thẫm, bụng xám tro sáng hơn lưng, tai có viền trắng nhạt, về hình thái giống với loài Dơi chó cánh dài *Cynopterus brachyotis* nhưng kích thước nhỏ hơn và hoàn toàn không có đuôi.



Số đo: HB: 76,0-82,0mm; HF: 11,5-12,7mm; E: 15,4-18,6 mm; FA: 55,0-55,9mm; Wt: 29,4g.

Nơi sống:

Thường ở độ cao từ 850 đến 1500m, nhưng nơi rừng nguyên sinh ít bị tác động. Chúng thường cư trú

dưới tán cây rừng và thường bay dọc suối kiếm ăn vào khoảng thời muộn ban đêm.

Thức ăn: Các loại trái cây rừng.

Mùa sinh sản: Chưa rõ.

Phân bố: Vị Xuyên (Hà Giang), Tam Đảo (Vĩnh Phúc), Cúc Phương (Ninh Bình), Xuân Sơn (Phú Thọ), Pù Hoạt (Nghệ An), Bạch Mã (Thừa Thiên-Huế).

Giá trị sử dụng: Phát tán hạt cây rừng.



Ảnh : Nguyễn Trường Sơn



Ảnh : Nguyễn Trường Sơn



Ảnh : Vũ Đình Thống

11. Dơi quả không đuôi lớn - *Megaerops niphanae* Yenbutra and Felten, 1983

Tail-less Fruit Bat/Ratanaworabhan's Fruit Bat

Tên khác : không.
Tình trạng bảo tồn : CITES (2005) : không
Nghị định 32 (2006) : không
Danh Lục Đỏ IUCN (2006) : LR/lc
Sách Đỏ Việt Nam (2000) : không

Đặc điểm nhận dạng: Kích thước nhỏ trong họ Dơi quả, trọng lượng khoảng 22-28g, chiều dài cẳng tay trung bình là 51,5mm. Không có đuôi. Tai có đường viền màu tối. Bộ lông mượt và mềm mại. Lưng màu nâu hơi xám với các sợi lông màu xám. Bụng nâu xám sáng hơn. Cánh đồng màu nâu.

Số đo: HB: 65.6-78,9mm; HF: 10.5-13.5; E: 15.2-19.2mm; FA: 54,4-60,7mm; Wt: 27.5-31g

Nơi sống: Ở rừng thứ sinh hay rừng nguyên sinh có độ cao từ 50m đến trên 1200m. Trú ngụ dưới tán cây rừng.

Thức ăn: Chưa có thông tin ghi nhận về thức ăn của loài.

Mùa sinh sản: Chưa rõ.

Phân bố: Tam Đảo, (Vĩnh Phúc), Cúc Phương (Ninh Bình), Sa Pa và Tả Phìn (Lào Cai), Pù Mát (Nghệ An), Vũ Quang (Hà Tĩnh), Phong Nha (Quảng Bình), Bạch Mã (Thừa Thiên-Huế), Kon Ka Kinh (Gia Lai), Đắc Tô (Kon Tum), Danar (Lâm Đồng), Xuân Phú (Khánh Hoà), Nha Hồ (Ninh Thuận), Tân Phú (Đồng Nai).

Giá trị sử dụng: Chưa rõ.



Ảnh : Nguyễn Trường Sơn



Ảnh : C.M. Francis

HỌ
DỎI MA
MEGADERMATIDAE



Ảnh : Nguyễn Trường Sơn

12. Dơi ma Bắc - *Megaderma lyra* E.Geoffroy, 1810

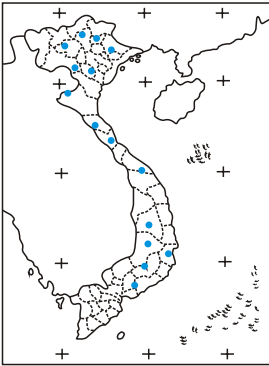
Greater False Vampire Bat

Tên khác : Dơi ma Trung Quốc (Việt), Phìn phìn (Mường),
Tu cẳng cào (Tày).

Tình trạng bảo tồn : CITES (2005) : không
Nghị định 32 (2006) : không
Danh Lục Đỏ IUCN (2006) : LR/lc
Sách Đỏ Việt Nam (2000) : không

Đặc điểm nhận dạng: Kích thước lớn hơn trong số 2 loài thuộc họ Dơi ma, chiều dài cẳng tay trung bình 68,5 mm. Lá mũi biến dị và tương đối dài (9,2 - 10,8 mm) hai bên mép thẳng theo chiều dọc tới đỉnh chóp lá mũi. Chân của lá mũi đơn giản và tròn. Không đuôi.

Số đo: HB: 81,4-92,2mm; E: 34,1-37mm; HF: 16,4-20mm; FA: 68,2-70mm; Wt: 43-45g.



Nơi sống: Trú ngụ trong hang đá ở sinh cảnh rừng trên núi đá vôi, đường hầm, mái nhà, hõm cây. Tập trung thành nhóm nhỏ (khoảng 30-40 cá thể) sống trong các hang mà không có các loài dơi khác sống cùng, đôi khi cũng gặp những cá thể đơn lẻ dưới tán rừng. Vị trí cư trú gần nguồn nước.

Thức ăn: Côn trùng nhỏ, bọ cánh cứng, ếch nhái chim hay đôi khi là các loài dơi nhỏ.

Mùa sinh sản: Thường ghép đôi vào tháng 11 năm trước đến tháng 1 năm sau, mang thai là 150-160 ngày; sinh con từ tháng 4 đến tháng 6; mỗi lứa đẻ 1 con, cá biệt có trường hợp đẻ 2 con. Con non mới sinh nặng trung bình là 10,3g, được mẹ mang theo từ 2 đến 3 tháng đầu. Con đực thành thực sinh dục ở tháng 15 và con cái thành thực sinh dục ở tháng 19.

Phân bố: Ba Bể (Bắc Cạn), Na Hang (Tuyên Quang), Hữu Liên (Lạng Sơn), Cúc Phương (Ninh Bình), Chi Nê (Hoà Bình), Pù Hoạt và Pù Mát (Nghệ An), Hương Sơn (Hà Tĩnh), Phong Nha-Kẻ Bàng (Quảng Bình), Bạch Mã (Thừa Thiên-Huế), Kon Cha

Rang (Gia Lai), Chư Yang Sin (Đắk Lắk), Cát Lộc (Lâm Đồng), Tân Phú (Đồng Nai).

Gia trị sử dụng: Kiểm soát muỗi và côn trùng.



13. Dơi ma nam - *Megaderma spasma* (Linnaeus, 1758)

Lesser False Vampire Bat

Tên khác : không.
Tình trạng bảo tồn : CITES (2005) : không
Nghị định 32 (2006) : không
Danh Lục Đỏ IUCN (2006) : LR/lc
Sách Đỏ Việt Nam (2000) : không

Đặc điểm nhận dạng: Loài nhỏ hơn so với loài Dơi ma bắc *Megaderma lyra*. Lá mũi tương đối ngắn bề mặt lõm chạy dọc tới phía đỉnh. Nhìn cơ bản lá mũi hình dạng giống hình trái tim. Tai rất to, bằng một phần hai chiều dài cơ thể, với mấu tai trẻ đôi. Không có đuôi.

Số đo: HB: 62-66mm, E: 34-39mm, HF: 11-16mm, Wt: 15-24g.

Nơi sống: Tập trung thành những nhóm nhỏ 30-50 cá thể trong các hang đá ở sinh cảnh rừng trên núi đá vôi hay trong hốc bọng cây rừng thứ sinh hoặc nguyên sinh.

Thức ăn: Các loài côn trùng nhỏ, bọ cánh cứng, các loài ếch nhái, chim hay đôi khi là các loài dơi nhỏ. Thường bắt gặp bay dọc suối kiếm ăn.

Mùa sinh sản: Đã ghi nhận được thời gian sinh con là từ tháng 4 đến tháng 6; đẻ 1 con một núa, nhưng cá biệt có trường hợp đẻ 2 con. Con non mới sinh nặng trung bình là 8,9g và được mẹ mang theo từ 2 đến 3 tháng đầu.

Phân bố: Ninh Bình (Cúc Phương), Pù Mát (Nghệ An), Phong Nha-Kẻ Bàng (Quảng Bình), Bạch Mã (Thừa Thiên-Huế), Bình Định, Buôn Ma Thuột (Đắk Lắk), Trảng Bom và Tân Phú (Đồng Nai), Tây Ninh (Tây Ninh), Côn Đảo (Bà Rịa-Vũng Tàu) và Đảo Phú Quốc.

Giá trị sử dụng: Kiểm soát muỗi và côn trùng.



HỌ DỜI
BAO ĐUÔI
EMBALLONURIDAE



Ảnh : Nguyễn Trường Sơn

14. Dơi bao đuôi nâu đen - *Taphozous melanopogon* Temmincki, 1841

Black-Breasted Tomb Bat

Tên khác : Tu cẳng kia (Tây).

Tình trạng bảo tồn : CITES (2005) : không
 Nghị định 32 (2006) : không
 Danh Lục Đỏ IUCN (2006) : LR/lc
 Sách Đỏ Việt Nam (2000) : không



Ảnh : Nguyễn Trường Sơn

Đặc điểm nhận dạng: Kích thước nhỏ trong họ Dơi bao đuôi, với chiều dài cẳng tay trung bình 65,9 mm, trọng lượng từ 23-30g, nhỏ hơn so với loài Dơi bao đuôi đen *Taphozous theobaldi* (FA: 72,4-75,5 mm). Mặt bụng xám trắng, mặt

lưng nâu sáng với gốc lông trắng. Cánh gắn với xương ống chân. Mồm và tai màu nâu hơi đen. Màng cánh màu xám sẫm.

Số đo: HB: 71,3-77,7mm; T:24,4-26,7mm; E: 19,0-20,6mm; HF: 11,6-13,0mm; FA: 65,3-66,5mm; Wt: 24 g.

Nơi sống: Hay trú ngụ trong hang đá ở sinh cảnh rừng trên núi đá vôi hay rừng thứ sinh hoặc nguyên sinh gần nguồn nước. Chúng thường sống thành đàn với số lượng đến hàng trăm cá thể.

Thức ăn: Muỗi và các loài côn trùng nhỏ.

Mùa sinh sản: Thời gian mang thai khoảng 3 tháng. Con non được sinh vào tháng 4-5. Con non được mẹ nuôi khoảng 2 tháng, sau đó trưởng thành và có khả năng sống độc lập. Trong suốt thời kỳ còn nhỏ, các con non thường sống thành đàn, nhưng tỷ lệ tự vong là khá cao.

Phân bố: Na Hang (Tuyên Quang), Ba Bể (Bắc Cạn), Phủ Lý (Nam Hà), Cát Bà (Hải Phòng), Hạ Long (Quảng Ninh), Nho

Quan (Ninh Bình), Tường Linh (Thanh Hoá), Con Cuông (Nghệ An), Quảng Nam, Đà Nẵng, Côn Đảo (Bà Rịa-Vũng Tàu).

Giá trị sử dụng: Kiểm soát muỗi và côn trùng.



Ảnh : Nguyễn Trường Sơn



Ảnh : Nguyễn Trường Sơn

HỌ
DÔI LÁ MŨI
RHINOLOPHIDAE



15. Dơi lá sa đen - *Rhinolophus borneensis* Peters, 1861

Bornean Houseshoe Bat

Tên khác : Tu cẳng kia (Tày).
Tình trạng bảo tồn : CITES (2005) : không
Nghị định 32 (2006) : không
Danh Lục Đỏ IUCN (2006) : LR/lc
Sách Đỏ Việt Nam (2000) : R

Đề xuất: loài dơi hiếm của Việt Nam, do vậy cần khoan vùng bảo vệ phạm vi phân bố của loài ở các khu vực đã ghi nhận sự có mặt. Điều tra và xác định hiện trạng của loài tại một số khu vực: Mường Mò, Mường Muôn và Côn Đảo.

Đặc điểm nhận dạng: Loài có kích thước hơi nhỏ trong họ Dơi lá mũi, với trọng lượng từ 8-10g, chiều dài cẳng tay trung bình 46,5mm. Tai và lá mũi có kích thước vừa phải. Lá mũi trước rất to, không có phần phụ. Lá mũi sau có gốc rộng gần bằng chiều cao lá mũi, đỉnh uốn tròn và hơi ngắn. Lá mũi giữa thon dài. Bộ lông màu nâu xám hoặc hơi đỏ đôi khi nâu tối xẫm. Thủy liên kết hơi tròn hoặc nhọn hẳn.

Số đo: FA: 41-47mm; E: 17-19mm; T: 21-26mm; Wt: 8-10g.

Nơi sống: Dơi lá sa đen thường sinh sống theo đàn; trú ngụ dưới tán rừng già, khu vực rừng chuối, xen lẫn với khu vực canh tác nông nghiệp, khu vực rừng thứ sinh, trong những hang ổ dưới thấp, khe đá...

Thức ăn: Muỗi và các loại côn trùng nhỏ.

Mùa sinh sản: Chưa rõ.

Phân bố: Lai Châu, Na Hang (Tuyên Quang), Tây Ninh, Bà Rịa-Vũng Tàu và Côn Đảo.

Giá trị sử dụng: Kiểm soát muỗi và côn trùng.



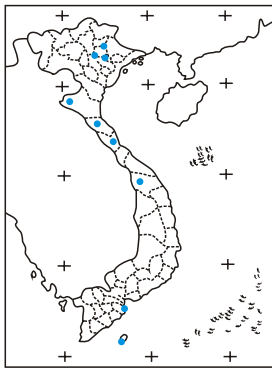
Ảnh : G.M. Francis

16. Dơi lá lớn - *Rhinolophus luctus* Temminck, 1835

Woolly Horseshoe Bat / Great Eastern Horseshoe Bat

Tên khác	: Tu cẳng cào (Tây).
Tình trạng bảo tồn	: CITES (2005) : không Nghị định 32 (2006) : không Danh Lục Đỏ IUCN (2006) : LR/lc Sách Đỏ Việt Nam (2000) : không

Đặc điểm nhận dạng : Kích thước lớn nhất trong họ Dơi lá mũi với chiều dài cẳng tai trung bình 75,5mm. Bộ lông dày và mịn có màu nâu xám hoặc tối đen với đỉnh của da số các sợi lông có màu sắc đều nhau, có một vài sợi có đỉnh lông sáng hơn và nhô ra khỏi bề mặt của bộ lông. Lá mũi trước hình móng ngựa rất rộng (khoảng 16,7-17,7mm), che phủ hoàn toàn phần mõm, với vết khía sâu hình chữ "V" ở phía trước. Điểm khác của loài so với các loài trong họ Dơi lá mũi là lá mũi giữa dễ nhận thấy có yếm thịt. Bề rộng của lá mũi giữa ở chỗ rộng nhất ở phía dưới của yếm thịt, khoảng 5-5,5mm.



Số đo: HB: 75-85mm; T:47-55mm; E:38-40mm; HF:17-19mm; FA: 75-77mm; Wt:33-36g

Nơi sống: Hay trú ngụ trong các hang động ở sinh cảnh rừng trên núi đá vôi, trong các hốc bọng cây hay các vỏ bọ nứt của thân cây.

Thức ăn: Côn trùng, đôi khi cả những loài động vật nhỏ.

Mùa sinh sản: Chưa rõ.

Phân bố: Quan Chu (Thái Nguyên), Bắc Cạn, Tam Đảo (Vĩnh Phúc), Pù Mát (Nghệ An), Hương Sơn và Vũ Quang (Hà Tĩnh), Phong Nha (Quảng Bình), Bạch Mã (Thừa Thiên-Huế), Bình Định, Côn Đảo (Bà Rịa-vũng Tàu).

Giá trị sử dụng: Kiểm soát muỗi và côn trùng.



Ảnh : C.M. Francis



Ảnh : Vũ Đình Thống



Ảnh : G. Osorba

17. Dơi lá rẽ quạt - *Rhinolophus marshalli* Thonglongya, 1973

Marshall's Horseshoe Bat

Tên khác	: không.
Tình trạng bảo tồn	: CITES (2005) : không Nghị định 32 (2006) : không Danh Lục Đỏ IUCN (2006) : LR/nt Sách Đỏ Việt Nam (2000) : không
	Đề xuất: Sách Đỏ Việt Nam, bậc E

Đặc điểm nhận dạng: Kích thước trung bình trong họ Dơi lá mũi với cánh tay trung bình 46mm. Hình dáng ngoài giống với loài Dơi lá quạt *Rhinolophus paradoxolophus* nhưng có kích thước nhỏ hơn. Lông ở mặt bụng màu xám da bò, lông ở mặt lưng sáng hơn với màu tối hoặc nâu đỏ ở đỉnh lông. Tai lớn với phần thùy gờ loa tai ngắn, rộng và phát triển. Lá mũi trước hình móng ngựa rộng (từ 7,5-9,2mm) và che phủ phần mõm. Lá mũi giữa lớn và rộng, với hai mép bên song song và tạo thành vòng tròn ở phía đỉnh. Thủy liên kết phát triển nhưng không tới đỉnh của lá mũi giữa. Lá sau tương đối cao và tròn ở phần đỉnh.

Số đo: T: 16,5-25mm, E: 25,4-30mm, FA: 41-48mm

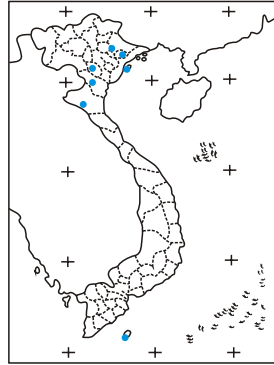
Nơi sống: Trú ngụ trong hang hay các đường hầm ở sinh cảnh rừng trên núi đá vôi hay núi đá, các khu rừng thứ sinh, hay những khu rừng ở độ cao thấp.

Thức ăn: Muỗi và các loài côn trùng nhỏ.

Mùa sinh sản: Chưa rõ.

Phân bố: Lục Sơn (Bắc Giang); Hữu Liên (Lạng Sơn); Cúc Phương (Ninh Bình); Cát Bà (Hải Phòng); Sa Pa (Lào Cai); Tường Linh, An Phú và Minh Xuân (Thanh Hoá); Pù Mát (Nghệ An).

Giá trị sử dụng: Kiểm soát muỗi và côn trùng nhỏ.



Ảnh : Paul Bates



Ảnh : Nguyễn Trường Sơn

18. Dơi lá quạt - *Rhinolophus paradoxolophus* (Bourret, 1951)

Bourret's Horseshoe Bat/Big-leafed Horseshoe Bat

Tên khác : Tu cẳng kia (Tây).

Tình trạng bảo tồn : CITES (2005) : không

Nghị định 32 (2006) : không

Danh Lục Đỏ IUCN (2006) : VU

Sách Đỏ Việt Nam (2000) : R



Ảnh : Nguyễn Trường Sơn

Đặc điểm nhận dạng: Kích cỡ trung bình, chiều dài cẳng tay là trung bình 53,1mm. Đặc điểm nổi bật là tai và lá mũi rất lớn. Lá mũi trước hình móng ngựa rộng (11,1-13,4 mm), che phủ hoàn toàn bộ miệng, phía trước có vết

khía chữ "V". Lá mũi giữa cao và rộng, tròn ở đỉnh và hơi hẹp hơn ở phía gốc, trước khi nở rộng ở gốc. Độ rộng của lá mũi giữa phía trên phần mở rộng ở gốc là 5,3-7,4mm. Tai rất lớn với thùy gờ loa tai to. Màu lông bụng vàng nhẹ hoặc nâu da bò, lông ở lưng màu nâu tối.



Ảnh : Nguyễn Trường Sơn

Số đo: HB: 50,3-53,8mm; T: 23,4-28,4mm; E: 27,2-31,0mm; HF: 7,3-8,7mm; FA: 52,7-53,4mm; Wt: 8,6-10,5g.

Nơi sống: Trú ngụ trong các hốc cây nhỏ bìa rừng và sâu trong hang động ở khu vực rừng trên núi đá vôi. Đã ghi nhận được loài từ độ cao từ 150-1100m.

Thức ăn: Muỗi và các loài côn trùng nhỏ.

Mùa sinh sản:

Chưa rõ.

Phân bố: Kim Hỷ (Bắc Cạn), Na Hang (Tuyên Quang), Hữu Liên (Lạng Sơn), Thần Xa (Thái Nguyên), Cúc Phương (Ninh Bình), Xuân Sơn (Phú Thọ), Sa Pa (Lào Cai), Pù Mát (Nghệ An), Vũ Quang (Hà Tĩnh), Kẻ Bàng (Quảng Bình).

Giá trị sử dụng:

Kiểm soát muỗi và côn trùng nhỏ.



Ảnh : Nguyễn Trường Sơn

19. Dơi lá tô ma - *Rhinolophus thomasi* K. Andersen, 1905

Thomas Horseshoe Bat

Tên khác : Tu cẳng kia (Tây).
Tình trạng bảo tồn : CITES (2005) : không
Nghị định 32 (2006) : không
Danh Lục Đỏ IUCN (2006) : LR/nt
Sách Đỏ Việt Nam (2000) : không

Đặc điểm nhận dạng: Kích thước tương đối nhỏ trong họ Dơi lá mũi, với chiều dài cánh tay trung bình 44mm, trọng lượng trung bình 7,6g.

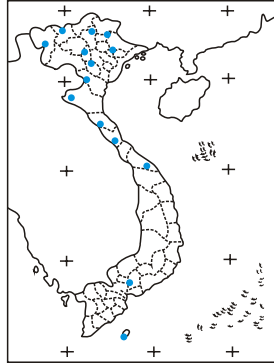


Ảnh : Phạm Đức Tiến

Lá mũi trước hình móng ngựa nhỏ và hẹp. Lá sau rất ngắn, rộng, thẳng đứng và rất nhọn. Lá mũi giữa khá nhỏ và hai cạnh bên song song. Lông mặt lưng màu nâu xám với đỉnh lông màu tối. Lông mặt bụng màu nâu xám sáng hơn.

Số đo: HB: 45,0-53,2mm; T:18,0-25,4mm; HF: 6,8-8,5mm; E:17,6-20,1mm; FA: 41,5-44,5mm; Wt: 4-12g.

Nơi sống: Ở những sinh cảnh gần sông, suối, ao, hồ, khu vực rừng núi đá vôi, rừng thứ sinh..., trú ngụ trong các tán cây, hang, hèm, các bụi tre, nứa....đôi khi sống chung với các loài dơi khác.



Thức ăn: Muỗi và các loài côn trùng nhỏ.

Mùa sinh sản: Chưa rõ.

Phân bố: Cúc Phương (Ninh Bình), Ba Bể và Kim Hỷ (Bắc Cạn), Na Hang (Tuyên Quang), Hữu Liên (Lạng Sơn), Xuân Sơn (Phú Thọ), Mường Muôn và Mường Mơ (Lai Châu), Sa Pa và Tà Phìn (Lào Cai), Pù Luông (Thanh Hoá), Pù Hoạt và Pù Mát (Nghệ An), Hương Sơn (Hà Tĩnh), Phong Nha (Quảng Bình), Bạch Mã (Thừa Thiên-Huế), Biên Hoà (Đồng Nai), Côn Đảo (Bà Rịa-Vũng Tàu).

Giá trị sử dụng: Kiểm soát muỗi và côn trùng nhỏ.



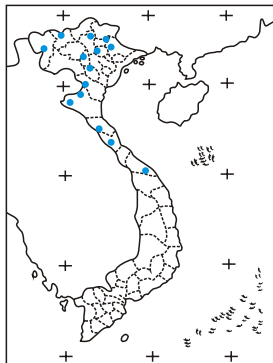
Ảnh : Nguyễn Trường Sơn

20. Dơi lá tai dài - *Rhinolophus macrotis* Blyth, 1844

Big-eared Horseshoe Bat

Tên khác : không.
Tình trạng bảo tồn : CITES (2005) : không
Nghị định 32 (2006) : không
Danh Lục Đỏ IUCN (2006) : LR/lc
Sách Đỏ Việt Nam (2000) : không

Đặc điểm nhận dạng : Kích thước nhỏ trong họ Dơi lá mũi nhỏ, chiều dài cánh tay trung bình 41,1mm. Tai rất lớn. Lá mũi trước hình móng ngựa, tương đối nhỏ. Lá mũi giữa lớn và rộng (3,2-3,7mm) tròn ở đỉnh, còn ở phía trước gốc thì rộng, không có các nếp gấp ở mặt bên và chia thẳng ra phía trước. Thủy liên kết tương đối tròn và có chiều cao không vượt quá chiều dài của lá sau. Lá sau lớn và đỉnh tròn.



Ảnh : Nguyễn Trường Sơn

Số đo : HB: 35,5-42,5mm; HF: 6,5-8,6mm;
E: 19,2-22,5mm; FA: 37,2-41,5mm;
Wt: 8,9-10,5g

Nơi sống : Trong hang đá ở sinh cảnh rừng nguyên sinh hoặc thứ sinh, rừng trên núi đá vôi độ cao từ 150m đến 1000m.

Thức ăn : Muỗi và các loài côn trùng nhỏ.

Mùa sinh sản : Chưa rõ.

Phân bố : Na Hang (Tuyên Quang), Tam Đảo (Vĩnh Phúc), Nam Hà, Mường Muôn (Lai Châu), Sa Pa (Lào Cai), Xuân Sơn (Phú Thọ), Tường

Linh và Pù Luông (Thanh Hoá), Pù Mát (Nghệ An), Bạch Mã (Thừa Thiên-Huế), Bình Định.

Giá trị sử dụng : Kiểm soát muỗi và các loại côn trùng nhỏ.



Ảnh : Nguyễn Trường Sơn



Ảnh : Nguyễn Trường Sơn

21. Dơi lá rút - *Rhinolophus rouxii* Temminck, 1835

Rufous Horseshoe Bat

Tên khác	: không.
Tình trạng bảo tồn	: CITES (2005) : không Nghị định 32 (2006) : không Danh Lục Đỏ IUCN (2006) : LR/lc Sách Đỏ Việt Nam (2000) : không

Đặc điểm nhận dạng: Kích thước trung bình trong họ Dơi lá mũi, trọng lượng từ 8-14g, cẳng tay từ 41.7-45.5mm. Giống với loài Dơi lá đuôi *Rhinolophus affinis* nhưng có màu sáng hơn, lá trước hình móng ngựa kích thước trung bình, thùy liên kết tròn. Lá mũi giữa không có các nếp. Lá sau hình kim mũi mác, nhọn. Tai có kích thước vừa phải, từ 14,5-22,0mm. Bộ



Ảnh : G. Csorba



lông mềm và mượt, mặt lưng có màu nâu xám hoặc màu tố, mặt bụng có màu hơi đỏ hoặc nâu da cam.

Số đo: HB: 48-58mm, T: 21-24mm, E: 15,9-19,6mm, FA: 44,3-44,4mm, Wt: 7,7-14,1g

Nơi sống: Trong các hang động ở nhiều dạng sinh cảnh khác nhau trong rừng thường xanh hay rừng trên núi đá vôi.

Thức ăn: Muỗi và các loài côn trùng nhỏ.

Mùa sinh sản: Chưa rõ.

Phân bố: Na Hang (Tuyên Quang), Kim Hỷ (Bắc Cạn), Hữu Liên (Lạng Sơn), Cúc Phương (Ninh Bình), Pù Luông (Thanh Hoá), Pù Hoạt và Pù Mát (Nghệ An), Phong Nha-Kẻ Bàng (Quảng Bình), Bạch Mã (Thừa Thiên-Huế).

Giá trị sử dụng: Kiểm soát muỗi và côn trùng.



Ảnh : Paul Bates

22. Dơi lá Nam á - *Rhinolophus stheno* K. Andersen, 1905

Lesser Brown Horseshoe Bat

Tên khác : Tu cẳng kia (Tày).
Tình trạng bảo tồn : CITES (2005) : không
Nghị định 32 (2006) : không
Danh Lục Đỏ IUCN (2006) : LR/lc
Sách Đỏ Việt Nam (2000) : không

Loài hiếm gặp. Cần đánh giá đầy đủ hơn về tình trạng loài

Đặc điểm nhận dạng: Kích thước trung bình trong họ Dơi lá mũi, với chiều dài cẳng tay trung bình 45,46mm, chiều dài cơ thể trung bình 43,39mm. Tai có kích thước trung bình. Đuôi có đặc điểm ngắn, ngắn hơn so với xương ống chân. Nhìn bề ngoài giống với loài *Rhinolophus malayanus* nhưng kích thước thì nhỏ hơn và đuôi ngắn hơn. Lông mặt lưng màu nâu hung đỏ; lông mặt bụng màu giống như mặt lưng nhưng nhạt màu hơn. Lá mũi tương đối nhỏ, lá mũi sau tương đối nhọn như loài *Rhinolophus malayanus*. Hai cạnh bên của lá mũi và lá mũi giữa tương đối song song và thu hẹp không đáng kể lại và tương đối tròn ở phía đỉnh. Thùy liên kết tròn. Lá mũi sau dài, hai cạnh bên kéo dài và thuôn nhọn ở phía đỉnh. Lá mũi bên tương đối rõ rệt. Mũi dưới chia ba thùy.

Số đo: HB: 38,8-45,2mm; T: 17,7-23mm; HF: 7,8-8,4mm; E: 16,9-18,7mm; FA: 43,8-47,2mm; Wt: 9-9,5g

Nơi sống: Rừng kín thường xanh, hay sinh cảnh rừng trên núi đá vôi. Thường trú ngụ ở sâu trong hang đá hay các hốc bọng cây.

Thức ăn: Muỗi và các loài côn trùng nhỏ.

Mùa sinh sản: Chưa rõ.

Phân bố: Mới chỉ ghi nhận được ở Na Hang (Tuyên Quang) từ năm 1998.

Giá trị sử dụng: Kiểm soát muỗi và côn trùng.



Ảnh : G.M. Francis

23. Dơi lá mũi nhỏ - *Rhinolophus pusillus* Temminck, 1834

Least Horseshoe Bat

Tên khác : Tu cẳng kia (Tày).
Tình trạng bảo tồn : CITES (2005) : không
Nghị định 32 (2006) : không
Danh Lục Đỏ IUCN (2006) : không
Sách Đỏ Việt Nam (2000) : không

Đặc điểm nhận dạng: Kích thước nhỏ trong họ Dơi lá mũi, chiều dài cẳng tay trung bình 36,3mm. Lá mũi trước hình móng ngựa ngắn và rộng, che phủ toàn bộ miệng. Lá mũi giữa nhỏ và hẹp, phần gần đỉnh càng hẹp hơn và nhọn. Nhìn ở mặt bên có thể thấy thùy liên kết cao và rất nhọn, cao hơn cả chiều dài của lá giữa. Lá sau rộng và nhọn ở đỉnh, có chiều dài lớn hơn chiều dài của lá giữa và thùy liên kết. Lông mặt lưng có màu nâu sáng nhưng ở đỉnh lông có màu sẫm hơn. Lông viền mặt bụng có màu xám hay màu vàng sẫm.

Số đo: HB: 32,5-37,5mm; T: 15,4-21,1mm; HF: 5,8-6,5mm; E: 13,5-17,6mm; FA: 33,5-38,7mm; Wt: 3,2-3,8g

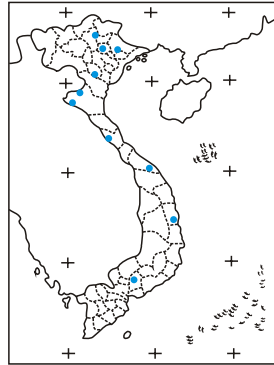
Nơi sống: Tập trung thành những nhóm nhỏ trong hang động núi đất hoặc núi đá, trong các đường hầm ở các dạng sinh cảnh rừng khác nhau.

Thức ăn: Muỗi và các loài côn trùng nhỏ.

Mùa sinh sản: Đã ghi nhận được dơi mang thai vào tháng 4 - 5. Sinh con vào tháng 6. Kích thước của con non mới sinh là: HB: 29,4mm; T: 12,2mm; HF: 6,4mm; E: 9,2mm; FA: 13,2mm; Wt: 3g.

Phân bố: Ba Bể và Kim Hỷ (Bắc Cạn), Na Hang (Tuyên Quang), Hữu Liên (Lạng Sơn), Thần Xa (Thái Nguyên), Cúc Phương (Ninh Bình), Tam Đảo (Vĩnh Phúc), Cát Bà (Hải Phòng), Xuân Sơn (Phú Thọ), Pù Hoạt (Nghệ An), Pù Mát (Nghệ An), Hương Sơn và Vũ Quang (Hà Tĩnh), Phong Nha-Kẻ Bàng (Quảng Bình), Bạch Mã (Thừa Thiên-Huế), Bình Định, Cát Tiên (Đồng Nai).

Giá trị sử dụng: Kiểm soát muỗi và côn trùng nhỏ.



Ảnh : Nguyễn Trương Sơn



Ảnh : Nguyễn Trương Sơn

24. Dơi lá mũi nhọn - *Rhinolophus acuminatus* Peters, 1871

Acuminate Horseshoe Bat

Tên khác : Tu cẳng kia (Tây).
Tình trạng bảo tồn : CITES (2005) : không
Nghị định 32 (2006) : không
Danh Lục Đỏ IUCN (2006) : không
Sách Đỏ Việt Nam (2000) : không

Đặc điểm nhận dạng: Loài có kích thước trung bình trong họ dơi lá mũi, trọng lượng trung bình 13,5g, chiều dài cẳng tay trung bình 45-50mm. Tai và phần lá mũi trước không rộng. Lá mũi bên rất phát triển. Lá mũi sau hơi nhỏ. Thủy liên kết khá dài và hẹp nhưng phát triển khá đầy đủ ở phần gốc hơn là ở phần đỉnh thì nhọn.

Số đo: HB: 54-59mm; T: 22-29mm; E: 17,7-19,1mm; FA: 45,8-48,5mm; Wt: 8,3-10,7g.

Nơi sống: Khá phổ biến ở những khu vực rừng đất thấp hay những khu vực rừng thứ sinh.

Thức ăn: Muỗi và các loài côn trùng nhỏ.

Mùa sinh sản: Chưa rõ

Phân bố: Lò Gò-Sa Mát (Tây Ninh), Cát Lộc (Lâm Đồng), Mã Đà (Đồng Nai).

Giá trị sử dụng: Kiểm soát muỗi và côn trùng nhỏ.



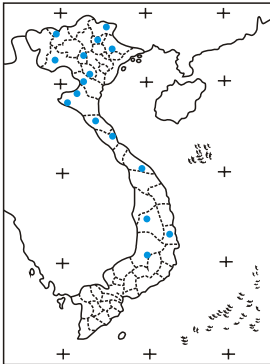
Ảnh : G.M. Francis

25. Dơi lá péc xôn - *Rhinolophus pearsoni* Horsfield, 1851

Pearson's Horseshoe Bat

Tên khác : Tu cẳng kia (Tây).
Tình trạng bảo tồn : CITES (2005) : không
Nghị định 32 (2006) : không
Danh Lục Đỏ IUCN (2006) : không
Sách Đỏ Việt Nam (2000) : không

Đặc điểm nhận dạng: Kích thước tương đối lớn trong họ Dơi



lá mũi, chiều dài cẳng tay trung bình 53,9 mm. Tai to, kích thước t ư 2 3 , 2 - 29,2mm. Bộ lông màu nâu, nâu xám sáng đôi khi có màu

nâu vàng. Phần bụng hơi nâu hoặc màu nâu. Phần mặt lưng nâu sẫm hơn. Lá mũi trước hình móng ngựa rộng và to phủ hết phần mõm và có khía chữ "V" rất rõ. Hai cạnh bên của lá mũi giữa song song với nhau tương đối lớn và dài. Thủy liên kết bắt đầu từ đỉnh của lá mũi giữa với hình vòm tròn và thấp dần về phía lá sau. Lá sau có độ dài vừa phải và có hình dạng tam giác, tương đối rộng

Số đo: HB: 52,7-58,8mm; T: 18,2-25,2mm; E: 22,0-22,9mm; HF: 9,4-11,6mm; FA: 52,0-56,8mm; Wt: 15,5 g.

Nơi sống: Nhiều dạng sinh cảnh khác nhau của rừng trên núi đá và núi đất, đặc biệt trong các hang động, với nhiều độ cao khác nhau từ 150 đến hơn 1000m.

Thức ăn: Muỗi và các loài côn trùng nhỏ.

Mùa sinh sản: Thời kỳ ghép đôi sinh sản thường vào tháng 12-2 năm sau. Thời gian mang thai khoảng 50-60 ngày. Sinh con vào tháng 5-6. Kích thước của con non: HB: 33mm, HF: 6,9mm; E: 8,9mm, FA: 13cm; Wt: 2,5-3g.

Phân bố:
T ỉ n h T ứ c

(Cao Bằng), Ba Bể và Kim Hỷ (Bắc Cạn), Na Hang (Tuyên Quang), Hữu Liên (Lạng Sơn), Cúc Phương (Ninh Bình), Xuân Sơn (Phú Thọ), Sa Pa (Lào Cai), Mường Muôn (Lai Châu), Mộc Châu (Sơn La), Pù Luông (Thanh Hoá), Pù Hoạt và Pù Mát (Nghệ An), Hương Sơn (Hà Tĩnh), Phong Nha-Kẻ Bàng (Quảng Bình), Bạch Mã (Thừa Thiên-Huế), Kon Ka Kinh (Gia Lai), Chư Yang Sin (Đắk Lắk), Bình Định.

Giá trị sử dụng: Kiểm soát muỗi và côn trùng nhỏ.



Ảnh : G.M. Francis



Ảnh : Paul Bates



Ảnh : Nguyễn Trường Sơn

26. Dơi lá đuôi - *Rhinolophus affinis* Horsfield, 1823

Intermediate Horseshoe Bat

Tên khác : Tu cẳng kia (Tày).
Tình trạng bảo tồn : CITES (2005) : không
Nghị định 32 (2006) : không
Danh Lục Đỏ IUCN (2006) : LR/lc
Sách Đỏ Việt Nam (2000) : không

Đặc điểm nhận dạng: Kích thước trung bình trong họ chiều dài cẳng tay trung bình 46 mm. Màu sắc lông thay đổi từ nâu, nâu đỏ tới đỏ hoặc vàng sáng. Tai nhỏ và đỉnh tai nhọn, gờ loa tai nhỏ và thấp. Lá mũi trước hình móng ngựa tương đối rộng cùng với vết khía chữ “V” ở phía trước. Lá mũi giữa rất nhỏ và hẹp với hai cạnh tương đối song song. Xương ngón tay thứ ba thon và ngắn hơn ngón thứ tư. Lá sau tương đối nhọn ở phần đỉnh. Đốt thứ nhất của ngón thứ ba tương đối ngắn. Mũi dưới có ba rãnh xẻ ở phía cằm.

Số đo: HB: 48,2-51,5mm; T: 23,8-24,5mm; E: 15,9-17,5mm; HF: 7,4-8,0mm; FA: 44,4-46,8mm; Wt: 11,2g.

Nơi sống: Thường tập trung thành những nhóm lớn trong các hang động ở nhiều dạng sinh cảnh khác nhau. Sống theo đàn, từ hàng trăm đến hàng ngàn cá thể.

Thức ăn: Muỗi và các loại côn trùng nhỏ, các loài nhện.

Mùa sinh sản: Ghép đôi từ tháng 2 đến tháng 5; mang thai khoảng 7-8 tuần; đẻ con vào khoảng tháng 4 đến tháng 5. Mỗi lứa đẻ 1 con; Tuổi thành thực sinh dục, khoảng 2 năm tuổi. Tuổi thọ trung bình là 7 năm.

Phân bố: Kim Hỷ và Ba Bể (Bắc Cạn), Na Hang (Tuyên Quang), Hữu Liên (Lạng Sơn), Lục Sơn (Bắc Giang), Cúc Phương (Ninh Bình), Xuân Sơn (Phú Thọ), Pù Luông (Thanh Hoá); Mường Muôn (Lai Châu), Mường Buôn (Lào Cai), Pù Hoạt và Pù Mát (Nghệ An), Hương Sơn và Vũ Quang (Hà Tĩnh), Phong Nha - Kẻ Bàng (Quảng Bình), Bạch Mã (Thừa Thiên-Huế), Sơn Trà (Đà Nẵng), Kon Cha Rang (Gia Lai), Tân Phú (Đồng Nai), Đà Lạt (Lâm Đồng), Bình Định.

Giá trị sử dụng: Kiểm soát muỗi và côn trùng.



Ảnh : Nguyễn Trường Sơn

27. Dơi lá Ô gút - *Rhinolophus lepidus* Blyth, 1844

Blyth's Horseshoe Bat

Tên khác	: Không
Tình trạng bảo tồn	: CITES (2005) : không Nghị định 32 (2006) : không Danh Lục Đỏ IUCN (2006) : không Sách Đỏ Việt Nam (2000) : không

Đặc điểm nhận dạng: Bộ lông thuộc dải màu từ nâu xám đến xám nhạt. Cánh ngắn, mỏng, có thể nhìn qua màng cánh màng cánh đồng màu nâu, không có lông và nối liền với ngón chân cái.



Số đo: HB: 35-54mm; T: 16,5-28,7mm; E: 17,8-21,7mm; HF: 8-10mm; FA: 37-42 mm;

Nơi sống: Thường tập trung thành từng nhóm, khoảng vài nhóm vị trí sâu trong các hang động ở những khu vực rừng nguyên sinh hoặc thứ sinh gần biển. Mỗi nhóm khoảng 400 cá thể. Đôi khi ở chung cùng với các loài dơi khác như *Taphozous sp.* và *Hipposideros*.

Thức ăn: Thường săn bắt mồi dưới tán cây rừng đôi khi ở gần các khu vực dân cư. Muỗi và các loài côn trùng nhỏ là các loại thức ăn mà chúng thường bắt. Chúng thường đậu ở cành cây dưới tán rừng để ăn thức ăn mà chúng kiếm được.

Mùa sinh sản: Chưa rõ.

Phân bố: Lào Cai (Hoàng Liên Sơn, Nghệ An (Pù Hoạt) và Thừa Thiên-Huế (Bạch Mã), Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu).

Giá trị sử dụng: Kiểm soát muỗi và côn trùng nhỏ.



28. Dơi lá mũi phẳng - *Rhinolophus malayanus* Bonhote, 1903

North Malayan Horseshoe Bat

Tên khác	: không.
Tình trạng bảo tồn	: CITES (2005) : không
	: Nghị định 32 (2006) : không
	: Danh Lục Đỏ IUCN (2006) : LR/lc
	: Sách Đỏ Việt Nam (2000) : không

Đặc điểm nhận dạng: Kích thước trung bình trong họ Dơi lá mũi, chiều dài cẳng tay trung bình khoảng 40,7mm. Tai có kích thước trung bình, dài từ 12,7-22,0mm. Lá mũi trước hình



Ảnh : G. Csorba

móng ngựa bao phủ phần mõm. Hai mép bên của sella tương đối song song, kích thước lớn và có độ rộng 2mm, đỉnh tròn. Lá sau hơi lõm ở bề mặt, hai mép bên tương đối song song và kéo dài về phía đỉnh. Phía dưới của môi có ba rãnh khía ở phía cằm. Ngón xương bàn tay thứ 4 hơi dài hơn ngón xương bàn tay thứ 3 và thứ 5.

Số đo: HB: 43,4-44,8mm, T: 21,1-23,1mm, HF: 6,7-7,1mm, E: 17,8-19,0mm, FA: 40,1-41,2mm, Wt: 6,7-7,2g

Nơi sống: Thường trú ngụ trong hang động ở những khu vực rừng nguyên sinh hoặc thứ sinh thuộc khu vực núi đá vôi.

Thức ăn: Muỗi và các loài côn trùng nhỏ.

Mùa sinh sản: Chưa rõ.

Phân bố: Ba Bể và Kim Hỷ (Bắc Cạn), Xuân Sơn (Phú Thọ), Mường Muôn (Lai Châu), Pù Luông (Thanh Hoá), Pù Mát (Nghệ An), Hương Sơn (Hà Tĩnh), Kẻ Bàng (Quảng Bình), Côn Đảo (Bà Rịa-Vũng Tàu).

Giá trị sử dụng: Kiểm soát muỗi và côn trùng nhỏ.



Ảnh : G.M. Francis

HỌ
DÔI NẾP MŨI
HIPPOSIDERIDAE



Ảnh : Nguyễn Trường Sơn

29. Dơi nếp mũi không đuôi - *Coelops frithii* Blyth, 1848

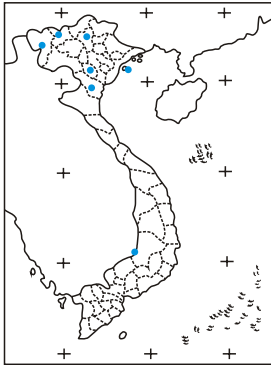
Tailless Leaf-nosed Bat/ East Asian Tailless Leaf-nosed Bat

Tên khác : Tu cẳng kia (Tây); Dơi thùy frit
Tình trạng bảo tồn : CITES (2005) : không
Nghị định 32 (2006) : không
Danh Lục Đỏ IUCN (2006) : LR/lc
Sách Đỏ Việt Nam (2000) : R

Đặc điểm nhận dạng: kích thước nhỏ trong họ Dơi nếp mũi với chiều dài cẳng tay trung bình 42,4 mm. Không có đuôi hoặc đuôi hình thành rất thô sơ. Giao thoa của màng cánh rất hẹp và kém phát triển. Phía trước của lá mũi rất phát triển



Ảnh : G.M. Fancs



đuôi thẳng vượt ra

bên ngoài miệng. Bộ lông dài, mềm; mặt lưng màu nâu sáng; mặt bụng màu đen nhạt hoặc nâu hay xám tro. Màng gian đùi phát triển và đuôi ngoài ngắn hơn 2mm. Tai rất to và có đỉnh uốn tròn. Ngón tay thứ 3 ngắn hơn hẳn ngón thứ 4 và thứ 5.

Số đo: HB: 38,8 mm; E: 37,2 mm; HF: 5,5 mm; FA: 37,1 mm
Wt: 4,0 g.

Nơi sống: trú ngụ trong hang động hay các hốc bọng cây ở sinh cảnh rừng trên núi đá vôi hay rừng nguyên sinh.

Thức ăn: Muỗi và các loài côn trùng nhỏ.

Mùa sinh sản: Chưa rõ.

Phân bố: Na Hang (Tuyên Quang), Cúc Phương (Ninh Bình), Cát Bà (Hải Phòng), Lai Châu, Lào Cai, Mường Muôn và Hối Xuân (Thanh Hoá).

Giá trị sử dụng: Kiểm soát và côn trùng.



Ảnh : Jonathan Eames

30. Dơi nếp mũi Việt nam - *Paracoelops megalotis* Dorst, 1947

Funnel-eared Leaf-nosed Bat/ Vietnam Leaf-nosed Bat

Tên khác : Dơi thùy tai to
Tình trạng bảo tồn : CITES (2005) : không
Nghị định 32 (2006) : không
Danh Lục Đỏ IUCN (2006) : CR
Sách Đỏ Việt Nam (2000): R. Đã
không ghi nhận từ 1947. Giống và
loài đặc hữu của Việt Nam



Đề xuất: loài dơi rất hiếm của Việt Nam và trên thế giới.
Mẫu duy nhất hiện tại đang được lưu giữ tại bảo tàng lịch sử tự nhiên Pari - Pháp. Do vậy cần có những điều tra lại về vùng phân bố của loài, đặc biệt quan tâm điều tra ở địa điểm đã được ghi nhận trước kia.

Đặc điểm nhận dạng: Dơi cỡ trung bình. Tai cực lớn, gập xuống phải trước vượt xa mõm. Gò loa tai (hay thùy đối tai) rất phát triển. Mặt có lá mũi hình móng ngựa, xê ở đường trung tuyến thành hai thùy - lỗ mũi thông ở cạnh đường này và có một lá ngang tròn có vân tỏa tròn, cách biệt lá trước do một hàng lông. Thiếu đuôi. Mang da gian đùi không khuyển, có xương gót dài. Bộ lông dày. Mặt lưng nâu. Chòm đầu vàng tươi. Mặt bụng màu nâu nhạt. Màng cánh màu nâu nhạt, không có lông.

Nơi sống: Chưa rõ.

Thức ăn: Chưa rõ.

Mùa sinh sản: Chưa rõ.

Phân bố: Thành phố Vinh (Nghệ An)

Giá trị sử dụng: Chưa rõ.



Ảnh : Nguyễn Trường Sơn

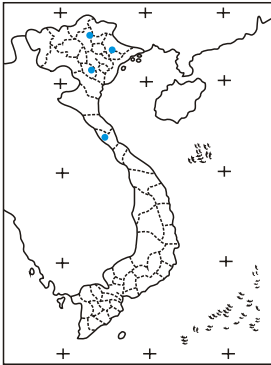
31. Dơi nếp mũi hình khiên - *Hipposideros lylei* Thomas, 1913

Shield-faced Leaf-nosed Bat

Tên khác : Tu cẳng cào (Tày).
Tình trạng bảo tồn : CITES (2005) : không
Nghị định 32 (2006) : không
Danh Lục Đỏ IUCN (2006) : không
Sách Đỏ Việt Nam (2000) : không

Đề xuất: Đưa vào Sách Đỏ Việt Nam, loài rất hiếm gặp.

Đặc điểm nhận dạng: Kích thước lớn với chiều dài cẳng tay trung bình 79,3 mm. Trọng lượng trung bình 35-36g. Đặc điểm nổi khác biệt rõ rệt của loài dựa vào cấu trúc của lá mũi mà được coi là biến dị cá thể có dạng hình khiên, số đo là 14,0x12,4mm và 13,5x12,1mm, trong đó thường cá thể đực có số đo là 19,8x19,2mm và 20,5x19,7 mm. Lá mũi trước hình móng ngựa bao quanh mũi và nhô hẳn về phía trước và có vết khía chữ "V". Lá bên có hai lá phụ.



Số đo: HB: 82,9mm (80,8-86,9mm); T: 54,3mm (49,9-60,2mm); E: 28,3mm (27,3-29,6mm); HF: 17,5mm (16,2-18,3mm); FA: 79,3mm (77,6-81,5mm); Wt: 36g.

Nơi sống: Trú ngụ trong hang động ở sinh cảnh rừng nguyên sinh hay những khu vực rừng trên núi đá vôi.

Thức ăn: Các loài muỗi và côn trùng, đôi khi cả các loài động vật nhỏ.

Mùa sinh sản: Chưa rõ.

Phân bố: Na Hang (Tuyên Quang), Hữu Liên (Lạng Sơn), Cúc Phương (Ninh Bình), Kê Bàng (Quảng Bình).

Giá trị sử dụng: Kiểm soát muỗi và côn trùng.



Ảnh : Nguyễn Trường Sơn



Ảnh : Nguyễn Trường Sơn

32. Dơi nếp mũi lông vàng - *Hipposideros turpis* Bangs, 1901

Great-eared Leaf-nosed Bat/ Ryukyu Leaf-nosed Bat

Tên khác : Tu cẳng cào (Tây).
Tình trạng bảo tồn : CITES (2005) : không
Nghị định 32 (2006) : không
Danh Lục Đỏ IUCN (2003) : EN
Sách Đỏ Việt Nam (2000) : không

Đề xuất: Đưa vào Sách Đỏ Việt Nam, loài hiếm gặp

Đặc điểm nhận dạng: Kích thước trung gian giữa loài Dơi nếp mũi quạ *Hipposideros armiger* và dơi nếp mũi xám *Hipposideros larvatus*, chiều dài cẳng tay trung bình là 76,4 mm. Bề ngoài trông mảnh mai và xương xẩu hơn loài *Hipposideros armiger* nhưng to hơn loài *Hipposideros larvatus*. Lá mũi bên có 3 lá phụ. Màu sắc bộ lông rất thay đổi, từ màu vàng nhạt (vàng sáng) đến vàng đậm hay nâu đỏ sẫm. Dưới 2 tai phần cổ màu vàng nghệ. Bụng nâu ánh vàng, gốc lông ánh vàng. Lưng nâu đen sẫm, gốc lông trắng.

Số đo: HB: 76,8-86,9mm; E: 26,0-29,6mm;
T: 38,2-60,2mm; HF: 12,4-18,3mm;
FA: 72,5-81,5mm; W: 37,3g.

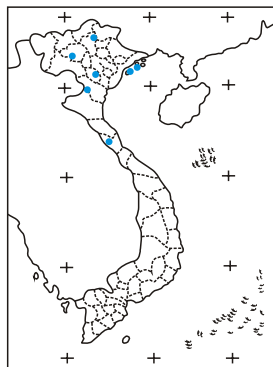
Nơi sống: Trú ngụ trong hang động ở sinh cảnh rừng nguyên sinh hay rừng trên núi đá vôi.

Thức ăn: Muỗi và các loài côn trùng nhỏ.

Mùa sinh sản: Chưa rõ.

Phân bố: Na Hang (Tuyên Quang), Cát Bà (Hải Phòng), vịnh Hạ Long (Quảng Ninh), Cúc Phương (Ninh Bình), Yên Bái và Pù Luông (Thanh Hoá)

Giá trị sử dụng: Kiểm soát muỗi và côn trùng.



Ảnh : Nguyễn Trường Sơn



Ảnh : Nguyễn Trường Sơn

33. Dơi nếp mũi quạ - *Hipposideros armiger* (Hodgson, 1835)

Great Himalayan Leaf-nosed Bat

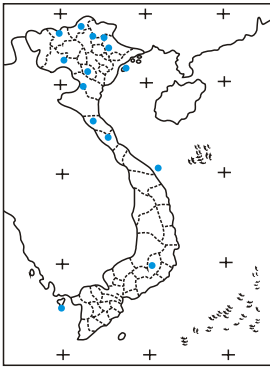
Tên khác : Tu cẳng cào (Tây).
Tình trạng bảo tồn : CITES (2005) : không
Nghị định 32 (2006) : không
Danh Lục Đỏ IUCN (2006) : LR/lc
Sách Đỏ Việt Nam (2000) : không

Đặc điểm nhận dạng: Kích thước lớn nhất trong họ Dơi nếp mũi trong khu vực, chiều dài cẳng tay từ 85,8 - 96,8 mm. Lá mũi bên có 4 lá phụ rất điển hình. Lá phụ thứ tư tiêu giảm. Lá mũi trước hình móng ngựa bao quanh mũi nhưng không nhô về phía trước và không có vết khía chữ “V”. Bộ lông dày và mượt. Lông bụng nâu sáng hoặc màu vàng da bò. Lông lưng sáng ở giữa, nâu xám sẫm hơn ở gốc và đỉnh lông.

Số đo: HB: 90,1-97mm; T: 60-65,4mm; E: 29,7-33,3mm; HF: 14,3-15,3mm; FA: 85,8-96,8mm; Wt 45-54g.



Ảnh : G.M. Francis



Nơi sống: Tập trung thành những đàn nhỏ vài chục đến hàng trăm cá thể trong các hang đá và sống chung với nhiều loài khác, ở nhiều dạng sinh cảnh khác nhau của rừng núi đất và rừng trên núi đá vôi từ độ cao 150 đến trên 1000m.

Thức ăn: Các loài côn trùng nhỏ và đôi khi cả các loài động vật nhỏ khác.

Mùa sinh sản: Đã ghi nhận được thời kỳ sinh con vào tháng 6.

Phân bố: Ba Bể, Chợ Đồn, Kim Hỷ (Bắc Cạn), Na Hang (Tuyên Quang), Hữu Liên (Lạng Sơn), Quảng Bạ (Hà Giang), Cát Bà (Hải Phòng), Cúc Phương (Ninh Bình), Chi Nê (Hoà Bình), Lang Chánh (Hoà Bình), Mường Muôn và Sa Pa (Lào Cai), Pù Mát (Nghệ An), Vũ Quang và Hương Sơn (Hà Tĩnh), Phong Nha-Kẻ Bàng (Quảng Bình), Sơn Trà (Đà Nẵng), Di Linh (Lâm Đồng), Phú Quốc (Kiên Giang).

Giá trị sử dụng: Phần dơi chữa bệnh trẻ em cam tích, quáng gà, giác mạc có màng mây, kinh phong hơi nách,... thịt dơi có giá trị dinh dưỡng cao và thường dùng trị ho lâu ngày, sốt rét, kinh phong, mắt có màng, trị bằng huyết bạch đới, hen suyễn. màng, trị bằng huyết bạch đới, hen suyễn.



Ảnh : Nguyễn Trường Sơn

34. Dơi nếp mũi vương miện - *Hipposideros diadema* (E. Geoffroy, 1813)

Large Malayan Leaf-nosed Bat/ Diadem
Leaf-nosed Bat

Tên khác : Tu cẳng cào (Tây).
Tình trạng bảo tồn : CITES (2005) : không
Nghị định 32 (2006) : không
Danh Lục Đỏ IUCN (2006) : LR/lc
Sách Đỏ Việt Nam (2000) : không

Để xuất: Đưa vào Sách Đỏ Việt Nam do việc ghi nhận loài là hiếm ở các khu vực điều tra (bậc R).



Đặc điểm nhận

đạng: Kích thước lớn trong họ Dơi lá mũi, trọng lượng khoảng 33-45g, chiều dài cánh tay trung bình từ 75-92mm. Lá mũi trước không có mép, không có phần thịt ở phía sau lá mũi sau. Lá sau rộng hơn lá trước, cong xuống bên dưới. Lá bên có 3 lá phụ. Bộ lông có màu nâu sẫm đến nâu vàng, ở gốc lông có màu nhạt hơn và có những điểm màu trắng hay màu kem ở vai. Mỡm màu xám nhạt. Tai và màng tai có màu nâu nhạt.



Ảnh : C.M. Francis

Số đo: HB: 92,1mm; T: 56,2mm; HF: 13,5mm; E: 30,0mm; FA: 94,5mm; Wt: 47g.

Nơi sống: Trú ngụ trong hang đá, thường tập trung thành đàn và sống cùng với loài Dơi nếp mũi quạt *Hipposideros armiger*. Đôi khi thường trú ngụ trong các hốc cây ở các khu vực rừng núi đá vôi, rừng nguyên sinh và thứ sinh tới độ cao 900m.

Thức ăn: Côn trùng và các loài động vật nhỏ.

Mùa sinh sản: Chưa rõ.

Phân bố: Ba Bể (Bắc Cạn), Na Hang (Tuyên Quang), Quảng Trị, Lâm Đồng, Côn Đảo (Bà Rịa-Vũng Tàu), Phú Quốc (Kiên Giang)

Giá trị sử dụng: Thịt có giá trị dinh dưỡng và phân làm được liệu. Kiểm soát sinh khối muỗi và côn trùng.



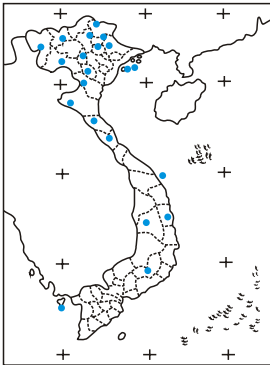
Ảnh : C.M. Francis

35. Dơi nếp mũi xám - *Hipposideros larvatus* (Horsfield, 1823)

Large Round Leaf Horseshoe Bat/ Intermediate Leaf-nosed Bat

Tên khác : Tu cẳng kia (Tày).
Tình trạng bảo tồn : CITES (2005) : không
Nghị định 32 (2006) : không
Danh Lục Đỏ IUCN (2006) : LR/lc
Sách Đỏ Việt Nam (2000) : không

Đặc điểm nhận dạng : Kích thước trung bình trong họ Dơi nếp mũi trong khu vực, chiều dài cẳng tay trung bình 58,5 mm. Lá mũi bên có 3 lá phụ rất điển hình. Tuyến trước trán rất rõ. Bộ lông dày và mượt. Lông bụng nâu sáng. Lông lưng nâu sẫm hoặc nâu đỏ, đôi khi sáng hơn ở đỉnh lông.



Số đo:

HB: 50,7 - 65,6 mm;
T: 28,2 - 37,8 mm;
E: 18,7 - 23,5 mm;
HF: 8,5 - 11,7 mm;
FA: 51,5 - 65,5 mm;
Wt: 16 - 23 g



Ảnh : G.M. Francis

Nơi sống: Trú ngụ trong các hang và tập trung thành những đàn lớn, mỗi đàn bao gồm hàng trăm đến hàng ngàn cá thể.

Thức ăn: Muối và các loài côn trùng nhỏ.

Mùa sinh sản: Dơi thường ghép đôi vào tháng 11-12. Thường thấy mang thai trong tháng 3-5, với thời gian mang thai khoảng 150 ngày. Sinh con từ tháng 4 đến tháng 6. Mỗi lứa đẻ 1 con. Con non mới sinh có số đo: HB: 37,3mm; T: 11,4mm; HF: 8,4mm; E: 8mm; FA: 14,4mm; Wt: 3,25g. Con non được mẹ mang khoảng 25-30 ngày.

Phân bố: Trung Khánh (Cao Bằng), Ba Bể và Kim Hỷ (Bắc Cạn), Na Hang (Tuyên Quang), Hữu Liên (Lạng Sơn), Cúc Phương (Ninh Bình), Cát Bà (Hải Phòng), Hạ Long (Quảng Ninh), Xuân Sơn (Phú Thọ), Chi Nê (Hoà Bình), Mường Muôn (Lai Châu), Mường Bùn (Lào Cai), Mộc Châu (Sơn La), Pù Luông và Tường Linh (Thanh Hoá), Pù Mát (Nghệ An), Hương Sơn (Hà Tĩnh), Phong Nha - Kẻ Bàng (Quảng Bình), Sơn Trà (Đà Nẵng), Kon Cha Rang và Kon Ka Kinh (Gia Lai), Bình Định, Đà Lạt (Lâm Đồng), Tân Phú (Đồng Nai), Phú Quốc (Kiên Giang).

Giá trị sử dụng: Kiểm soát muỗi và côn trùng nhỏ.



Ảnh : Nguyễn Trường Sơn

36. Dơi nếp mũi xanh - *Hipposideros pomona* K.Andersen, 1918

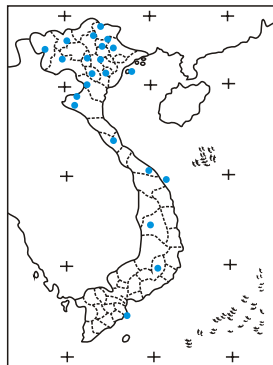
Andersen's Leaf-nose Bat/ Pomona Leaf-nosed Bat

Tên khác : Tu cẳng kia (Tày).
Tình trạng bảo tồn : CITES (2005) : không
Nghị định 32 (2006) : không
Danh Lục Đỏ IUCN (2003) : không
Sách Đỏ Việt Nam (2000) : không

Đặc điểm nhận dạng : Kích thước nhỏ, chiều dài cẳng tay trung bình 43,4mm. Đôi tai lớn. Lá mũi trước tròn và nhỏ, che phủ vừa vặn miệng. Không có rãnh khía hình chữ "V" ở phía trước và không có lá bên. Bụng xám nhạt nhưng ở đỉnh lông có màu sẫm hơn. Cạnh sườn có những lông gần như màu trắng hoàn toàn ở gốc, ngược lại ở đỉnh (ngọn) lông nâu xám đậm.



Ảnh : Nguyễn Trường Sơn



Số đo: HB: 41,4-49,1mm; T: 30,7-36,0mm; HF: 5,8-6,7mm; E: 18,8-23,3mm; FA: 41,8-45,1mm; Wt: 5,6-7,1g.

Nơi sống: Chủ yếu tập trung thành những đàn nhỏ (khoảng 100-200 cá thể) trong hang đá, hay ở nhiều dạng sinh cảnh rừng khác nhau ở nhiều độ tới 800m. Thường bắt gặp loài bay dọc suối hay lối mòn trong rừng.

Thức ăn: Muỗi và các loài côn trùng nhỏ.

Mùa sinh sản: Con non được sinh vào khoảng tháng 4 đến tháng 5, con non được mẹ mang theo cho đến khi chúng trưởng thành.

Phân bố: Ba Bể và Kim Hỷ (Bắc Cạn), Na Hang (Tuyên Quang), Hữu Liên (Lạng Sơn), Thần Xa (Thái Nguyên), Tam Đảo (Vĩnh Phúc), Cổ Loa (Hà Nội), Cúc Phương (Ninh Bình), Cát Bà (Hải Phòng), Xuân Sơn (Phú Thọ), Chi Nê (Hoà Bình), Mường Muôn, Mường Mồ (Lai Châu), Mộc Châu (Sơn La), Hối Xuân, Pù Luông, Tường Linh (Thanh Hoá), Pù Hoạt, Pù Mát (Nghệ An), Phong Nha (Quảng Bình), Bạch Mã (Thừa Thiên-Huế), Sơn Trà (Đà Nẵng), Kon Cha Răng (Gia Lai), Đà Lạt (Lâm Đồng), Côn Sơn (Bà Rịa-Vũng Tàu), Phú Quốc (Kiên Giang).

Giá trị sử dụng: Kiểm soát muỗi và côn trùng nhỏ.



Ảnh : Nguyễn Trường Sơn

37. Dơi nếp mũi lông đen - *Hipposideros cineraceus* Blyth, 1853

Least Leaf-nosed Bat/Ashy Leaf-nosed Bat

Tên khác : Tu cẳng kia (Tây).
Tình trạng bảo tồn : CITES (2005) : không
Nghị định 32 (2006) : không
Danh Lục Đỏ IUCN (2006) : LR/lc
Sách Đỏ Việt Nam (2000) : không

Đặc điểm nhận dạng : Kích thước nhỏ trong họ Dơi nếp mũi, trọng lượng từ 3,8-4,9g, chiều dài cẳng tay 33-35,5mm. Nhìn hình thái ngoài giống với loài Dơi nếp mũi xanh *Hipposideros pomona* về màu sắc bộ lông nhưng kích thước thì nhỏ hơn và tai ngắn hơn.

Số đo: HB: 41-47mm; T: 23-28,2mm; E: 15,4-17,4mm;
FA: 33,1-35,5mm; Wt: 3,7-4,9mm.

Nơi sống: Trú ngụ trong các hốc nhỏ ở hang động ở khu vực rừng núi đá vôi hay những khu vực rừng nguyên sinh hay thứ sinh.

Thức ăn: Muỗi và các loài côn trùng nhỏ.

Mùa sinh sản: Chưa rõ.

Phân bố: Hà Nam, Pù Luông (Thanh Hoá), Vũ Quang (Hà Tĩnh), Phong Nha-Kẻ Bàng (Quảng Bình), Bạch Mã (Thừa Thiên-Huế), Cát Lộc (Lâm Đồng).

Giá trị sử dụng: Kiểm soát muỗi và côn trùng nhỏ.



38. Dơi nếp mũi tro - *Hipposideros ater* Templeton, 1948

Dusky Leaf-nosed Bat

Tên khác : không.

Tình trạng bảo tồn : CITES (2005) : không

Nghi định 32 (2006) : không

Danh Lục Đỏ IUCN (2006) : LR/lc

Sách Đỏ Việt Nam (2000) : không

Đề xuất: Đưa vào Sách Đỏ Việt Nam do việc ghi nhận loài là rất hiếm (bậc R).

Đặc điểm nhận dạng : Kích thước nhỏ trong họ dơi nếp mũi. Hình thái ngoài giống với loài Dơi nếp mũi xanh *Hipposideros pomona* và Dơi nếp mũi lông đen *Hipposideros cineraceus* nhưng khác với loài Dơi nếp mũi xanh *Hipposideros pomona* là tai ngắn hơn, và khác với loài Dơi nếp mũi lông đen *Hipposideros cineraceus* là mọi kích thước cơ thể thì nhỏ hơn. Cấu trúc lá mũi tương đối đơn giản và hình dáng giống với loài *Hipposideros cineraceus*. Lông mặt bụng có màu xám nhạt nhưng ở đỉnh lông có màu sẫm hơn. Cạnh sườn có những lông gần như màu trắng hoàn toàn ở gốc, ngược lại ở đỉnh (ngon) lông có màu nâu xám đậm.

Số đo: HB: 38-48mm; T: 20,5-30,7mm; HF: 5,3-7,2mm; E: 14,8-20mm; FA: 34,9-38mm.

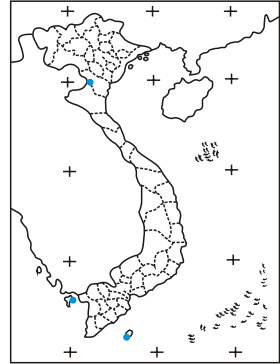
Nơi sống: Trong các hốc cây ở khu vực rừng nguyên sinh hoặc thứ sinh, những khu rừng thấp, những lỗ ở trần nhà làm bằng tre trong nhà dân hay trong hang đá.

Thức ăn: Muỗi và các loài côn trùng nhỏ.

Mùa sinh sản: Chưa rõ.

Phân bố: Thanh Hoá, Côn Đảo (Bà Rịa-Vũng Tàu), Phú Quốc (Kiên Giang).

Giá trị sử dụng: Kiểm soát côn trùng và diệt muỗi.



Ảnh : Paul Bates

39. Dơi nếp mũi ba lá - *Aselliscus stoliczkanus* (Dobson, 1871)

Stoliczka's Asian Trident Bat/
Temminck's Asian Trident Bat

Tên khác : Tu cẳng kia (Tây).
Tình trạng bảo tồn : CITES (2005) : không
Nghị định 32 (2006) : không
Danh Lục Đỏ IUCN (2006) : LR/lc
Sách Đỏ Việt Nam (2000) : không

Đặc điểm nhận dạng: Có kích thước nhỏ và đặc biệt rất dễ phân biệt với các giống khác trong họ Dơi nếp mũi lá đỉnh lá sau xẻ thành 3 thùy. Chiều dài cẳng tai trung bình 41,8 mm. Lá mũi trước hình móng ngựa đơn giản và bao quanh mũi. Lá bên có một lá phụ nhỏ ở dưới lá mũi trước.

Số đo: HB: 38,5-43,5mm; T: 28,1-36,4mm; E: 8,5-10 mm;
HF: 5,1-6mm; FA: 42,3-43,3mm; Wt: 5,3-8g.

Nơi sống: Thích nghi trong hang động trong các khu vực rừng trên núi đá vôi và thường sống chung cùng với các loài khác. Chúng thường sống thành những nhóm nhỏ.

Thức ăn: Muỗi và các loài côn trùng nhỏ.

Mùa sinh sản: Từ tháng 4 đến tháng 7.

Phân bố: Ba Bể và Kim Hỷ (Bắc Cạn), Na Hang (Tuyên Quang), Bình Gia và Hữu Liên (Lạng Sơn), Cúc Phương (Ninh Bình), Cát Bà (Hải Phòng), Xuân Sơn (Phú Thọ), Chí Nê (Hoà Bình), Mộc Châu (Sơn La), Sa Pa (Lào Cai), Mường Muôn (Lai Châu), Pù Luông (Thanh Hoá), Pù Hoạt, Pù Mát (Nghệ An), Phong Nha (Quảng Bình), Bạch Mã (Thừa Thiên-Huế).

Giá trị sử dụng: Kiểm soát muỗi và côn trùng.



Ảnh : Nguyễn Trường Sơn



Ảnh : Nguyễn Trường Sơn

HỌ
Dơi muỗi
VESPERTILIONIDAE



Ảnh : Nguyễn Trường Sơn

40. Dơi tai lớn - *Myotis chinensis* (Tomes, 1857)

Chinese's Large-footed Bat/Chinese Mouse-eared Bat/Large Myotis

Tên khác : Dơi tai rộng, Tu cẳng cào (Tây).

Tình trạng bảo tồn : CITES (2005) : không

Nghị định 32 (2006) : không

Danh Lục Đỏ IUCN (2006) : LR/lc

Sách Đỏ Việt Nam (2000) : không

Đặc điểm nhận dạng: Lớn nhất trong giống *Myotis* và trong họ Dơi muỗi ở Việt Nam. Chiều dài cẳng tay trung bình 67,7mm. Chiều dài bàn chân khoảng một nửa chiều dài của xương ống chân. Lưng nâu xám sẫm, bụng xám nhạt với những dải màu sẫm hơn.

Số đo: HB: 73,5-79mm; T: 59,5-67mm; E: 20,5-21,5mm; HF: 12,6-16mm; FA: 65,9-68,9mm; Wt: 30-38g.

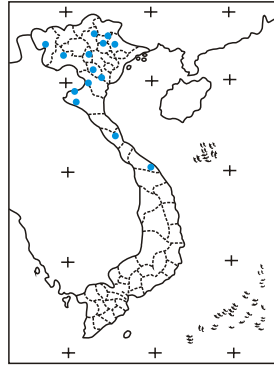
Nơi sống: Tập trung thành nhóm nhỏ, trú ngụ trong hang động ở khu vực rừng trên núi đá vôi hay rừng nguyên sinh, thường bay dọc các suối nước chảy nhỏ.

Thức ăn: Các loài côn trùng nhỏ, muỗi, đôi khi cả các loài động vật nhỏ.

Mùa sinh sản: Chưa rõ.

Phân bố: Ba Bể (Bắc Cạn), Na Hang (Tuyên Quang), Cúc Phương (Ninh Bình), Hữu Liên (Lạng Sơn), Xuân Sơn (Phú Thọ), Pù Mát (Nghệ An), Phong Nha-Kẻ Bàng (Quảng Bình), Bạch Mã (Thừa Thiên-Huế).

Giá trị sử dụng: Kiểm soát muỗi và côn trùng nhỏ.



Ảnh : Nguyễn Trường Sơn

41. Dơi tai sọ cao - *Myotis siligorensis* (Horsfield, 1855)

Himalayan Whiskered Bat/Himalayan Whiskered Myotis

Tên khác : Dơi tai sai li gô, Tù cẳng kia (Tây).

Tình trạng bảo tồn : CITES (2005) : không

Nghị định 32 (2006) : không

Danh Lục Đỏ IUCN (2006) : LR/lc

Sách Đỏ Việt Nam (2000) : R

Đặc điểm nhận dạng: Là loài rất nhỏ trong giống *Myotis* thuộc họ Dơi muỗi *Vespertilionidae*. Chiều dài cẳng tay trung bình 33,5 mm. Lông ở mặt lưng dày và mịn, màu sắc lông rất đa dạng, từ nâu vừa đến nâu sẫm, phía gốc màu sẫm hơn. Lông mặt bụng có màu nâu nhạt hơn nhưng phần lông ở phía gốc cũng có màu sẫm hơn. Màng cánh và màng gian đùi cùng màu nâu. Loa tai dài, mấu tai hẹp, nhọn và dài khoảng một phần hai chiều cao của loa tai. Ngọn đuôi tự do ngoài màng gian đùi. Bàn chân nhỏ bằng nửa hoặc ít hơn nửa chiều dài của ống chân. Cánh được gắn ở gốc của xương bàn chân, có màu nâu sẫm hoặc màu đen.

Số đo: HB: 32-46 mm; T: 27-40 mm; E: 7-12 mm; HF: 4-4,5mm; FA: 32-35 mm.

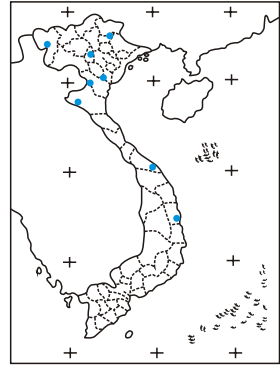
Nơi sống: Trong hang và ở rừng thường xanh nguyên sinh hoặc thứ sinh trên núi đá vôi với độ cao thường trên 400m. Thường bay dọc các suối lớn với nước chảy chậm ở rừng thứ sinh đất thấp để kiếm ăn.

Thức ăn: Muỗi và các loài côn trùng nhỏ.

Mùa sinh sản: Chưa rõ.

Phân bố: Ba Bể (Bắc Cạn), Cúc Phương (Ninh Bình), Xuân Sơn (Phú Thọ), Pù Luông (Thanh Hoá), Mường Muôn (Lai Châu), Phong Nha (Quảng Bình), Pù Mát (Nghệ An), Bạch Mã (Thừa Thiên Huế), Đắc Tô (Kon Tum), Bình Định.

Giá trị sử dụng: Kiểm soát muỗi và côn trùng.



Ảnh: Paul Bates



Ảnh: G.M. Francis

42. Dơi tai chân nhỏ - *Myotis muricola* (Gray, 1846)

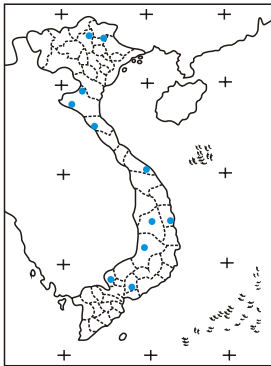
Nepalese Whiskered Bat/*Myotis*

Tên khác	: Tu cẳng kia (Tây).
Tình trạng bảo tồn	: CITES (2005) : không Nghị định 32 (2006) : không Danh Lục Đỏ IUCN (2006) : LR/lc Sách Đỏ Việt Nam (2000) : không

Đặc điểm nhận dạng: Kích thước nhỏ trong giống *Myotis*, trung gian giữa loài Dơi tai sọ cao *Myotis siligorensis* và Dơi tai Nam á *Myotis ater*. Chiều dài cẳng tay trung bình 33,8mm. Bàn chân nhỏ, chiều dài chỉ bằng nửa hoặc ngắn hơn một nửa chiều dài của ống chân. Cánh dính ở phần gốc của xương bàn chân. Lông mặt lưng dày và mịn, có màu nâu sẫm và ở gốc lông có màu sẫm hơn. Lông mặt bụng nâu vàng sẫm (hay màu da bò) và ở gốc lông màu đậm hơn. Tai nâu tối hoặc đen, tương đối lớn so với kích thước của đầu, dính tai nhọn, phần viền phía trước của tai phẳng và nhẵn, phần viền phía sau của tai thì lõm. Mấu tai bằng một nửa của loa tai và tương đối nhọn. Màng



Ảnh: C.M. Francis



cánh màu nâu tối hoặc nâu sẫm và không có lông.

Số đo: HB: 34,1-43,4mm; T:30,9-37,2mm; HF: 6,7-7,7mm; E: 10,3-12,0mm; FA:32,3-34,9mm; Wt: 3,9-4,9g.

Nơi sống: Ở những khu vực rừng rậm rạp đến độ cao 1400m hay những khu vực rừng chuối hoặc rừng tre nứa. Đôi khi gặp loài ở những khu vực vườn hoa, công viên gần dân cư.

Thức ăn: Thường bay ra khỏi nơi trú ẩn vào chiều muộn và sáng sớm kiếm ăn, bay gần mặt nước để bắt muỗi và các loài côn trùng nhỏ.

Mùa sinh sản: Chưa rõ.

Phân bố: Ba Bể (Bắc Cạn), Na Hang (Tuyên Quang), Pù Hoạt và Pù Mát (Nghệ An), Vũ Quang (Hà Tĩnh), Bạch Mã (Thừa Thiên-Huế), Kon Cha Răng (Gia Lai), Lò Gò-Sa Mát (Tây Ninh), Tân Phú (Đồng Nai), Đà Lạt (Lâm Đồng), Đắc Lắc.

Giá trị sử dụng: Kiểm soát muỗi và côn trùng.



Ảnh: Borissenko

43. Dơi ăn thủy sinh - *Myotis daubentoni* (Kuhl, 1817)

Daubenton's Bat/Water Bat/Indochinese Water Bat *Myotis*

Tên khác : Dơi tai dõ ben tòn
Tình trạng bảo tồn : CITES (2005) : không
Nghị định 32 (2006) : không
Danh Lục Đỏ IUCN (2006) : không
Sách Đỏ Việt Nam (2000) : không

Đặc điểm nhận dạng: Loài có kích thước trung bình trong họ Dơi muỗi *Vespertilionidae*, với chiều dài cẳng tay trung bình 35,5mm. Bàn chân lớn vượt một phần hai chiều dài xương ống chân. Cánh gắn với xương bàn chân. Bộ lông mặt lưng mịn và dày, có màu nâu ở đỉnh, phần gốc có màu nâu da bò. Lông mặt bụng gốc lông có màu tối đỉnh lông có màu nâu da bò nhạt. Tai có màu nâu sẫm hoặc đen và tương đối cao so với chiều dài của đầu. Mấu tai cao hơn một nửa loa tai và tương đối nhọn. Màng cánh màu nâu sẫm hoặc màu đen, có một vài sợi lông ở phần bên trên và bên dưới của màng cánh nơi tiếp giáp với cơ thể

Số đo: HB 35,3mm; T: 31,2mm; HF: 8,7mm; E: 13,2mm; FA:35,3mm.

Nơi sống: Rất ít thông tin ghi nhận được về nơi sống của loài, tuy nhiên mẫu thu được của loài ở sinh cảnh rừng tre nửa ven suối.

Thức ăn: Muỗi và các loài côn trùng nhỏ.

Mùa sinh sản: Thường ghép đôi sinh sản vào mùa thu hoặc mùa đông. Sinh con và nuôi con thường vào tháng 6 và tháng 7. Con non trọng lượng khoảng 2,3g. Con non phát triển rất nhanh và có thể bay được sau 4 tuần sinh.

Phân bố: Ba Bể (Bắc Cạn), Na Hang (Tuyên Quang), Cúc Phương (Ninh Bình), Bạch Mã (Thừa Thiên-Huế).

Giá trị sử dụng: Kiểm soát muỗi và côn trùng nhỏ.



Ảnh : C.M. Francis



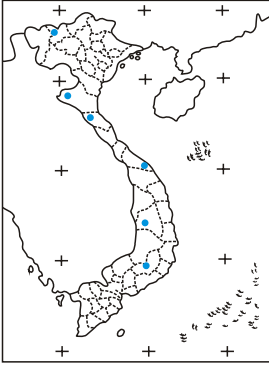
Ảnh - Bun-ichi Sogo

44. Dơi tai cánh ngắn - *Myotis horsfieldii* (Temminck, 1840)

Horsfield's Bat/Horsfield's *Myotis*

Tên khác	: Tu cẳng kia (Tây).
Tình trạng bảo tồn	: CITES (2005) : không Nghị định 32 (2006) : không Danh Lục Đỏ IUCN (2006) : LR/lc Sách Đỏ Việt Nam (2000) : không

Đặc điểm nhận dạng: Kích thước trung bình trong giống *Myotis*, chiều cẳng tay trung bình 35,5mm, bàn chân lớn và



vượt hơn một nửa chiều dài xương ống chân. Cánh gắn với xương bàn chân. Bộ lông mặt lưng nâu tối, đỉnh lông sáng hơn. Bụng có màu rất sẫm và sẫm hơn ở phần gốc lông. Một vài cá thể đặc biệt có đỉnh lông màu xám sáng hoặc ngả màu vàng. Mõm, tai và màng cánh nâu tối. Loa tai phần đỉnh tương đối tròn, mấu tai thuần nhọn ở phần đỉnh và cong về phía bờ ngoài loa tai.



Ảnh : G.M. Francis

Số đo: HB: 37,0-47,0mm; T: 33,0-38,9mm; HF: 8,1-10,1mm; E: 12,2-15,8mm; FA: 34,3-36,8mm; Wt: 6,2-7,5g.

Nơi sống: Ở những khu vực rừng thấp, rừng ven suối, hay những khu vực rừng tái sinh.

Thức ăn: Muỗi và các loài côn trùng nhỏ.

Mùa sinh sản: Chưa rõ.

Phân bố: Lào Cai, Pù Mát (Nghệ An), Vũ Quang (Hà Tĩnh), Phong Nha - Kẻ Bàng (Quảng Bình), Bạch Mã (Thừa Thiên-Huế), Kon Ka Kinh (Gia Lai), Langbian (Lâm Đồng).

Giá trị sử dụng: Kiểm soát muỗi và côn trùng nhỏ.



Ảnh : Nguyễn Trường Sơn

45. Dơi tai mặt lông - *Myotis annectans* (Dobson, 1871)

Hairy-faced Bat/*Myotis*

Tên khác : Tu cẳng kia (Tây).
Tình trạng bảo tồn : CITES (2005) : không
Nghị định 32 (2006) : không
Danh Lục Đỏ IUCN (2006) : không
Sách Đỏ Việt Nam (2000) : không

Đặc điểm nhận dạng: Bộ lông ngắn, ở phần lưng rậm và dài hơn. Mặt lưng lông có màu nâu tối đến màu đen. Mặt bụng lông màu tối sẫm, đỉnh lông màu xám xanh hay nâu vàng lẫn với màu xám. Bề mặt được che phủ bởi lông thưa. Tai nhỏ, tròn ở phía đỉnh, Mấu tai tương đối rõ ràng, dài gần bằng một nửa loa tai và hơi cong về phía trước. Màng cánh nâu tối và không có lông bao phủ.

Số đo: HB: 45,0-48,0mm, T: 39,0-45,0mm, HF: 10mm,
E: 14,0-15,0mm, FA: 45,3-46,5mm.

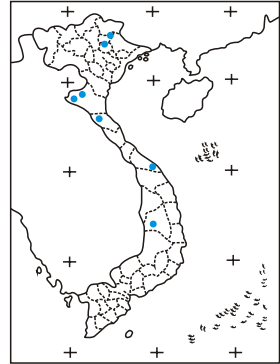
Nơi sống: Phân bố ở rừng nguyên sinh có độ cao trên 500m.

Thức ăn: Muối và các loài côn trùng nhỏ.

Mùa sinh sản: Chưa rõ.

Phân bố: Kim Hỷ (Bắc Cạn), Tam Đảo (Vĩnh Phúc), Pù Mát, Pù Hoạt (Nghệ An), Hương Sơn (Hà Tĩnh), Phong Nha (Quảng Bình), Bạch Mã (Thừa Thiên-Huế), Kon Ka Kinh (Gia Lai),

Giá trị sử dụng: Kiểm soát muỗi và côn trùng nhỏ.



Ảnh : G.M. Francis

46. Dơi tai chân dài - *Myotis ricketti* (Thomas, 1894)

Rickett's Big-footed Bat/*Myotis*

Tên khác : không.
Tình trạng bảo tồn : CITES (2005) : không
Nghị định 32 (2006) : không
Danh Lục Đỏ IUCN (2006) : LR/nt
Sách Đỏ Việt Nam (2000) : không

Đề xuất: Đưa vào Sách Đỏ Việt Nam,
loài hiếm được ghi nhận (bậc R).

Đặc điểm nhận dạng: Loài có kích thước tương đối lớn trong giống *Myotis*, nhưng không lớn bằng loài Dơi tai lớn *Myotis chinensis*, chiều dài cẳng tay trung bình 54,2mm. Bàn chân rất lớn, có số đo đạt tới 80% số đo chiều dài của đốt ống chân và có móng rất dài. Cánh được gắn tới tận mắt cá chân. Bộ lông ở mặt lưng mềm và dày, đỉnh các sợi lông màu nâu xám, với gốc lông màu tối hơn. Bộ lông mặt bụng màu xám nhạt với đỉnh lông màu trắng, gốc lông màu rất tối sẫm. Tai có màu nâu nhạt và có độ lớn trung bình. Mấu tai nhọn và bằng một nửa của loa tai. Màng cánh màu nâu sẫm. Phần ống chân có lông bao phủ ở cả phần trên và dưới. Có một vài sợi lông ở trên màng cánh nơi tiếp giáp gần nhất với cơ thể.

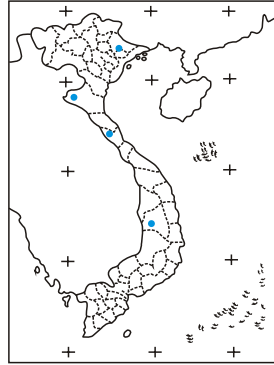
Số đo: HB: 56,1-64,4mm; T: 45,0-53,4mm; HF: 15,3-16,8mm;
E: 15,2-18,1mm; FA: 53,3-55,5mm; Wt: 13,0-18,5g.

Nơi sống: Trong hang đá ở sinh cảnh là rừng nguyên sinh hoặc thứ sinh xen lẫn suối nước chảy, đặc biệt ở sinh cảnh rừng trên núi đá vôi.

Thức ăn: Đã ghi nhận được loài thường bay dọc suối bắt muỗi, các loài côn trùng nhỏ, các loài động vật nhỏ ở dưới nước như cá.

Phân bố: Hữu Liên (Lạng Sơn), Pù Mát (Nghệ An), Phong Nha (Quảng Bình).

Giá trị sử dụng: Kiểm soát muỗi và côn trùng nhỏ.



Ảnh : G.M. Francis



Ảnh : G.M. Francis

47. Dơi nghệ lớn - *Scotophilus heathi* (Horsfield, 1831)

Common Yellow-bellied Bat/Asiatic Greater Yellow House Bat

Tên khác : Tu cẳng kia (Tày).
Tình trạng bảo tồn : CITES (2005) : không
Nghị định 32 (2006) : không
Danh Lục Đỏ IUCN (2006) : không
Sách Đỏ Việt Nam (2000) : không

Đặc điểm nhận dạng: Kích thước tương đối lớn trong họ Dơi muỗi với trọng lượng trung bình 46g và chiều dài cẳng tay từ 54-69mm. Đỉnh tai hơi tròn. Đuôi dài. Mồm ngắn. Bộ lông ngắn và mượt, phần gáy, cổ sáng và dài hơn. Màu lông vàng đặc trưng. Gần giống với loài Dơi nâu *Scotophilus kuhlii* nhưng có kích thước lớn hơn. Lông mặt lưng nâu vàng, tại gốc của một số lông có màu vàng nhạt và có đỉnh lông vàng đậm hơn lông ở gốc. Lông mặt bụng màu hơi vàng da bò. Cánh màu nâu.

Số đo: HB: 74,5-83,5mm; T: 58,-64,2mm; HF: 12,4-13,5mm; E: 13,1-15,9mm; FA: 61,4-63,4mm; Wt: 46,5g.

Nơi sống: Trong các đường hầm hay trong các hốc nhỏ trong hang động ẩm ướt gần khu vực có nước hay trong các hốc bọng cây ở khu vực rừng thứ sinh, những khu vực rừng gần nương rẫy hay canh tác nông nghiệp ở độ cao dưới 600m.

Thức ăn: Muỗi và các loài côn trùng nhỏ.

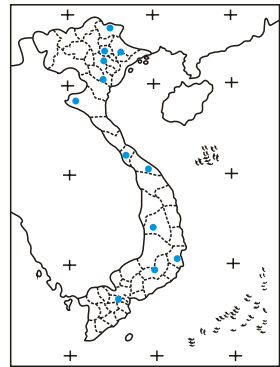
Mùa sinh sản: Chưa rõ.

Phân bố: Thị xã Cao Bằng, Quận Chu (Thái Nguyên), Tam Đảo (Vĩnh Phúc), Thanh Liệt (Hà Nội), Cúc Phương (Ninh Bình), Hồ Xả và Phước Môn (Quảng Trị), Bạch Mã (Thừa Thiên-Huế), Kon Cha Răng (Gia Lai), Khánh Hoà (Nha Trang), Bảo Lộc (Lâm Đồng), thành phố Hồ Chí Minh.

Giá trị sử dụng: Kiểm soát muỗi và côn trùng nhỏ.



Ảnh : Nguyễn Trường Sơn



Ảnh : Nguyễn Trường Sơn

48. Dơi nâu - *Scotophilus kuhlii* Leach, 1821

Brown bat/Lesser Asiatic Yellow Bat

Tên khác : Tu cẳng kia (Tây).
Tình trạng bảo tồn : CITES (2005) : không
Nghị định 32 (2006) : không
Danh Lục Đỏ IUCN (2006) : không
Sách Đỏ Việt Nam (2000) : không

Đặc điểm nhận dạng: Nhỏ hơn loài Dơi nghệ *Scotophilus heathi*, với trọng lượng khoảng 16-25g, chiều dài cẳng tay từ 45-55mm. Mặt giống mặt chó với mõm ngắn và to. Tai nhọn. Mấu tai cong và thu hẹp dần về phía trước. Đuôi dài. Bộ lông mặt bụng nâu vàng sẫm, lông mặt lưng màu nâu sậm hơn.

Số đo: HB: 67-73mm; T: 51-53mm; HF: E: 13,5-14,6mm;
FA: 49,9-50,3mm; Wt: 16,8-24,9g.

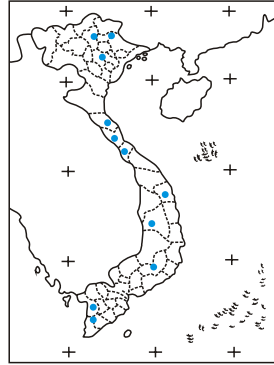
Nơi sống: Sống thành nhóm dưới tán cây ở sinh cảnh rừng thứ sinh gần khu dân cư hay khu vực canh tác nông nghiệp. Đôi khi sống thành những đàn lớn tới hàng vạn cá thể trong những khu nhà của dân địa phương dựng lên.

Thức ăn: Muỗi và các loài côn trùng nhỏ.

Mùa sinh sản: Thường vào tháng 3-5. Thời gian mang thai khoảng 105-115 ngày.

Phân bố: Ba Bể (Bắc Cạn), Na Hang (Tuyên Quang), Hà Nội, Vũ Quang (Hà Tĩnh), Kẻ Bàng (Quảng Bình), Quảng Trị, Quảng Ngãi, Cát Lộc (Lâm Đồng), U Minh Thượng (Kiên Giang), Vồ Dơi (Cà Mau).

Giá trị sử dụng: Kiểm soát muỗi và côn trùng nhỏ, cung cấp phân bón.



Ảnh : Liang Kong Lin

49. Dơi chân đệm thịt - *Tylonycteris pachypus* (Temminck, 1840)

Lesser-club-footed Bat/ Lesser Bamboo Bat/Great Flat Headed Bat

Tên khác : Tu cẳng kia (Tây).
Tình trạng bảo tồn : CITES (2005) : không
Nghị định 32 (2006) : không
Danh Lục Đỏ IUCN (2006) : không
Sách Đỏ Việt Nam (2000) : không

Đặc điểm nhận dạng: Nhỏ hơn 2 loài thuộc giống *Tylonycteris* ở Việt Nam nhưng có bộ lông mịn và dày hơn. Đầu bẹt. Tai rộng và tròn. Mấu tai ngắn và rộng. Có đệm thịt trên đế bàn chân và ở ngón tay cái. Lông mặt lưng có màu nâu sẫm, tại gốc số lông có màu nâu nhạt; Lông mặt bụng có màu nâu vừa (trung gian giữa nâu đậm và nâu nhạt), hoặc nâu đỏ hay màu da cam ở phần mặt bụng. Đặc biệt có vòng đệm thịt ở ngón cái của cánh và bàn chân giúp cho dơi có thể bám chắc khi nghỉ ngơi.

Số đo: HB: 29,1-37,0mm; T: 20,6-30,4mm; HF: 4,1-4,7mm; E: 5,1-8,0mm; FA: 23,7-26,2mm; Wt: 2,8-3,6g.

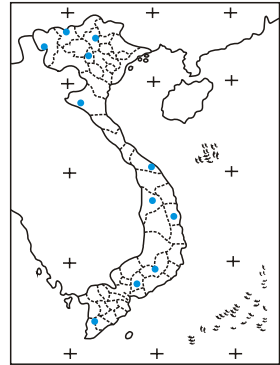
Nơi sống: Thường trong những khu rừng tre nứa ở độ cao thấp. Trú ngụ trong các hốc bọng cây hay những lỗ thủng nhỏ của tre nứa.

Thức ăn: Muỗi và các loài côn trùng nhỏ.

Mùa sinh sản: Chưa rõ.

Phân bố: Na Hang (Tuyên Quang), Mường Mơ (Lai Châu), Bảo Hà (Lào Cai), Xuân Sơn (Phú Thọ), Pù Mát (Nghệ An), Bạch Mã (Thừa Thiên-Huế), Đắc Tô và Đắc Lây (Kon Tum), Bình Định, Cát Tiên (Đồng Nai), Tân Phú (Đồng Nai), Cát Lộc (Lâm Đồng).

Giá trị sử dụng: Kiểm soát muỗi và côn trùng nhỏ.



50. Dơi rô bút - *Tyonycteris robustula* Thomas, 1915

Greater club-footed bat/Great Flat Headed Bat

Tên khác	: Tu cẳng kia (Tây).
Tình trạng bảo tồn	: CITES (2005) : không Nghị định 32 (2006) : không Danh Lục Đỏ IUCN (2006) : không Sách Đỏ Việt Nam (2000) : không

Đặc điểm nhận dạng: Kích thước lớn hơn loài *Tyonycteris pachypus* trong khu vực. Đặc điểm hình thái ngoài giống với loài Dơi chân đệm thịt nhưng kích thước lớn hơn và đặc trưng bởi sọ bẹt và sự có mặt của đệm thịt trên đế bàn chân và ngón tay cái. Lòng mặt lụng nâu sẫm, tại gốc mõ sọ lông có màu vàng hay nâu sáng, viền mặt bụng lông có màu nâu vừa (trung gian giữa nâu đậm và nâu sáng). Phần đệm thịt ở cẳng tay (phía đầu ngón cái) và ở lòng bàn chân rất phát triển.

Số đo: HB: 33,1-40,6mm; T: 28,0-32,6mm; HF: 4,6-6,3mm; E: 8,3-10,0mm; FA: 26,6-28,5mm; Wt: 5,6-6,0g.

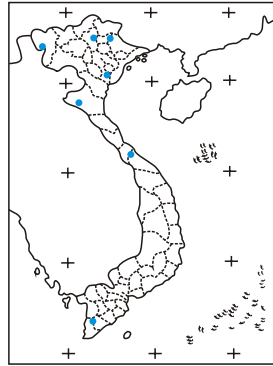
Nơi sống: Sống trong các hốc bọng cây, những lỗ thủng nhỏ của tre nứa. Loài cư trú tại rừng gỗ xen lẫn tre nứa. Sống theo đàn, từ 5 đến 10 cá thể.

Thức ăn: Muỗi và các loài côn trùng nhỏ.

Mùa sinh sản: Thời kỳ ghép đôi của loài này là từ tháng 2 đến tháng 5; mang thai khoảng 80-90 ngày. Mỗi lứa đẻ từ 1 đến 2 con; con non được mẹ mang theo trong một vài ngày mỗi sinh, sau đó tự bám vào nơi trú ngụ cho tới 6 tuần tuổi (khi cai sữa). Con đực và con cái đều thành thục sinh dục trong năm đầu tiên. Thời kỳ động dục của con đực là từ giữa tháng 10 năm trước cho tới giữa tháng 3 năm sau, của con cái là từ giữa tháng 11 năm trước cho tới giữa tháng 1 năm sau.

Phân bố: Na Hang (Tuyên Quang), Ba Bể (Bắc Cạn), Ninh Bình (Cúc Phương), Pù Mát (Nghệ An), Phước Môn (Quảng Trị).

Giá trị sử dụng: Kiểm soát muỗi và côn trùng nhỏ.



51. Dơi muỗi cổ vàng - *Arielulus aureocollaris* (Kock and Storch, 1996)

Collared Sprite/Thais Evening Bat/Collared Pipistrelle

Tên khác : không.
Tình trạng bảo tồn : CITES (2005) : không
Nghị định 32 (2006) : không
Danh Lục Đỏ IUCN (2006) : DD
Sách Đỏ Việt Nam (2000) : không



Đề xuất: loài dơi rất hiếm của Việt Nam duy nhất chỉ có 1 giống 1 loài. Các điều tra trước đây chỉ ghi nhận được Chieng Mai (Thái Lan). Ở Việt Nam, việc ghi nhận loài này năm 1996 tại khu bảo tồn thiên nhiên Na Hang (Tuyên Quang) và Vũ Quang (Hà Tĩnh). Gần đây đã ghi nhận thêm vùng phân bố cho loài tại Vườn quốc gia Tam Đảo (Vinh Phúc). Do vậy cần có những điều tra thêm về vùng phân bố của loài, đặc biệt quan tâm điều tra ở địa điểm đã được ghi nhận trước đây.

Nên đưa loài vào Sách Đỏ Việt Nam

Đặc điểm nhận dạng: Loài có kích thước trung bình trong họ dơi muỗi. Bộ lông mặt lưng dày, bông màu nâu xám ở gốc lông và hơi phớt vàng ở đỉnh lông. Có một số đốm vàng ở lưng. Mặt bụng màu nâu sáng hơn. Đặc điểm dễ nhận ra nhất của loài là có viền vàng vòng quanh cổ.

Số đo: HB: 63-65mm; T: 47-51mm;
E: 15,8-18mm; FA: 46,5-48mm;
Wt: 15,4-17g.

Nơi sống: Rừng thường xanh có độ cao trên 500m

Thức ăn: Muỗi và các loài côn trùng nhỏ.

Mùa sinh sản: Chưa rõ

Phân bố: Na Hang (Tuyên Quang), Tam Đảo (Vinh Phúc), Vũ Quang (Hà Tĩnh)

Giá trị sử dụng: Kiểm soát muỗi và côn trùng nhỏ.



Ảnh : Nguyễn Trường Sơn



Ảnh : Nguyễn Trường Sơn

52. Đơi muỗi xây lan - *Pipistrellus ceylonicus* (Kelaart, 1852)

Kalaart's Pipistrelle

Tên khác	: không.
Tình trạng bảo tồn	: CITES (2005) : không Nghị định 32 (2006) : không Danh Lục Đỏ IUCN (2006) : LR/lc Sách Đỏ Việt Nam (2000) : không

Đặc điểm nhận dạng: Kích thước lớn trong giống *Pipistrellus*, với chiều dài cẳng tay trung bình 37,2mm. Trọng lượng trung bình 7g. Tai, những phần không bao phủ lông ở mặt, cánh, màng gian đùi đồng màu nâu tối. Lông thưa mỏng ở mặt trên và dưới của màng gian đùi sát phần tiếp xúc với cơ thể. Lông mặt lưng thường màu nâu xám hay nâu hạt dẻ, lông bụng màu xám.

Số đo: HB: 45,0-64,0mm; T: 30,0-45,0mm; HF: 6,0-11,0mm; E: 9,5-14,0mm; FA: 33,0-42,0mm; Wt: 6-8g.

Nơi sống: Ở rừng thứ sinh hoặc nguyên sinh hay trong các nhà cũ ở quanh khu vực làng bản. Trú ngụ trong các lỗ thủng của các cây gỗ, cây tre. Đôi khi cư trú trong các hốc nhỏ của các hang đá.

Thức ăn: Thường rời khỏi nơi cư trú sớm để kiếm ăn.

Mùa sinh sản: Chưa rõ.

Phân bố: Pù Luông, (Thanh Hoá), Phong Nha-Kẻ Bàng (Quảng Bình), Cát Tiên (Đồng Nai).

Giá trị sử dụng: Kiểm soát muỗi và côn trùng nhỏ và bọ cánh cứng.



Ảnh : Paul Bates

53. Dơi muỗi nâu - *Pipistrellus coromandra* (Gray, 1838)

Indian Pipistrelle

Tên khác : không.
Tình trạng bảo tồn : CITES (2005) : không
Nghị định 32 (2006) : không
Danh Lục Đỏ IUCN (2006) : không
Sách Đỏ Việt Nam (2000) : không

Đặc điểm nhận dạng: Kích thước nhỏ trong họ Dơi muỗi, trọng lượng từ 4,3-5,1g, chiều dài cánh tay từ 33-35mm. Mấu tai có đỉnh tròn rộng. Bộ lông có màu nâu sẫm, lông mặt bụng có màu nhạt hơn lông mặt lưng. Tai, miệng và màng cánh có màu nâu tối.

Số đo: HB: 44-50mm; T: 33-39mm; E: 9,6-13,3mm;
FA: 33-34,9mm; Wt: 4,3-5,1g

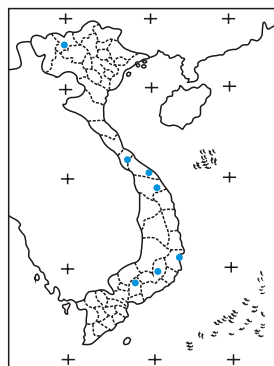
Nơi sống: Ở sinh cảnh rừng nguyên sinh và thứ sinh có độ cao tối trên 1700m.

Thức ăn: Thường hay bay dọc suối.

Mùa sinh sản: Chưa rõ.

Phân bố: Lào Cai, Nghệ An, Quảng Trị, Bạch Mã (Thừa Thiên-Huế), Quảng Nam, Đà Nẵng, Cát Tiên (Đồng Nai), Nha Trang (Khánh Hoà), Chu Yang Sin (Đắc Lắc), Đà Lạt (Lâm Đồng).

Giá trị sử dụng: Kiểm soát muỗi và côn trùng nhỏ.



Ảnh : Nguyễn Trường Sơn

54. Dơi muỗi mắt - *Pipistrellus tenuis* (Temminck, 1840)

Least Pipitrelle

Tên khác : Dơi muỗi nhỏ (Việt).
Tình trạng bảo tồn : CITES (2005) : không
Nghị định 32 (2006) : không
Danh Lục Đỏ IUCN (2006) : LR/lc
Sách Đỏ Việt Nam (2000) : không

Đặc điểm nhận dạng: Kích thước nhỏ trong giống *Pipistrellus*, chiều dài cánh tay khoảng 30,3mm. Lông mặt lưng màu nâu, trong khi lông ở mép mặt bụng có gốc màu nâu tối và đỉnh lông nâu nhạt hơn.

Số đo: HB: 42,1mm; T: 4,2mm; HF: 12,1mm; E: 9,5mm;
FA: 30,3mm; Wt: 4,25g

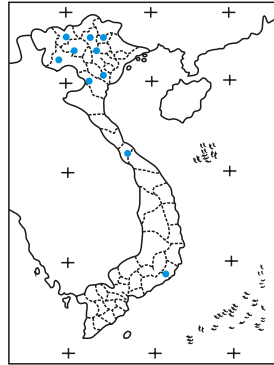
Nơi sống: Rừng tre nửa xen lẫn cây gỗ nhỏ ven suối.

Thức ăn: Muỗi và các loài côn trùng nhỏ.

Mùa sinh sản: Chưa rõ.

Phân bố: Na Hang (Tuyên Quang), Ba Bể (Bắc Cạn), Tam Đảo (Vĩnh Phúc), Cúc Phương (Ninh Bình), Bảo Yên (Yên Bái), Thái Niên (Lào Cai), Mộc Châu (Sơn La), Pù Luông (Thanh Hoá), Hồ Xá và Phước Môn (Quảng Trị), Phú Quý (Ninh Thuận).

Giá trị sử dụng: Kiểm soát muỗi và côn trùng.



Ảnh : Nguyễn Trường Sơn

55. Dơi muỗi sọ nhỏ - *Pipistrellus paterculus* Thomas, 1915

Mount Popa Pipistrelle/Burmese Pipistrelle

Tên khác : không.
Tình trạng bảo tồn : CITES (2005) : không
Nghị định 32 (2006) : không
Danh Lục Đỏ IUCN (2006) : không
Sách Đỏ Việt Nam (2000) : LR/nt
*Để xuất: đưa vào Sách Đỏ Việt Nam
vì loài hiếm được ghi nhận (bậc R).*

Đặc điểm nhận dạng: Kích thước nhỏ thuộc giống *Pipistrellus*, chiều dài cánh tay trung bình 31,6mm. Lông mặt lưng màu nâu sô cô la đậm, màu lông ở gốc và đỉnh lông đồng nhất. Lông mặt bụng có màu nâu sẫm ở gốc và nâu vàng sáng ở đỉnh. Mấu tai phát triển, có độ rộng vừa phải, thẳng về phía trước và lồi ở mặt sau.

Số đo: HB: 39,2-49,0mm; T: 26,4-34,3mm; HF: 5,2-6,4mm; E: 8,7-10,5mm; FA: 30,4-33,1mm; Wt: 6,5g

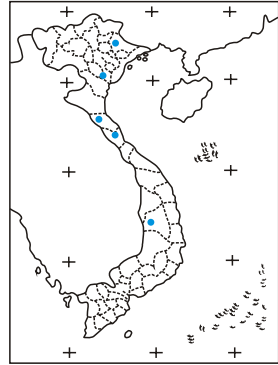
Nơi sống: Sinh cảnh rừng thứ sinh ven suối hay rừng thường xanh trên núi đá vôi. Trú ngụ trong các hang đá khô

Thức ăn: Thường bay dọc suối hay dọc các lối mòn trong rừng.

Mùa sinh sản: Chưa rõ.

Phân bố: Hữu Liên (Lạng Sơn), Ninh Bình (Cúc Phương), Hương Sơn (Hà Tĩnh), Kon Cha Răng (Gia Lai), Bạch Mã (Thừa Thiên-Huế).

Giá trị sử dụng: Kiểm soát muỗi và côn trùng.

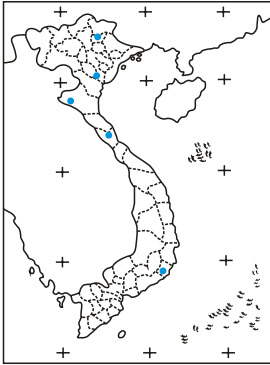


Ảnh : Nguyễn Trường Sơn

56. Dơi răng cửa lớn - *Pipistrellus pulveratus* (Peters, 1871)

Chinese pipistrellus

Tên khác	: không.
Tình trạng bảo tồn	: CITES (2005) : không Nghị định 32 (2006) : không Danh Lục Đỏ IUCN (2006) : LR/nt Sách Đỏ Việt Nam (2000) : không



Đặc điểm nhận dạng: Kích thước trung bình trong họ Dơi muỗi, chiều dài cánh tay trung bình 33,5mm. Bộ lông mặt lưng mịn và dày, đỉnh lông màu nâu tối, gốc lông màu nâu tối hoặc màu đen. Bộ lông mặt bụng phần đỉnh lông màu nâu da bò và rất đen ở gốc lông. Tai màu nâu đen, tương đối lớn so với kích thước của đầu. Mấu tai có chiều dài bằng một nửa của loa tai và tương đối nhọn. Cánh và màng cánh nâu sẫm đến đen sẫm và không có lông bao phủ. Màng cánh gắn ở phía ngoài xương bàn chân. Bàn chân có chiều dài gần bằng một nửa xương ống chân.

Số đo: HB: 41,8-47,6mm; E: 11,3-14,4mm; T: 32,6-36,8mm; HF: 6,2-8,2mm; FA: 34,8-37mm; Wt: 5,4-6,0g.

Nơi sống: Trong hang động hay trong một số hang nhỏ ở rừng thường xanh nguyên sinh hay rừng trên núi đá vôi ở đỉnh núi có độ cao từ 300 m đến 800 m so với mặt biển.

Thức ăn: Các loài côn trùng nhỏ và muỗi.

Mùa sinh sản: Chưa rõ.

Phân bố: Ba Bể (Bắc Cạn); Cúc Phương (Ninh Bình), Pù Mát (Nghệ An), Phong Nha (Quảng Bình).

Giá trị sử dụng: Kiểm soát muỗi và côn trùng.



Ảnh : Paul Bates

57. Dơi mũi ống lông chân - *Murina tubinaris* (Scully, 1881)

Hairy-footed Tube-nosed bat/Scully's Tube-nosed Bat

Tên khác : Tu cẳng kia (Tày).
Tình trạng bảo tồn : CITES (2005) : không
Nghị định 32 (2006) : không
Danh Lục Đỏ IUCN (2006) : LR/lc
Sách Đỏ Việt Nam (2000) : không

Đặc điểm nhận dạng: Kích thước nhỏ thuộc giống *Murina*, có bộ lông màu xám, chiều dài trung bình của cẳng tay khoảng 32,2mm. Lông ở



Ảnh : Nguyễn Trường Sơn

mép mặt bụng màu xám đậm nhưng đỉnh lông có màu nhạt hơn đôi khi hoàn toàn màu trắng. Lông mặt lưng xám đậm ở gốc, càng lên đỉnh lông có màu nhạt hơn, nhưng tại đỉnh một số lông lại có màu xám đậm làm

cho loài này có hình dáng bề ngoài giống như một màn sương. Mấu tai dài và nhọn.

Số đo: HB: 31,7-42,0mm; T: 28,1-36,4mm; HF: 7,6-7,9mm; E: 9,4-11,4mm; FA: 28,8-34,8mm; Wt: 3,9g

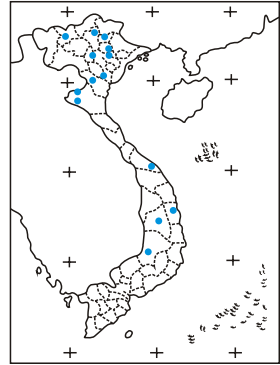
Nơi sống: Rừng nguyên sinh tới độ cao 1200m hoặc rừng thứ sinh hay những khu vực rừng tre nứa xen lẫn chuối dọc hai bên suối.

Thức ăn: Muỗi và các loài côn trùng nhỏ.

Mùa sinh sản: Chưa rõ.

Phân bố: Ba Bể và Kim Hỷ (Bắc Cạn), Na Hang (Tuyên Quang), Tam Đảo (Vĩnh Phúc), Xuân Sơn (Phú Thọ), Mường Mơ (Lai Châu), Mường Buôn (Lào Cai), Pù Luông (Thanh Hoá), Pù Hoạt và Pù Mát (Nghệ An), Bạch Mã (Thừa Thiên-Huế), Kon Ka Kinh (Gia Lai), Buôn Ma Thuột (Đắk Lắk), Bình Định.

Giá trị sử dụng: Kiểm soát muỗi và côn trùng.



có màu nhạt hơn, nhưng tại đỉnh một số lông lại có màu xám đậm làm



Ảnh : Nguyễn Trường Sơn



Ảnh : G.M. Francis

58. Dơi mũi ống tai tròn - *Murina cyclotis* Dobson, 1872

Round-eared Tube-nosed Bat

Tên khác : Tu cẳng gia (Tây).
Tình trạng bảo tồn : CITES (2005) : không
Nghị định 32 (2006) : không
Danh Lục Đỏ IUCN (2006) : LR/lc
Sách Đỏ Việt Nam (2000) : không

Đặc điểm nhận dạng: Chiều dài cẳng tay trung bình 35,4mm. Mặt lưng đỏ hoặc nâu đỏ, gốc một số lông có màu nhạt hơn. Không phân biệt rõ được giữa màu lông ở đỉnh và gốc. Một số lông mặt mép bụng màu kem, xám nhạt và đỏ nhạt. Mấu tai dài và nhọn. Lông mặt lưng bao phủ tới phần bàn chân và lác đác ở màng đuôi.

Số đo: HB: 45,1-50,2mm; T: 31,2-41,7mm; HF: 7,3-9,3mm; E: 11,3-15,7mm; FA: 29,7-38,1mm; Wt: 4,6-6,8g

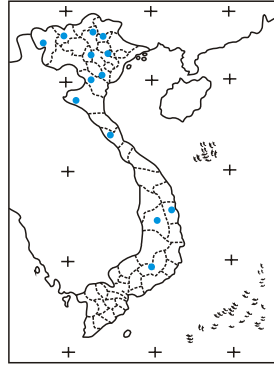
Nơi sống: Rừng nguyên sinh tới độ cao 1600m hoặc rừng thứ sinh hay những khu vực rừng tre nửa xen lẫn chuỗi dọc hai bên suối.

Thức ăn: Muỗi và các loài côn trùng nhỏ.

Mùa sinh sản: Chưa rõ.

Phân bố: Na Hang (Tuyên Quang), Kim Hỷ (Bắc Cạn) Tam Đảo (Vĩnh Phúc), Cúc Phương (Ninh Bình), Xuân Sơn (Phú Thọ), Mường Muôn (Lai Châu), Pù Luông (Thanh Hoá), Pù Mát (Nghệ An), Phong Nha-Kẻ Bàng (Quảng Bình), Kon Cha Răng (Gia Lai), Cát Lộc (Lâm Đồng), Bình Định.

Giá trị sử dụng: Kiểm soát muỗi và côn trùng.



Ảnh : Nguyễn Trường Sơn



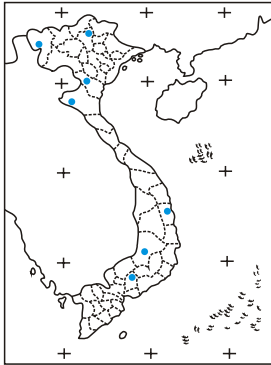
Ảnh : C.M. Francis

59. Dơi mũi nhẵn xám - *Kerivoula hardwickii* (Horsfield, 1824)

Hardwickey's Forest Bat/Hardwickey's Wolly Bat

Tên khác : Tu cẳng kia (Tày).
Tình trạng bảo tồn : CITES (2005) : không
Nghị định 32 (2006) : không
Danh Lục Đỏ IUCN (2006) : không
Sách Đỏ Việt Nam (2000) : không

Đặc điểm nhận dạng: Kích thước nhỏ trong họ Dơi muỗi, chiều dài cẳng tay trung bình 32,6mm. Lông có màu đồng nhất nâu vừa đến nâu đậm, đỉnh lông sáng hơn ở một số ít lông.



Mường Muôn (Lai Châu), Pù Luông (Thanh Hoá), Pù Mát (Nghệ An), Kon Ka Kinh (Gia Lai), Buôn Ma Thuột (Đắk Lắk), Bình Định, Cát Tiên (Đồng Nai).

Giá trị sử dụng: Kiểm soát muỗi và côn trùng.



Ảnh : Nguyễn Trường Sơn

Tại mép mặt bụng, đỉnh lông sáng hơn ở một số cá thể. Màng cánh đồng màu nâu. Mấu tai rất dài và nhọn.

Số đo: HB: 33,3-39,0mm; T: 34,0-42,8mm; HF: 6,10-6,9mm; E: 9,7-12,6mm; FA: 30,4-34,0mm; Wt: 3,1-4,7g.

Nơi sống: Rừng thứ sinh tre nứa, xen lẫn cây gỗ nhỏ ven suối.

Thức ăn: Muỗi và các loài côn trùng nhỏ.

Mùa sinh sản: Chưa rõ.

Phân bố: Na Hang (Tuyên Quang),



Ảnh : G.M. François



Ảnh : Nguyễn Trường Sơn

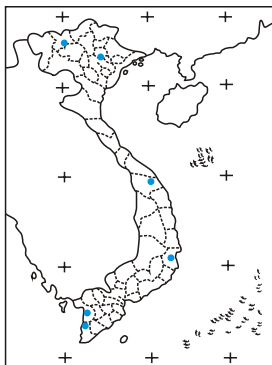
60. Dơi mũi nhọn đốm vàng - *Kerivoula picta* (Pallas, 1767)

Painted Bat/Painted Woolly Bat

Tên khác	: Tu cẳng kia (Tày).
Tình trạng bảo tồn	: CITES (2005) : không
	Nghị định 32 (2006) : không
	Danh Lục Đỏ IUCN (2006) : LR/lc
	Sách Đỏ Việt Nam (2000) : không

Đề xuất: Đưa vào Sách Đỏ Việt Nam vì loài hiếm được ghi nhận (bậc R).

Đặc điểm nhận dạng: Kích thước nhỏ, trọng lượng khoảng 4,5g, chiều dài cẳng tay từ 32-39mm. Màng gian đuôi phủ một số lông ở nửa phía gần đầu, các lông này cũng có ở dọc các chi. Bộ lông có màu đỏ sáng và màu vàng cam ở phía trên, nhạt hơn ở phía dưới. Màng cánh màu nâu đậm với những mảng đỏ sáng dọc cơ thể và các chi. Toàn bộ màng gian đuôi màu đỏ. Miệng được che phủ hoàn toàn bởi lông chỉ có lỗ mũi là nhô ra ngoài. Mấu tai dài và nhọn.



Ảnh : Nguyễn Trường Sơn

Số đo: HB: 37,7-41,0mm;
HF: 4,7-5,0mm; E: 12,0-14,0mm;
FA: 32,9-36,0mm; Wt: 4-6g.

Nơi sống: Ở những khu vực rừng thấp, rừng tre nứa hay xen lùm chuối, thường trú ngụ trong những tàu chuối khô.

Thức ăn: Muỗi và các loài côn trùng nhỏ.

Mùa sinh sản: Chưa rõ.

Phân bố: Thị xã Lào Cai, Thái Nguyên, Đà Nẵng, Khánh Hoà (Nha Trang), U Minh Thượng (Kiên Giang), Vồ Dơi (Cà Mau).

Giá trị sử dụng: Kiểm soát muỗi và côn trùng.



Ảnh : Nguyễn Trường Sơn

61. Dơi đốm hoa - *Scotomanes ornatus* (Blyth, 1851)

Harlequin Bat

Tên khác	: Tu cẳng kia (Tày).
Tình trạng bảo tồn	: CITES (2005) : không Nghị định 32 (2006) : không Danh Lục Đỏ IUCN (2006) : LR/nt Sách Đỏ Việt Nam (2000) : không

Đề xuất: Đưa vào Sách Đỏ Việt Nam vì loài hiếm được ghi nhận (bậc R).

Đặc điểm nhận dạng: Kích thước trung bình và rất dễ nhận ra bởi màu sắc sặc sỡ. Mặt lưng là màu vàng cam sáng hoặc vàng nâu, lông tại gốc màu sẫm hơn. Rải rác trên đầu, lưng và sườn

là những đốm lông trắng, đôi khi tạo thành một dải trắng xuống dưới lưng. Lông mặt bụng là hỗn hợp giữa các lông trắng và tối, thường có một vòng xung quanh cổ. Mấu tai ngắn và phần đỉnh hơi cong về phía trước.

Số đo: HB: 62,2-67,0mm; T: 50,1-52,0mm;
E: 18,8-20,8mm; HF: 12,3-12,8mm; FA: 54,6-56,0mm;
Wt: 23,9-29g.

Nơi sống: Dưới tán cây rừng, thường ở cả rừng thứ sinh và nguyên sinh độ cao từ 150 m-700 m. Đôi khi ở độ cao hơn 800 m và 950 m. Nơi trú ẩn trong các hốc bọng cây cách mặt đất khoảng 2-4m

Thức ăn: Bay dọc suối sát mặt nước kiếm ăn. Thức ăn là các loại côn trùng nhỏ và muỗi.

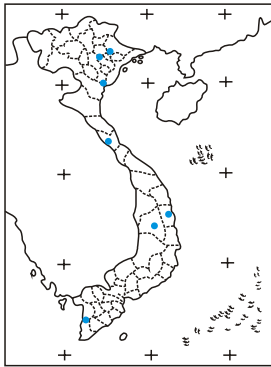
Mùa sinh sản: Thường ghép đôi vào tháng 12-1, thời gian mang thai từ tháng 3-5. Sinh con vào tháng 5-6. Con non mới sinh có số đo: HB: 36,4mm; T: 18,4mm; HF: 9mm; E: 9,8mm; FA: 15,5mm; Wt: 6g.

Phân bố: Hữu Liên (Lạng Sơn), Tam é?o (Vinh Phỳc), Cúc Phương (Ninh Bình), Vũ Quang (Hà Tĩnh), Phong Nha (Quảng Bình), Kon Hà Nừng (Gia Lai), Kon Cha Rang (Gia Lai), Bình Định.

Giá trị sử dụng: Kiểm soát muỗi và côn trùng nhỏ.



Ảnh : G.M. Francis



Ảnh : Nguyễn Trường Sơn

62. Dơi i ô - *la io* Thomas, 1902

Great Pipitrelle/ Evening Bat/Great Evening Bat

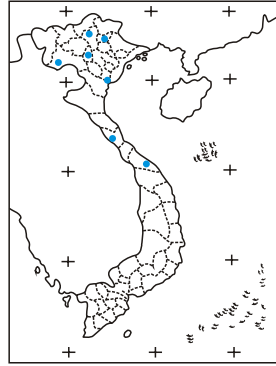
Tên khác : Tu cẳng cào (Tày).
Tình trạng bảo tồn : CITES (2005) : không
Nghị định 32 (2006) : không
Danh Lục Đỏ IUCN (2006) : LR/nt
Sách Đỏ Việt Nam (2000) : R

Đặc điểm nhận dạng: Kích thước lớn nhất trong họ Dơi muỗi *Vespertilionidae* ở Việt Nam, có chiều dài cẳng tay trung bình



Ảnh - Nguyễn Trường Sơn

75mm. Màng cánh màu đen. Tai rộng và tròn, mấu tai ngắn, thô và cong. Màu sắc lông mặt lưng đen hoặc nâu sẫm và lông mặt bụng hơi nâu, đôi khi nâu sẫm nhưng ở đỉnh lông thì nhạt hơn. Màng gian đuôi đen sẫm ở mặt trên và nhạt hơn ở mặt dưới.



Số đo: HB: 79,8-98 mm; T: 60,9-68,7 mm; E: 21,5-26,6 mm; HF: 15-18,1 mm; FA: 72,8-77,8 mm; Wt: 38-57g.

Nơi sống: Ở trong hang động sinh cảnh rừng thường xanh trên núi đá vôi. Chúng dờ hang đi kiếm ăn từ buổi chiều muộn và trở về hang trước bình minh và thường trú ngụ phía sâu trong hang.

Thức ăn: Các loài động vật nhỏ, muỗi và côn trùng nhỏ.

Mùa sinh sản: Chưa rõ.

Phân bố: Kim Hỷ và Ba Bể (Bắc Cạn), Na Hang (Tuyên Quang), Cúc Phương (Ninh Bình), Xuân Sơn (Phú Thọ), Sơn La, Phong Nha-Kẻ Bàng (Quảng Bình) và Bạch Mã (Thừa Thiên - Huế).

Giá trị sử dụng: Kiểm soát muỗi và côn trùng nhỏ.



Ảnh - Nguyễn Trường Sơn

63. Dơi gập cánh dài - *Miniopterus schreibersi* (Kuhl, 1817)

Schreibers's Long-winged Bat/Common Bent-einged Bat

Tên khác : Tu cẳng kia (Tày).
Tình trạng bảo tồn : CITES (2005) : không
Nghị định 32 (2006) : không
Danh Lục Đỏ IUCN (2006) : không
Sách Đỏ Việt Nam (2000) : không

Đặc điểm nhận dạng: Chiều dài cẳng tay trung bình là 47,9 mm. Đốt thứ 2 của ngón tay thứ 3 rất dài, gấp 3 lần chiều dài của đốt 1. Răng trước hàm thứ 2 khá dài, nhưng không đạt tới chiều dài của răng nanh. Màu lông mặt lưng nâu sô cô la, gốc lông và đỉnh lông có màu đồng nhất. Lông mặt bụng nâu xám sẫm với dải nâu đỏ dưới cằm trải rộng xuống ngực.

Số đo: HB: 44,8-63,4mm; T: 43-58mm; E: 10,6-13mm; HF: 11-15 mm; FA: 48,1-49,3mm; Wt:15g.

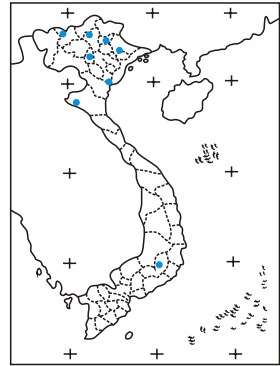
Nơi sống: Trong hang động ở sinh cảnh rừng trên núi đá vôi bao gồm rừng thường xanh và rừng tre nứa và thường bay ra khỏi hang đi kiếm ăn vào lúc sẩm tối.

Thức ăn: Các loài côn trùng nhỏ, chúng thường bay lượn kiếm ăn dưới tán rừng dọc suối hay những khu vực rừng ẩm ướt.

Mùa sinh sản: Chưa rõ.

Phân bố: Ba Bể (Bắc Cạn), Na Hang (Tuyên Quang), Hũu Liên (Lạng Sơn), Xuân Sơn (Phú Thọ), Cúc Phương (Ninh Bình), Sa Pa (Lào Cai), Pù Mát (Nghệ An), Đà Lạt (Lâm Đồng).

Giá trị sử dụng: Kiểm soát muỗi và côn trùng nhỏ.



64. Đơi mũi ống cánh lông - *Harpiocephalus harpia* (Temminck, 1840)

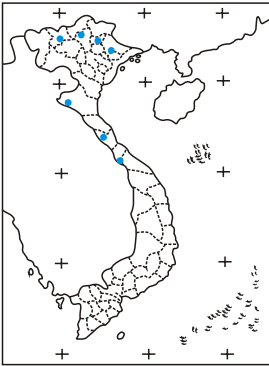
Lesser Hairy-winged Bat

Tên khác	: không.
Tình trạng bảo tồn	: CITES (2005) : không Nghị định 32 (2006) : không Danh Lục Đỏ IUCN (2006) : không Sách Đỏ Việt Nam (2000) : R

Đặc điểm nhận dạng: Chiều dài cánh tay trung bình là 50,9 mm. Mấu tai dài và hơi cong về phía trước. Phần mõm có lông che phủ (trừ lỗ mũi). Lỗ mũi dạng ống. Lông dày và mềm. Mặt lưng có ba màu rõ với màu xám sẫm ở gốc, phần giữa là màu da bò hơi đỏ và đỉnh lông màu đỏ sẫm. Bề ngoài đơi có màu đỏ sáng. Bụng màu đỏ nhạt, có gốc lông xám nhạt. Cánh nâu sẫm, trong khi tai và màng gian đùi có mặt lưng màu đỏ và màu nhạt hơn ở mặt bụng.



Ảnh : C.M. Francis



Số đo: HB: 58,9-62,0mm; T: 47,0-51,1mm; HF: 10,3-11,8mm; E: 17,3-18,7mm; FA: 48,6-55,6mm; Wt: 16-22g.

Nơi sống: Trong các sinh cảnh rừng trên núi đá vôi, sinh cảnh cây bụi thấp, rậm rạp, những nơi gần nguồn nước (ao, hồ, sông, suối ...).

Thức ăn: Các loại bọ cánh cứng và muỗi. Bay theo đôi dọc các suối cạn hay suối có nước chảy chậm.

Mùa sinh sản: Chưa rõ.

Phân bố: Ba Bể (Bắc Cạn), Na Hang (Tuyên Quang), Hữu Liên (Lạng Sơn), Lào Cai, Phong Nha (Quảng Bình), Lao Bảo (Quảng Trị).

Giá trị sử dụng: Kiểm soát muỗi và côn trùng nhỏ.



Ảnh : C.M. Francis

Các loài dơi hiện được biết ở Việt Nam

TT	Họ/loài		Cấp độ bảo vệ				Vùng phân bố		
	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Cites (2005)	NĐ 32 (2006)	SDVN (2000)	IUCN (2006)	BB	TB	NB
I. Họ Dơi quả			Pteropodidae Gray, 1821						
1	Dơi ngựa bẻ	<i>Pteropus hypomelanus</i> Temminck, 1853		II				x	x
2	Dơi ngựa lớn	<i>Pteropus vampyrus</i> (Linnaeus, 1758)		II	II B			x	x
3	Dơi ngựa Thái Lan	<i>Pteropus lylei</i> Andersen, 1908		II					x
4	Dơi cáo nâu	<i>Rousettus leschenaulti</i> (Desmarest, 1820)					x	x	x
5	Dơi cáo xám	<i>Rousettus amplexicaudatus</i> (E. Geoffroy, 1810)					x	x	
6	Dơi chó cánh dài	<i>Cynopterus sphinx</i> (Vahl, 1797)					x	x	x
7	Dơi chó cánh ngắn	<i>Cynopterus brachyotis</i> (Müller, 1838)			R		x	x	x
8	Dơi quả không đuôi bé	<i>Megaerops ecaudatus</i> Temminck, 1837					x		
9	Dơi quả không đuôi lớn	<i>Megaerops niphanea</i> Yenbutra & Felten, 1983					x	x	
10	Dơi quả mũi cao	<i>Sphaerias blanfordi</i> (Thomas, 1891)					x	x	
11	Dơi quả mũi dài	<i>Eonycteris spelaea</i> (Dobson, 1871)					x	x	
12	Dơi ăn mật hoa bé	<i>Macroglossus minimus</i> (E. Geoffroy, 1871)						x	
13	Dơi ăn mật hoa lớn	<i>Macroglossus sobrinus</i> K. Andersen, 1911					x	x	x
II. Họ Dơi bao đuôi			Emballonuridae Gervais, 1856						
14	Dơi bao đuôi nâu đen	<i>Taphozous melanopogon</i> Temminck, 1841					x	x	x
15	Dơi bao đuôi cánh dài	<i>Taphozous longimanus</i> Hardwicke, 1825							x
16	Dơi bao đuôi đen	<i>Taphozous theobaldi</i> Dobson, 1872					x	x	x
17	Dơi bao đuôi răng lớn	<i>Taphozous saccolaimus</i> (Temminck, 1838)							x
III. Họ Dơi ma			Megadermatidae Allen, 1864						
18	Dơi ma Nam	<i>Megaderma spasma</i> (Linnaeus, 1758)					x	x	x
19	Dơi ma Bắc	<i>Megaderma lyra</i> E. Geoffroy, 1810					x	x	
IV. Họ Dơi lá mũi			Rhinolophidae Gray, 1825						
20	Dơi lá lớn	<i>Rhinolophus luctus</i> Temminck, 1835					x	x	x
21	Dơi lá quạt	<i>Rhinolophus paradoxolophus</i> (Bourret, 1951)			R	VU	x	x	
22	Dơi lá rẽ quạt	<i>Rhinolophus marshalli</i> Thonglongya, 1973				LR/nt	x	x	
23	Dơi lá tai dài	<i>Rhinolophus macrotis</i> Blyth, 1844					x	x	
24	Dơi lá Sa-men	<i>Rhinolophus shameli</i> Tate, 1943						x	
25	Dơi lá Pec-xôn	<i>Rhinolophus pearsonii</i> Horsfield, 1851					x	x	
26	Dơi lá Đông á	<i>Rhinolophus yunnanensis</i> Dobson, 1872						x	
27	Dơi lá mũi nhọn	<i>Rhinolophus acuminatus</i> Peters, 1871						x	x
28	Dơi lá Ô-gút	<i>Rhinolophus lepidus</i> Blyth, 1844					x	x	x
29	Dơi lá mũi nhỏ	<i>Rhinolophus pusillus</i> Temminck, 1834					x	x	x
30	Dơi lá mũi hẹp	<i>Rhinolophus cornutus</i> Temminck, 1834					x	x	x
31	Dơi lá nâu	<i>Rhinolophus subbadius</i> Blyth, 1844				DD	x	x	x
32	Dơi lá sa-đen	<i>Rhinolophus borneensis</i> Peters, 1861			R		x	x	
33	Dơi lá mũi phẳng	<i>Rhinolophus malayanus</i> Bonhote, 1903					x	x	x
34	Dơi lá Nam á	<i>Rhinolophus stheno</i> K. Andersen, 1905					x	x	
35	Dơi lá trung hoa	<i>Rhinolophus sinicus</i> K. Andersen, 1905						x	
36	Dơi lá Tô-ma	<i>Rhinolophus thomasi</i> K. Andersen, 1905				LR/nt	x	x	x
37	Dơi lá rút	<i>Rhinolophus rouxi</i> Temminck, 1835					x	x	
38	Dơi lá đuôi	<i>Rhinolophus affinis</i> Horsfield, 1823					x	x	
V. Họ Dơi nếp mũi			Hipposideridae Gray, 1866						
39	Dơi nếp mũi xanh	<i>Hipposideros pomona</i> K. Andersen, 1918					x	x	x
40	Dơi nếp mũi tro	<i>Hipposideros ater</i> Templeton, 1848					x	x	
41	Dơi nếp mũi lớn	<i>Hipposideros fulvus</i> (Gray, 1838)						x	x
42	Dơi nếp mũi lông đen	<i>Hipposideros cineraceus</i> Blyth, 1853					x	x	
43	Dơi nếp mũi Nê-quam	<i>Hipposideros nequam</i> Andersen, 1918			R		x		
44	Dơi nếp mũi nâu	<i>Hipposideros galeritus</i> Cantor, 1846						x	x
45	Dơi nếp mũi Prat	<i>Hipposideros pratti</i> (Thomas, 1891)				LR/nt	x	x	
46	Dơi nếp mũi Đông Dương	<i>Hipposideros scutinares</i> Robinson, 2003					x	x	
47	Dơi nếp mũi khiên	<i>Hipposideros lylei</i> Thomas, 1913					x	x	
48	Dơi nếp mũi que	<i>Hipposideros armiger</i> (Hodgson, 1835)					x	x	x
49	Dơi nếp mũi lông vàng	<i>Hipposideros turpis</i> Bangs, 1901				EN	x	x	
50	Dơi nếp mũi xám	<i>Hipposideros larvatus</i> (Horsfield, 1823)					x	x	x
51	Dơi nếp mũi vương miện	<i>Hipposideros diademata</i> (E. Geoffroy, 1813)					x	x	x
52	Dơi nếp mũi hai màu	<i>Hipposideros bicolor</i> (Temminck, 1834)					x	x	x
53	Dơi nếp mũi ba lá	<i>Aselliscus stoliczkanus</i> (Dobson, 1871)					x	x	
54	Dơi nếp mũi không đuôi	<i>Coelops frithii</i> Blyth, 1848			R		x	x	x
55	Dơi nếp mũi Việt Nam	<i>Paracoelops megalotis</i> Dorst, 1947			R	CR	x		

TT	Họ/loài		Cấp độ bảo vệ				Vùng phân bố		
	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Cites (2005)	ND 48 (2002)	SDVN (2000)	IUCN (2006)	BB	TB	NB
	VI. Họ Dơi muỗi	Vespertilionidae Gray, 1821							
56	Dơi tai lớn	<i>Myotis chinensis</i> (Tomes, 1857)					x	x	
57	Dơi tai dẹt vàng	<i>Myotis formosus</i> (Hodgson, 1853)					x		
58	Dơi tai sọ cao	<i>Myotis siligorensis</i> (Horsfield, 1855)			R		x	x	
59	Dơi tai ngắn lớn	<i>Myotis rosseti</i> (Oey, 1951)						x	
60	Dơi tai Nam á	<i>Myotis ater</i> (Peters, 1866)					x	x	
61	Dơi tai bụng trắng	<i>Myotis mystacinus</i> (Kuhl, 1819)						x	
62	Dơi tai chân nhỏ	<i>Myotis muricola</i> (Gray, 1846)					x	x	x
63	Dơi tai sọ lớn	<i>Myotis montivagus</i> (Dobson, 1874)						x	
64	Dơi tai mặt lồng	<i>Myotis annectans</i> (Dobson, 1871)						x	
65	Dơi tai điểm lồng	<i>Myotis longipes</i> (Dobson, 1873)				VU	x		
66	Dơi ăn thủy sinh	<i>Myotis daubentoni</i> (Kuhl, 1817)					x	x	
67	Dơi tai cánh ngắn	<i>Myotis horsfieldi</i> (Temminck, 1840)					x	x	
68	Dơi tai Hát-xen	<i>Myotis hasselti</i> (Temminck, 1840)					x		
69	Dơi tai rậm lồng	<i>Myotis adversus</i> (Horsfield, 1824)							x
70	Dơi tai chân dài	<i>Myotis ricketti</i> (Thomas, 1894)					x	x	
71	Dơi tai Việt Nam	<i>Myotis annamblicus</i> (Kruskop & Tsytsulina, 2001)						x	
72	Dơi dẹt hoa	<i>Scotomanes ornatus</i> (Blyth, 1851)				LR/nt	x	x	
73	Dơi nâu	<i>Scotophilus kuhli</i> Leach, 1821					x	x	x
74	Dơi nghệ lớn	<i>Scotophilus heathi</i> (Horsfield, 1831)					x	x	x
75	Dơi nâu	<i>Eptesicus serotinus</i> * (Schreber, 1774)					x		
76	Dơi iô	<i>Ia</i> Thomas, 1902			R	LR/nt	x	x	
77	Dơi chân dẹt thịt	<i>Tylonycteris pachypus</i> (Temminck, 1840)					x	x	x
78	Dơi rỗ-bút	<i>Tylonycteris robustula</i> Thomas, 1915					x	x	
79	Dơi chai chân	<i>Eudiscopus denticulus</i> (Osgood, 1932)						x	
80	Dơi muỗi Tây Lan	<i>Pipistrellus ceylonicus</i> (Kelaart, 1852)						x	
81	Dơi muỗi sọ nhỏ	<i>Pipistrellus paterculus</i> Thomas, 1915				LR/nt	x	x	
82	Dơi muỗi sọ dẹt	<i>Pipistrellus abramus</i> Temminck, 1840					x	x	
83	Dơi muỗi xám	<i>Pipistrellus javanicus</i> (Gray, 1838)					x	x	x
84	Dơi muỗi nâu	<i>Pipistrellus coromandra</i> (Gray, 1838)					x	x	
85	Dơi muỗi mắt	<i>Pipistrellus tenuis</i> (Temminck, 1840)					x	x	x
86	Dơi răng cửa lớn	<i>Pipistrellus pulveratus</i> (Peters, 1871)				LR/nt	x	x	
87	Dơi vách mũi dài	<i>Pipistrellus cadomae</i> Thomas, 1916				LR/nt	x	x	
88	Dơi muỗi đen	<i>Pipistrellus circumdatus</i> (Temminck, 1840)						x	
89	Dơi muỗi ngắn lớn	<i>Glischropus tylophus</i> (Dobson, 1875) (Borissenko-2003)						x	
90	Dơi ngắn ngắn	<i>Nyctalus noctula</i> (Schreber, 1774)						x	
91	Dơi răng cửa nhỏ	<i>Hesperoptenus blanfordi</i> (Dobson, 1877) (Borissenko-2003)							x
92	Dơi răng cửa lớn	<i>Hesperoptenus tickelli</i> Blyth, 1851							x
93	Dơi gập cánh dài	<i>Miniopterus schreibersi</i> (Kuhl, 1817)					x	x	
94	Dơi cánh khèn	<i>Miniopterus magnater</i> Sanborn, 1931					x	x	
95	Dơi cánh dài bé	<i>Miniopterus australis</i> Tomes, 1858						x	
96	Dơi cánh dài ni-cô-ba	<i>Miniopterus pusillus</i> Dobson, 1876					x	x	
97	Dơi mũi ống lớn	<i>Murina leucogaster</i> Minle-Ewardsi, 1872						x	
98	Dơi mũi ống bé	<i>Murina aurata</i> Minle-Ewardsi, 1872						x	
99	Dơi mũi ống lồng chân	<i>Murina tubinaris</i> (Scully, 1881)					x	x	
100	Dơi mũi ống	<i>Murina huttoni</i> (Peters, 1872)				LR/nt		x	
101	Dơi mũi ống tai tròn	<i>Murina cyclotis</i> Dobson, 1872					x	x	
102	Dơi mũi ống cánh lồng	<i>Harpiocephalus harpia</i> (Temminck, 1840)			R		x	x	
103	Dơi mũi ống sọ nhỏ	<i>Harpiocephalus mordax</i> Thomas, 1923						x	
104	Dơi mũi nhọn dẹt vàng	<i>Kerivoula picta</i> (Pallas, 1767)					x	x	
105	Dơi mũi nhọn bé	<i>Kerivoula papillosa</i> Temminck, 1840					x	x	
106	Dơi mũi nhọn xám	<i>Kerivoula hardwicki</i> (Horsfield, 1824)					x	x	
107	Dơi mũi nhọn lớn	<i>Kerivoula flora</i> Thomas, 1914						x	
108	Dơi muỗi cổ vàng	<i>Arielulus aureocollaris</i> (Kock & Storch, 1996)					x	x	
	VII. Họ Dơi thò đuôi	Molossidae Gervais, 1856							
109	Dơi thò đuôi	<i>Tadarida plicata</i> (Buchanan, 1800)						x	
	Tổng số				9	15	77	97	35

Ghi chú:

BB: vùng Bắc Bộ, bao gồm các tỉnh: Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên, Yên Bái, Sơn La, Phú Thọ, Hà Tây, Hoà Bình, Hà Nam, Ninh Bình, Nam Định, Cao Bằng, Hà Giang, Bắc Cạn, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Quảng Ninh, Hà Nội, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng và Thái Bình.

TB: vùng Trung Bộ, bao gồm các tỉnh: Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Kon Tum, Gia Lai, Bình Định, Phú Yên, Đắk Lắk, Đắk Nông, Khánh Hoà, Lâm Đồng, Ninh Thuận và Bình Thuận.

NB: vùng Nam Bộ, bao gồm các tỉnh: Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Tp. Hồ Chí Minh, Bà Rịa-Vũng Tàu, Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Đồng Tháp, An Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Kiên Giang, Cần Thơ, Hậu Giang và Cà Mau.

- Nghị định số 32/2006/NĐ-CP của chính phủ ngày 30/03/2006 về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.
 - IB: Thực vật rừng, động vật rừng nghiêm cấm khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại.
 - IIB: Thực vật rừng, động vật rừng hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại.
- IUCN (2006): liệt kê các loài động vật hoang dã bị đe dọa cấp toàn cầu: EN: nguy cấp, VU: sẽ nguy cấp, LR: ít nguy cấp (LR/cd: phụ thuộc bảo tồn, LR/nt: sắp bị đe dọa, LR/lc: mức suy giảm thấp, cần sự quan tâm tối thiểu). DD: thiếu dẫn liệu.
- Sách Đỏ Việt Nam (2000): mô tả các loài động vật bị đe dọa cấp quốc gia. E: đang nguy cấp (đang bị đe dọa tuyệt chủng), V: sẽ nguy cấp (có thể bị đe dọa tuyệt chủng), R: hiếm (có thể sẽ nguy cấp).
- CITES (2005): Danh mục các loài động vật, thực vật hoang dã quy định các Phụ lục của Công ước CITES (Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã bị đe dọa), ban hành kèm theo Quyết định số 54/2006/QĐ-BNN của Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn ngày 5/7/2006 về việc công bố danh mục các loài động vật, thực vật hoang dã quy định trong các phụ lục của công ước về buôn bán quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp.
 - Phụ lục II: bao gồm các loài chưa bị đe dọa tuyệt chủng nhưng việc buôn bán các loài trong phụ lục này phải được kiểm soát để tránh cho chúng khỏi tình trạng bị đe dọa tuyệt chủng. Buôn bán các loài này phải có giấy phép của cơ quan quản lý CITES.

Tài liệu tham khảo

1. Allen G. M. (1913). A new bat from Tonkin, Proc. Biol. Soc. Washington, 16: pp.213-214.
2. Andersen K. (1912). Catalogue of the Chiroptera in the collection of the British Museum. I. Megachiroptera, British Museum (Natural History); London, 854pp.
3. Bates P. J. J. & D. L. Harrison (1997). The Bats of the Indian Subcontinent, Harrison Zoological Museum Publ., 258p.
4. Bates P. J. J. & D. L. Harrison, P. D. Jenkins & J. L. Walston (1997). Three rare species of Pipistrellus (Chiroptera: Vespertilionidae) new to Vietnam, Acta Zool. Acad. Scient. Hung., 43(4): pp. 359-374.
5. Bates P. J. J. & D. K. Hendrichsen, J. L. Walston & B. Hayes (1999). A review of the mouse-eared bats (Chiroptera: Vespertilionidae: Myotis) from Vietnam with significant new records, Acta Chiropt., 1(1): pp. 47-74.
6. Borissenko, A.V., S.V. Kruskop, E.V. Dorokhina, 2001. The Bats (Chiroptera, Mammalia) of Vu Quang Nature Reserve: community structure and eco-morphological patterns. Pp. 190-215. In: Materials of Zoological and botanical studies in Vu Quang Nature Reserve (Ha Tinh Province, Vietnam), Moscow-Hanoi, 467pp.
7. Borissenko A.V. and Kruskop S.V. (2003). Bats of Vietnam and Adjacent Territories, an Identification Manual, Zoological Museum of Moscow, Russia.
8. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (2000). Sách Đỏ Việt Nam (phần động vật), Nxb Kh&KT, Hà Nội.
9. Cao Văn Sung, Phạm Đức Tiến và Vũ Đình Thống (2000). Kết quả điều tra di cư miền Nam Việt Nam, Tuyển tập các công trình nghiên cứu Sinh thái và Tài nguyên sinh vật 1996 - 2000, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội, tr. 356-362.
10. Chasen F. N. (1940). A Handlist of Malaysian Mammals, Bull. Raffles Mus. (Bull. Nat. Mus., Rrep. Singapore), 15: pp.1-209.
11. CITES (2000): Danh mục các loài động vật, thực vật hoang dã quy định các Phụ lục của Công ước CITES (Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã bị đe dọa), ban hành kèm theo Quyết định số 14/2002/QĐ/BNN-KL của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, ngày 27/2/2002.
12. Csorba G. & G. Topál (1994). First records and a taxonomic status of *Megaderma lyra* from Vietnam (Mammalia, Chiroptera), Ann. Hist. Nat. Mus. Nat. Hung., 86: pp. 125-132.
13. Csorba G. & P. D. Jenkins (1998). First records and a new subspecies of *Rhinolophus stheno* (Chiroptera, Rhinolophidae) from Vietnam, Bull. Nat. Hist. Mus. Lond. (Zool.), 64(2): pp. 207-211.
14. Csorba G. and Ling Ling Lee, 1999. A new species of vespertilionid bat from Taiwan and a revision of the taxonomic status of *Arielulus* and *Thainycteris* (Chiroptera: Vespertilionidae). J.Zool., London (1999) 248, 361-367
15. Darrin P. Lunde, Guy G. Musser and Nguyen Truong Son (2003). A survey of small mammals from Mt. Tay Con Linh II, Vietnam, with the description of a new species of *Chodsigoa* (Insectivora: Soricidae), Mammal study 28: pp.31 - 46.
16. Đặng Huy Huỳnh và cộng sự (1994). Danh lục các loài thú (Mammalia) Việt Nam, Nxb Kh&KT, Hà Nội, tr. 168.
17. Đặng Huy Huỳnh, Vũ Đình Thống, 2005. Sự đa dạng của khu hệ thú (Mammalia) ở tỉnh Bình Định. Tạp chí Sinh học. Hà Nội, 27 (4A): 1-10.
18. Ditte K. Hendrichsen, Paul J.J. Bates, Benjamin D. Hayes and Joseph L. Walston (2001). Recent record of bats (Mammalia: Chiroptera) from Vietnam with six species new to the country, *Myotis*. Vol. 39. pp. 35-122.

19. Don E. Wilson and DeeAnn M. Reeder, 2005: Mammal species of the world. The Johns Hopkins University Press. 2142p.
20. Eger J. L. & N. M. Theberge (1999). *Thainycteris aureocollaris* (Chiroptera, Vespertilionidae) in Vietnam. *Mammalia*, 63(2): pp. 237-240.
21. Francis C. M., A. Guillén & M. F. Robinson (1999). Order Chiroptera: Bats In: Duckworth, J. W., R. E. Salter & K. Khounboline (comp.). *Wildlife in Lao PDR: 1999 Status Report*. Vientiane: IUCN- The World Conservation Union/ Wildlife Conservation Society/ Centre for Protected Areas and Watershed Management, pp. 225-235.
22. Furey, N., Canh, L.X. and Fanning, E. (2002). Cat Ba National park Biodiversity survey 1999, Frontier-Vietnam Frest Research Programme. Technical Report No.16.
23. Hayes B. and T. Howard (1998). Preliminary report on the bat of Pu Mat NR. *Fauna and Flora International, Indochina - Programme*. Hanoi. Report, 8p.
24. Hill J. E. (1972a). New records of Malayan bats, with taxonomic notes and the description of a new *Pipistrellus*, *Bull. Britt. Mus. Nat. Hist. (Zool.)* 23: 21-42p
25. Hill J.E. (1986). A note on *Rhinolophus pearsoni* Horsfield, 1851 and *Rhinolophus yunanensis* Dobson, 1972, *Jour.Bom.nat.Hist. Soc.*, 83: 21 - 42p.
26. Hill J. E. (1992). *Mammals of the Indomalayan Region: a systematic review*. London and Oxford, U. K.: Natural History Museum Publications and Oxford University Press, Chapter pagination, pp. 54-161.
27. Hill J. E. & G. Topál (1990). Records of Marshall's horseshoe bat, *Rhinolophus marshalli* Thonglongya, 1973 (Chiroptera: Rhinolophidae) from Vietnam. *Mammalia*, 54(3): pp. 490-491.
28. Howard T. and Mike Hill (1999). *The Bats of Cuc Phuong National Park 1998, 1999*. CPCP Report No. 5: 26p.
29. Hutson A. M., S. P. Mickleburgh & P. A. Racey (2001). *Microchiroptera bats Global Status Survey and Conservation Action Plan*. IUCN Gland. Switzerland and Cambridge, UK. 258p.
30. IUCN (2006). *The IUCN Red list of Threatened species*. Websites: <http://www.Redlist.org/>. Download on 23 July 2006
31. Jones G. S. (1983). Ecological and distributional notes on mammals from Vietnam, including the first record of *Nyctalus*. *Mammalia*, 47(3): pp. 339-344.
32. Kruskop S. V.(2000a). The bats in caves of Ke Bang limestone area (central Vietnam). *Plecotus et al.* 3: pp.114-120.
33. Kruskop S. V. (2000b). New bat records from central Vietnam. *Plecotus et al.* 3: pp. 121-128.
34. Kunz T. H. (1988). *Ecological and behavioural methods for the study of bats*. Smithsonian Institution, 533p.
35. Kuznetsov G. V. (2000). Mammals of coastal islands of Vietnam: zoogeographical and ecological aspects. In: Rheinward (Ed.): *Isolated Vertebrate communities in the Tropics*. Proc. 4th Int. Symp. Bonn. *Bonner Zoolog. Monogr.* 46: pp. 357-366.
36. Lekagul B. & J. A. Mc Neely (1977). *Mammals of Thailand*. Bangkok: Association for the Conservation of Wildlife (as updated 1988), 758p.
37. Lê Vũ Khôi, 2005. Tính đa dạng sinh học của khu hệ thú ở Vườn quốc gia Bạch Mã. *Tạp chí Sinh học. Hà Nội*, 27 (4A): 19-28.
38. Lê Vũ Khôi, 2005. Tính đa dạng sinh học của khu hệ thú ở Vườn quốc gia Bạch Mã. *Tạp chí Sinh học. Hà Nội*, 27 (4A): 19-28.

39. Lê Vũ Khôi, Vũ Đình Thống, 2005. Thành phần loài dơi (Chiroptera) hiện được biết ở Việt Nam. Tạp chí Sinh học. Hà Nội, 27 (4A): 51-59.
40. Lê Trọng Trái, Eames J.C., Nguyễn Đức Tú, Furey N. M., Kouznetsov A.N., Monastyrskii A.L., Đặng Ngọc Cẩn, Nguyễn Trường Sơn, Nguyễn Văn Sáng, Nguyễn Quảng Trường và Bùi Xuân Phương (2004), Báo cáo đa dạng sinh học tổ hợp bảo tồn Ba Bể/Na Hang (bao gồm vườn quốc gia Ba Bể, khu bảo tồn thiên nhiên Na Hang và khu bảo tồn loài và sinh cảnh nam Xuân Lạc), Dự án PARC, 113 trang.
41. Mickleburgh S. P., A. M. Hutson & P. A. Racey (1992). Old World Fruit Bats. An Action Plan for their Conservation. IUCN/SSC Chiroptera Specialist Group, 252p.
42. Nghị định số 32/2006/NĐ-CP của chính phủ ngày 30/03/2006 về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.
43. Nguyen Xuan Dang, Pham Trong Anh, Nguyen Van Sang, Nguyen Minh Tam, Le Xuan Hue, Dang Thi Dap, Tran Triet, Nguyen Truong Son, Bui Huu Manh, Nguyen Phuc, Bao Hoa, Benjamin Hayes, Bryan Stuart, 2004. Biodiversity in U Minh Thuong National Park- Vietnam. Argiculture Publissh House. 160 p.
44. Nguyễn Trường Sơn và Nguyễn Xuân Đặng (2000), Kết quả bước đầu điều tra dơi ở Phong Nha-Kẻ Bàng (Quảng Bình) và Hữu Liên (Lạng Sơn), Tạp chí sinh học, tập 22(15)CB: tr. 145-150.
45. Nguyễn Trường Sơn, Đặng Ngọc Cẩn và Vũ Đình Thống (2002). Khu hệ dơi ở khu bảo tồn thiên nhiên Na Hang, Những vấn đề nghiên cứu cơ bản trong khoa học sự sống, Nxb KH&KT, Hà Nội: tr. 721-725.
46. Nguyễn Trường Sơn, Phạm Đức Tiến, Đặng Ngọc Cẩn, Darrin Lunde, Guy Musser, Đỗ Anh Dũng (2004). Đa dạng các loài dơi ở khu bảo tồn thiên nhiên Hữu Liên, tỉnh Lạng Sơn và những mối đe dọa đến loài. Trong Hội nghị: Những vấn đề nghiên cứu cơ bản trong khoa học sự sống, Nxb KH&KT, Hà Nội: tr. 217-217.
47. Nguyễn Trường Sơn, Vũ Đình Thống, 2004. Kết quả điều tra dơi ở khu vực Đồng Phúc, Bản Thi-Xuân Lạc (tỉnh Bắc Cạn) và Sinh Long, Bản Lãm (tỉnh Tuyên Quang). Tạp chí Sinh học. Hà N?i, Tập 26, số 4. trang 25-30.
48. Nguyễn Trường Sơn, Vũ Đình Thống, 2005. Đa dạng khu hệ dơi ở Vườn quốc gia Ba Bể và Khu bảo tồn thiên nhiên Na Hang. Những vấn đề nghiên cứu cơ bản trong khoa học sự sống, Nxb KH & KT, Hà Nội: trang 272 - 275.
49. Nguyễn Trường Sơn, 2005. Kết quả điều tra dơi ở khu vực vườn quốc gia Tam Đảo, thuộc các tỉnh Vĩnh Phúc, Thái Nguyên và Tuyên Quang. Báo cáo chưa xuất bản. 21 trang.
50. Nguyễn Trường Sơn, 2005. Báo cáo kết quả khảo sát một số loài dơi thuộc giống Pteropus ở miền Nam Việt Nam. Báo cáo chưa xuất bản. 8 trang.
51. Nguyễn Trường Sơn, 2006. Kết quả điều tra sơ bộ thành phần các loài thú nhỏ tại vườn quốc gia Chu Yang Sin, tỉnh Đắk Lắk. Báo cáo chưa xuất bản. 20 trang.
52. Nowak, R. M. 1994. Walker's Bats of the World. Johns Hipkins Univ. Press, Baltimore London, 287p.
53. Peterson R. L. (1968). Notes on an unusual specimen of Scotophilus from Vietnam. Can. Jour. Zool., 46(5): pp. 1079-1081.
54. Phạm Trọng Ảnh, Nguyễn Xuân Đặng, Nguyễn Trường Sơn, 2005. Đặc điểm khu hệ thú ở đồng bằng sông Cửu Long và giá trị bảo tồn của chúng. Tạp chí Sinh học. Hà Nội, 27 (4A): 11-18.
55. Phạm Đức Tiến, Trần Minh Hơi, Nguyễn Trường Sơn Vũ Đình Thống (2004), Kết quả bước đầu điều tra dơi ở vườn quốc gia Xuân Sơn, Trong Hội nghị: Những vấn đề nghiên cứu cơ bản trong khoa học sự sống, Nxb KH&KT, Hà Nội: tr. 267-270.
56. Phi Mạnh Hồng, 2001. Dơi Việt Nam và vai trò của chúng trong kinh tế và sản xuất nông nghiệp. Nhà xuất bản nông nghiệp, Hà Nội, 146 trang.

57. Sanborn C. C. (1939). Eight new bats of the genus *Rhinolophus*, *Field Mus. Nat. Hist. Publ., Zool. Ser., Publ. No. 447.24*: pp. 37-43.
58. Simmons N.B, 2001. Order Chiroptera. In preparation for: D.E.Wilson and D.M. Reeder (Eds.), *Mammal species of the world: A taxonomic and Geographic Reference, Third Edition*.
59. Thomas O. (1915). On pipistrellus of the genera *Pipistrellus* and *Scotozous*, *Jour. Bomb. nat. Hist. Soc., 24*: pp. 29-36.
60. Thomas O. (1921), The geographic races of *Scotomanes ornatus*, *Jour. Bomb. nat. Hist. Soc., 27*: pp. 772-773.
61. Thonglongya K. (1973). First record of *Rhinolophus paradoxolophus* (Bourret, 1951) from Thailand, with the description of a new species of the *Rhinolophus philippinensis* group (Chiroptera, Rhinolophidae), *Mammalia, 37(4)*: pp. 587-597.
62. Thonglongya K., 1973. First record of *Rhinolophus paradoxolophus* (Bourret, 1951) from Thailand, with the description of a new species of the *Rhinolophus nolophus philippinensis* group (Chiroptera, Rhinolophidae). *Mammalia, 37(4)*: 587-597.
63. Timmins, R. J., Do Tuoc, Trinh Viet Cuong, D.K. Hendrichsen, 1999. A preliminary assessment of the conservation importance and conservation priorities of the Phong Nha-Ke Bang proposed National Park, Quang Binh Province, Vietnam. *Fauna and Flora International, Indochina Programme, Hanoi*. [Unpublished report].
64. Topál G. (1970). The first record of *la* Thomas, 1902 in Vietnam and India and some remarks on the taxonomic position of *Parascotomaes beaulieui* Bourret, 1942, *la longimata* Pen, 1962, and the genus *la* Thomas, 1902, *Opusc. Zool. Budapest, 10(2)*: pp. 341-347.
65. Topál G. (1993). Taxonomic status of *Hipposideros larvatus alongensis* Bourret, 1942 and occurrence of *H. turpis* Bangs, 1901 in Vietnam (Mammalia, Chiroptera), *Acta Zool. Hung., 39(1-4)*: pp. 267-288.
66. Van Peenen P. F. D. (1968). A guide to the fruit bats of Vietnam, *Formosan Sci., 22(2)*: pp. 95-107.
67. Van Peenen P. F. D., M. L. Cunningham & J. F. Duncan (1970). A collection of mammals from Con Son island, Vietnam, *Jour. Mammal., 51(2)*: pp. 419-
68. Van Peenen P. F. D., P. F. Ryan & R. H. Light (1969). *Preliminary Identification Manual for Mammals of South Vietnam*, Smithsonian Institution. Washington, 310p.
69. Võ Văn Chi, 1998. *Từ điển động vật và khoáng sản làm thuốc ở Việt Nam*, Nhà Xuất Bản y học. 146-146.
70. Vũ Đình Thống (2002). Bước đầu nghiên cứu dơi ở khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hoạt và vườn quốc gia Bạch Mã. *Luận văn thạc sĩ sinh học*, 121 trang.
71. Vũ Đình Thống, Phạm Đức Tiến, Trần Hồng Việt, Neil Furey (2004) Thành phần loài dơi hiện biết ở Việt Nam và tên tiếng việt của chúng, *Tạp chí Khoa học*, số 4, trường Đại học Sư phạm Hà Nội: tr. 120-127.
72. Vũ Đình Thống (2002). Kết quả nghiên cứu dơi ở khu vực Pù Hoạt, tỉnh Nghệ An, *Tạp chí sinh học*, 24 (2): tr. 15-21.
73. Vũ Đình Thống (2002). Kết quả nghiên cứu dơi ở khu vực Pù Hoạt, tỉnh Nghệ An, *Tạp chí sinh học*, 24 (2): tr. 15-21.
74. Vũ Đình Thống, Đặng Ngọc Căn (2004). Thành phần loài dơi ở khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông, Trong hội nghị: *Những vấn đề nghiên cứu cơ bản trong khoa học sự sống*, Nxb Kh&KT, Hà Nội: tr. 245-248.

Nhận Dạng Một Số Loài Dơi ở Việt Nam

Tác giả: Nguyễn Trường Sơn & Vũ Đình Thống
(Viện Sinh thái Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật)

Chủ biên: Nguyễn Vũ Khôi (Wildlife At Risk)

Chịu trách nhiệm xuất bản
TRẦN ĐÌNH VIỆT

Biên tập : Hà Ngọc Cường

Trình bày - bìa : Huy Phương Design

Sửa bản in : Kim Ngân

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH

62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1, TP. HCM

Tel: 8221917 - 8220405

Fax: 84.8 8222726

Huy Phương Design

In 3.000 cuốn khổ 12.5 x 19cm, theo giấy chấp nhận đăng ký
kế hoạch xuất bản số 813-2006/CXB/09-06/THTPHCM, cấp ngày 29/09/2006
In xong và nộp lưu chiểu Quý IV/2006



Tổ Chức Wildlife At Risk: là một tổ chức phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực bảo tồn và hỗ trợ ngăn chặn những hoạt động buôn bán trái phép các loài động thực vật hoang dã tại Việt Nam. Các hoạt động của Wildlife At Risk hướng đến việc bảo tồn nguồn tài nguyên và di sản thiên nhiên của Việt Nam.

Địa chỉ liên lạc:

Tổ Chức Wildlife At Risk Việt Nam

8/9 Đinh Tiên Hoàng - Q.1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tel: (+84.8) 89106126

Fax: (+84.8) 89106127

Email: info@wildlifeatrisk.org

Website: www.wildlifeatrisk.org